GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM 1-4-2015 Phật lịch 2558

Số 222

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

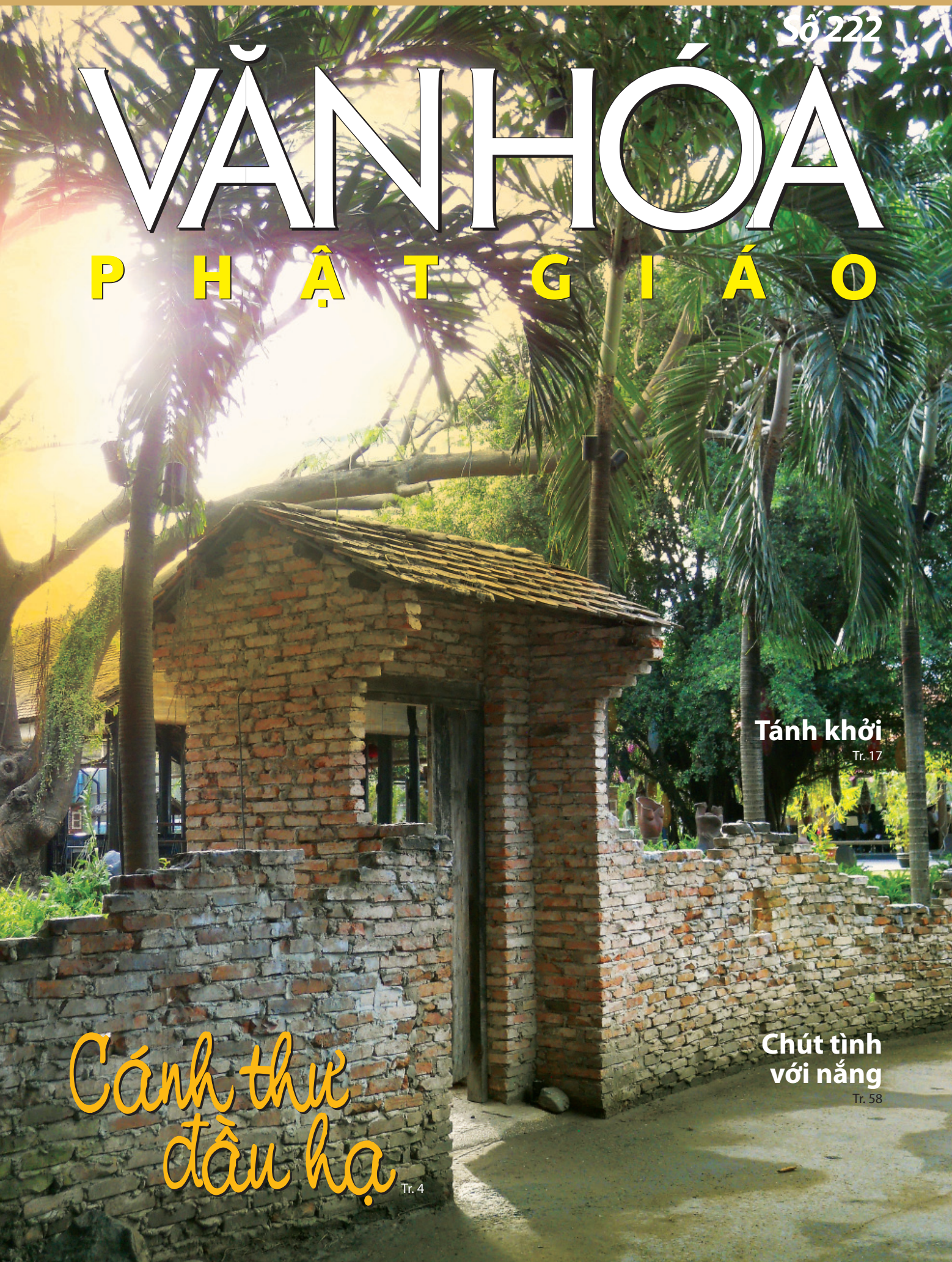

Tánh khởi
Tr. 17

Chút tình với nắng
Tr. 58

Cánh thư đầu hạ
Tr. 4

TÔN HOA SEN
Mái ấm gia đình Việt

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

EUROMONEY 2014

Cam kết BÁN
- Đúng Giá
- Đúng Tiêu chuẩn
- Đúng Chất lượng

ĐỂ MUA ĐÚNG SẢN PHẨM TÔN HOA SEN

Quan sát dòng in trên mặt dưới sản phẩm được thể hiện rất rõ ràng và cụ thể các thông tin về sản phẩm và thông số về tiêu chuẩn chất lượng như sau:

68M - TON HOA SEN - THUONG HIEU QUOC GIA - TON LANH MAU -15/5µm -

a b c d e

0.40mmTCT (±0.03) - ISO9001:2008 - ISO 14001:2004 - TML 14111869 - 13/11/14 14:27

f g h

a : Số mét
b : Tôn Hoa Sen
c : Thương hiệu quốc gia
d : Loại Sản phẩm (Tôn kẽm, Tôn kẽm màu, Tôn lạnh, Tôn lạnh màu)
e : Độ dày lớp sơn mặt trên và mặt dưới (đối với trường hợp sản phẩm là tôn màu)
f : Độ dày của sản phẩm (dung sai)
g : Tiêu chuẩn ISO
h : Mã số cuộn và ngày giờ sản xuất

- Sử dụng thiết bị đo Palmer để đo độ dày.

- Minh họa cấu tạo tấm Tôn Hoa Sen

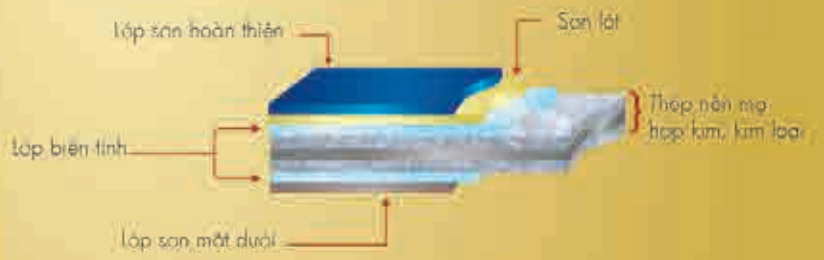

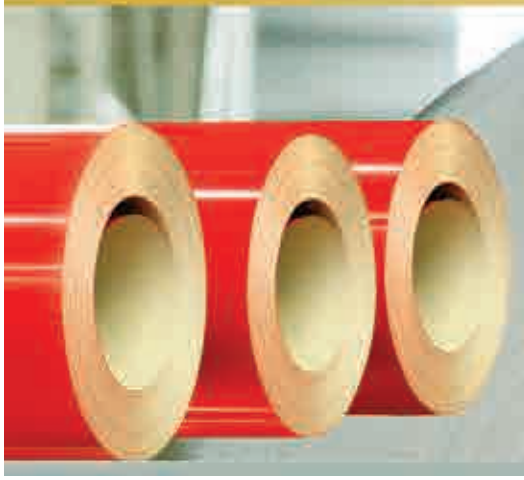

ĐỂ GIÚP BẠN TRÁNH NHẦM LẪN MUA PHẢI:
tôn giả, tôn nhái, tôn kém chất lượng

Hãy gọi ngay: 1800 1515

(Tổng đài tư vấn miễn phí)

www.hoasengroup.vn

Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIỆN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BỒNG

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Cô Trần Thị Hải Đông, DĐ: 0907 164 066

Quảng cáo
Pháp Tuệ, DĐ: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: vanhoaphatgiao@vnn.vn
toasoanvhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo - Ban Văn hóa
Số tài khoản: 1487000000B
Ngân hàng VP Bank, Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai 3

Cánh thư đầu hạ *(Nguyên Cẩn)* 4

***L**ương – Chúc* và những rào cản văn hóa *(Lê Hải Đăng)* 7

Thử tìm ý nghĩa câu ca dao *"Gió đưa cây cải về trời…" (Tôn Thất Thọ)* 10

Đem đèn sáng vào trong bóng tối *(Xuân Tưởng)* 13

Tánh khởi *(Nguyễn Thế Đăng)* 17

Kinh dạy những điều Ni giới phải tôn kính *(Hoa Duyên)* 21

Phá kiến *(Hồ Dụy)* 24

Sách mới: *Tôn giả Xá-lợi-phất (Thích Trung Hậu)* 27

Tìm lại dấu tích chùa Sắc tứ Hoàng Giác *(Đỗ Minh Điền)* 28

Nghề làm giấy ở nước ta (Đặng Việt Thủy) 32

Cây xanh, một bản sắc của Hà Nội *(Huệ Viên)* 34

Trò chơi dân gian trong lễ hội Phủ Dầy *(Nguyễn Trọng Nghĩa)* 36

Hướng về đâu? *(Hồ Anh Thái)* 39

Giản dị là sống hài hòa *(Trần Nguyên Hào)* 40

Phải chăng nhạc buồn đem đến cảm xúc tích cực cho người nghe? *(Cao Huy Hóa)* 42

Học cảm động *(Mang Viên Long)* 44

Văn hóa ẩm thực *(Võ Văn Lân)* 46

Chị và màu hoa *(Trần Nguyên Hạnh)* 49

Thơ *(Trần Quê Hương, Lê Thị Xuân Hương, Phạm Ánh, Hồ Nhật Quang, Sông Hương, Vũ Xuân Hồng, Nguyễn Ngọc Minh, Trần Ngọc Mỹ)* 50

Chiều chiều ra đứng ngõ sau… *(Lý Thị Minh Châu)* 52

Đỉnh lũ tình người *(Lê Quang Trạng)* 55

Chút tình với nắng *(Thanh Ngân)* 58

Lời cảm ơn cuộc sống 59

Bìa 1:* Nắng mới.** *Ảnh:* ***Ngô Văn Thông

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Như đã có lời trần tình trong số báo trước, rằng Văn Hóa Phật Giáo *số 221 đã phải phát hành trễ ba ngày để chờ kịp đăng tải một bài viết về một sự kiện lúc ấy đang diễn ra ở chùa Tường Vân, thành phố Huế có liên quan đến Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Tổng Biên tập của Tạp chí.*

Do sự chậm trễ đó, trước và sau khi báo phát hành, tòa soạn đã liên tiếp nhận được nhiều lời hỏi thăm, yêu cầu cho biết lúc nào báo ra, tại sao báo ra chậm; có người còn lo lắng, không biết VHPG *có gặp trở ngại gì không.*

Chúng tôi chân thành cảm ơn quý độc giả về những sự quan tâm đó. Chúng tôi cũng xin thưa, rằng tuy VHPG *rất nghèo, chúng tôi cũng vẫn quyết tâm tìm mọi cách vượt qua mọi khó khăn về tài chánh để tiếp tục phục vụ quý độc giả. Mặt khác,* VHPG *luôn luôn bám sát chủ trương góp phần xây dựng một xã hội hiền thiện; do đó, nội dung của tạp chí luôn luôn đề cao thiện tâm, giữ gìn đạo đức báo chí, tôn trọng luật pháp. Nhằm đóng góp xây dựng sự hiền thiện,* VHPG *tin rằng sẽ gặp điều hiền thiện, con đường phục vụ sẽ êm xuôi.*

Cũng trong số báo vừa qua, chúng tôi có bài viết giới thiệu hai tập sách vừa xuất bản, in lại những bài viết theo chuyên đề đã đăng trên VHPG, *tập* ""Lời cảm ơn cuộc sống" *và tập* "Phật giáo và Thần thông". *Sau khi báo phát hành, nhiều độc giả đã yêu cầu hoặc được tặng sách, hoặc được mua sách; đặc biệt, tập* "Lời cảm ơn cuộc sống" *đã được nhiều người nồng nhiệt chào đón. Rất tiếc, chúng tôi không phải là đơn vị xuất bản, và cũng không là đơn vị phát hành; vì thế, chúng tôi không thể phục vụ yêu cầu của quý độc giả như mong muốn được. Quý vị có thể liên lạc với "Nhà sách Văn Thành" ở số 411 đường Hoàng Sa, P.8, Q.3, TP.HCM; số điện thoại (08) 38 482 028, địa chỉ thư điện tử nhasachvanthanh@gmail.com hoặc các nhà sách và phòng phát hành tại các tự viện ở tỉnh thành để được phục vụ theo nhu cầu.*

Kính chúc toàn thể quý độc giả, cộng tác viên, ân nhân và thân hữu luôn nhận được sự gia trì miên mật của chư Phật mười phương ba đời.

Văn Hóa Phật Giáo

Này Puna, ta nói rằng từ sự diệt tận dục hỷ là sự diệt tận đau khổ.

(Kinh Giáo giới Phú-lâu-na – số 145, *Kinh Trung Bộ*)

Ảnh: ***Mỹ Hạnh***

Cánh thư đầu hạ

NGUYÊN CẨN

Xuân Hồng thân mến,

Nhận được thư em sáng nay cho biết ngày em về hưu sắp đến. Thời gian qua nhanh quá! Ba mươi ba năm kể từ ngày ra trường sư phạm ngỡ như một giấc mơ - một giấc mơ qua gần hết cuộc đời - đủ hỉ nộ ái ố… ngọt bùi cay đắng. Giờ là lúc nhìn lại của em và thầy, những người lái đò trong cùng một chuyến hải trình năm xưa. Em không phân vân hay lo ngại sẽ sống ra sao những ngày sắp tới với đồng lương hưu ít ỏi; em không phiền lòng vì nhà trường chẳng có một lời cảm ơn hay một bữa cơm từ biệt lúc chia tay. Nhưng thầy biết em buồn…

Sự im lặng của người lớn

Đọc thư, thầy thấy em vẫn "đắng lòng" - nói theo ngôn từ thời thượng - về những ngổn ngang của "tòa nhà" giáo dục. Một tòa nhà vĩ đại nhưng thiếu thiết kế tổng quát, thiếu ý tưởng xây dựng và chắp nối bằng mọi loại vật liệu theo đủ các kết cấu: phần giống Âu-Mỹ, phần giống Trung Quốc; lại có phần không giống ai! Đó là câu chuyện dài không có hồi kết, em ạ! Em băn khoăn chuyện thi tốt nghiệp trung học phổ thông và thi tuyển vào đại học theo hình thức hai trong một, riêng môn ngoại ngữ giờ chót lại thêm phần tự luận, một điều hết sức ngỡ ngàng cho cả thầy và trò khi việc ôn luyện bấy lâu chỉ tập trung vào hình thức trắc nghiệm. Rất nhiều ý kiến phản đối qua những phóng sự trên kênh truyền hình *VTC* không chỉ từ các em học sinh mà còn của những trí thức trong và ngoài ngành, nhưng sao không ai chính thức phản hồi…? Lại còn chuyện học sinh tiểu học sắp tới sẽ không phải chấm điểm mà thay vào đó là bút phê từ thầy cô giáo. Em lại nói có rất nhiều ý kiến phản đối, hoặc không đồng ý toàn bộ hoặc muốn có thêm thời gian cho sự thay đổi, nhưng tiếc thay tất cả chỉ là những trao đổi bên lề, ngoài phòng thảo luận, không chỉ ở tỉnh em mà ngay tại Hà Nội, trong phiên họp 700 hiệu trưởng các trường với Sở Giáo dục, cũng không ai phát biểu gì!

Người ta kể rằng sự im lặng tuyệt đối ấy khiến ông Phó Giám đốc Sở Giáo dục-Đào tạo Hà Nội gần như phải độc thoại. Điều này chỉ có hai lý do để giải thích. Một là việc thực hiện quá ổn. Hai là không ai dám nói, muốn nói vì họ sợ, vì họ thiếu niềm tin vào việc được cấp trên lắng nghe, thấu hiểu.

Khả năng thứ hai có căn cứ hơn khi chính vị lãnh đạo của Sở GD-ĐT Hà Nội đã khẳng định: "Tôi biết vẫn có các thầy, cô còn băn khoăn, thắc mắc!".

Cá nhân ông khi đi kiểm tra thực tế tại các nhà trường cũng nhận ra nhiều thầy cô không hiểu đúng tinh thần Thông tư 30 nên việc ghi chép sổ sách quá nhiều, gây quá tải, khó khăn cho công việc chuyên môn. Sự im lặng của 700 hiệu trưởng không có nghĩa họ không có điều gì cần

nói. Thực tế là có quá nhiều vấn đề phát sinh cần được thẳng thắn lên tiếng, góp ý, bày tỏ. Nhưng người ta chỉ dám nói với nhau ngoài cuộc họp, nói to nhỏ thì thầm bên hành lang!

Cuộc họp có trên 700 hiệu trưởng mà thái độ im lặng được xem như bình thường trong môi trường giáo dục. Vậy người ta kỳ vọng tinh thần dân chủ ở đâu? Từ bộ xuống sở, từ sở xuống phòng, phòng xuống các trường… chỉ toàn là mệnh lệnh, huấn thị, chỉ đạo từ trên. Thông tin đi theo đường một chiều. Bản lĩnh của anh giáo viên thời nay có khác gì anh giáo Thứ của Nam Cao trong *"Sống mòn"* khi lý tưởng rũ liệt dần theo công việc sự vụ qua năm tháng. Không dám, không muốn, không TIN và không hi vọng vào một sự đổi mới, đó là suy nghĩ của không ít giáo viên, đặc biệt là giáo viên, những người đang phải chịu sự quản lý, kiểm soát về chuyên môn của nhiều cấp quản lý khác nhau. Nhà báo Vĩnh Hà nhận xét rằng những giáo viên thật sự còn giữ cho mình "tinh thần phản biện" và năng lực sáng tạo không tránh khỏi cảm giác cô đơn trong một môi trường "im lặng là vàng".

Những ý kiến trái chiều, những suy nghĩ độc lập, chưa nói đến độc đáo, khó có thể len lỏi vào môi trường giáo dục phổ biến như vậy. Quan điểm dạy và học một chiều ăn sâu vào nhiều thế hệ. Từ đứa trẻ khi vào tiểu học, đến khi trưởng thành đều phải làm quen với cách áp đặt từ trên xuống. Sản phẩm giáo dục đó, được đặt trong môi trường giáo dục một chiều đó đã hình thành thói quen phục tùng, thói quen im lặng để yên thân. Nói cách nào đó thì sự im lặng đã nuôi dưỡng thói giả dối, những thành tích ảo, những thành công được nhìn nhận phiến diện.

Thói tàn bạo của những đứa trẻ

Em lại buồn khi kể rằng đọc báo sáng qua thấy chuyện xảy ra ở một trường trung học cơ sở ở Trà Vinh, các em học sinh lớp 7 trừng phạt một em không nghe lời lớp trưởng bằng biện pháp đấm đá, có em còn ném vào mặt vào đầu bạn bằng nhiều chiếc ghế nhựa…

Qua báo *Tiền Phong*, em học sinh ấy tên P. cho biết, đầy là lần thứ hai, em bị đánh và quay clip tung lên mạng chứ không phải lần đầu tiên. Lần đầu bị các bạn đánh là trước đó vài ngày và chỉ đánh bằng tay nên em không bị đau nhiều. "Các bạn thay phiên nhau đánh em. Có lúc cả ba bạn nữ lao vào túm tóc, đánh liên tục vào đầu vào mặt. Em không biết làm gì chỉ la lên rồi ôm mặt. Người thì đấm đá, người thì túm tóc giật ngược ra sau, rồi tát vào mặt dù em van xin các bạn đừng đánh nữa nhưng các bạn vẫn đánh. Những bạn khác không dám can vì sợ cũng bị đánh như em", P. kể lại trong nước mắt.

P. cho biết, hai lần các bạn đánh xong đều cảnh cáo em là nếu dám mách với bố mẹ hay thầy cô thì sẽ bị đánh tiếp nên em không dám nói với ai. Nhưng suốt hai tháng trời, Ban Giám hiệu và thầy cô, kể cả chủ nhiệm, đều không hay không biết? Hay họ biết nhưng lại chọn cách im lặng?

Trao đổi với báo chí chiều 12/3 về clip nữ sinh bị bạn đánh hội đồng ở Trà Vinh, ông Ngũ Duy Anh, Vụ trưởng Vụ Công tác Học sinh Sinh viên thuộc Bộ GD&ĐT, nói: *"Sự việc xảy ra ở Trà Vinh rất đáng tiếc, đáng tiếc hơn là hơn hai tháng sau khi sự việc diễn ra mà nhà trường chưa biết. Điều này cho thấy nhà trường thiếu sát sao trong việc quản lý, nắm tình hình học sinh"*.

Ông Anh nói: *"Thông qua báo chí, chúng tôi mới biết sự việc. Khi xem xong clip, tôi cũng sốc về hành động đối xử với bạn của các em học sinh này. Ngay sau đó, Bộ GD&ĐT đã yêu cầu Sở GD&ĐT Trà Vinh báo cáo rõ sự việc và hướng xử lý"*.

Đương nhiên là rồi người ta sẽ xử lý như đã từng xử lý bao nhiêu vụ bạo lực học đường khác: lại họp cha mẹ học sinh, lại răn đe, cảnh cáo toàn trường, hạ bậc hạnh kiểm… nhưng đáng lo thay, làm sao để những chuyện như thế ít hay đừng xảy ra. Thầy biết và tin rằng chuyện này không chỉ ở Trà Vinh mà gần đây, riêng các vụ nữ sinh đánh đập, lột cả quần áo bạn đã diễn ra ở Quảng Ninh, Hải Dương, An Giang… thậm chí thầy ngờ rằng ngay nơi em và các bạn đang dạy cũng có, chẳng qua khác nhau về mức độ hay là chưa có clip nào quay bị lọt ra ngoài.

Chúng ta có nên trách đám trẻ vì hung hăng quá mà quên mất bạn bè mình cũng là người, thịt da ai lại chẳng đau khi bị vùi dập? Nhìn ra xã hội, bạo lực đang là phương thức giải quyết, xử lý mọi khúc mắc, tranh chấp. Hai ông tài xế quẹt xe vào nhau, thay vì nói chuyện phải quấy, xin lỗi cho qua, lại lao vào khẩu chiến và đã có những án mạng xảy ra. Trách chi con trẻ, ngay quan chức cỡ như giám đốc sở mà còn đánh nhau vỡ trán u đầu như những chuyện đã xảy ra ở Bình Phước, Nha Trang… Các phương tiện truyền thông hiện nay xúm nhau tập trung phân tích, phê bình. Nhiều ý kiến đề xuất biện pháp mạnh như đuổi học, đưa các em vào trường giáo dưỡng… Nhưng em ạ, nghĩ cho cùng, chúng chỉ là nạn nhân của một thời đại, một thế hệ thiếu vắng một nền giáo dục đức hạnh và hành vi ứng xử, thiếu vắng phẩm chất cao thượng: khi cha anh và kể cả thầy cô cũng chưa chắc đã hành xử đúng mực. Người lớn chạy theo cơm áo gạo tiền, lo mưu sinh, và phần đông những em trong nhóm hành hung bạn lại xuất thân từ những gia đình đổ vỡ, ly tán, cha mẹ không ai ngó ngàng gì. Các em chỉ là hoa dại, hay nấm độc sinh sôi tự nhiên trong một khu vườn hoang sơ thiếu chăm bón thôi.

Thầy đã nhiều lần nhắc các em - những sinh viên sư phạm - phải nhớ thiên chức của mình là hãy cố làm sao cho tuổi trẻ các em học sinh phát triển tràn đầy sinh lực mà không phải than thở:

Bao nhiêu hoa đẹp trong rừng thẳm
Đem gửi hương cho gió phũ phàng.

(Xuân Diệu)

Nhân quả và nhân duyên

Chúng ta phải có trách nhiệm chăm bón khu vườn ấy. Phải đặt nền móng giáo dục trên nguyên lý nhân-quả, lấy nhân quả làm nguyên lý, làm thước đo, làm thông số để xây dựng phương pháp, hoạch định mục tiêu vì nếu

chúng ta không biết mục đích của những điều mình đang rao giảng, gieo rắc vào tâm hồn các em thì làm sao có thể tin chắc rằng các em có thể lĩnh hội được tất cả những điều ấy và quan trọng hơn, là còn vận dụng vào cuộc sống nữa chứ. Em thấy trong trường nào cũng có câu: "Vì lợi ích mười năm trồng cây; vì lợi ích trăm năm trồng người". Nhưng trồng cây hay người, muốn có quả lành trái ngọt thì cái nhân ấy phải hội đủ nhiều điều kiện, từ giống đến phân, và đến công nuôi trồng chăm bón.

Vì em là Phật tử nên có nghe nói đến nhân duyên. Thầy phải nói thêm cho em rõ duyên chính là điều kiện sống, là môi trường, là cái cớ làm cho nhân phát triển hay tàn lụi. Có những hạt giống không tốt lắm nhưng trong môi trường lành mạnh, cũng sẽ tự điều chỉnh thành tốt. Còn hạt giống tốt nhưng trồng trên đất cằn, thiếu phân thiếu sự chăm sóc thì cũng không đâm chồi được! Thầy giáo như người trồng cây phải ươm giống tốt, rồi phát triển theo duyên, luôn luôn chăm sóc (nhà Phật gọi là tăng thượng duyên), liên tục (đẳng vô gián duyên) và bồi đắp cho đủ điều kiện ra quả tốt (sở duyên duyên). Nhưng trường học chúng ta, hay cả nền giáo dục hiện nay đang thiếu đi những cái duyên lành ấy, nên duyên của cá nhân cũng như xã hội như thầy nói ở trên, lại càng không đủ để tạo nên quả tốt. Chúng ta đang trong quá trình tạo nghiệp cho mình, cả thiện và ác. Con người ngoài biệt nghiệp của riêng mình còn có cái cộng nghiệp chung với người khác trong cộng đồng, xã hội. Các em học sinh ở Trà Vinh kia chịu chung cái cộng nghiệp đánh bạn vì cùng lớn lên với những nhân duyên tương tự: gia đình bỏ bê, thầy cô không chú ý, môi trường xã hội hành xử thiên về bạo lực, sách báo phim ảnh thiếu lành mạnh… nên tính ác phát triển tự nhiên và khi gặp chuyện không vừa ý thì vùi dập, đánh đập bạn mình không thương tiếc! Em hãy bình tĩnh nhìn lại việc làm của mình và quanh mình,những người làm thầy làm cô hôm nay xem đã tròn chức trách chưa? Cái nhân từng người với cái nhân xã hội là hai nhưng có phần tương tức tương sinh trong đó: ít nhiều các em học sinh cũng sẽ cưu mang tâm thức của thời đại và môi trường các em sống. Nếu đó là thời đại bon chen, chụp giựt, lừa lọc, ích kỷ thì các em sẽ bị lây nhiễm cuốn theo mà không biết. Cái duyên của tập thể hay cộng đồng là tập hợp sức mạnh những người cùng làm chung một công việc, chung một ý hướng. Còn nếu chúng ta những thầy cô giáo, như đề cập trên không ai dám nói, dám lên tiếng, cứ mặc nhiên cho cấp trên bảo ban và thờ ơ trước mọi chuyện xảy ra chung quanh thì sẽ không có duyên lành nào đưa lại! Bối cảnh thời đại cũng chính là duyên lớn khiến ta phải thích nghi nhằm nắm bắt những cơ hội mới. Cái mới phải được sinh ra trên nền tảng cái cũ. Cái lạc hậu phải mất đi. Nền giáo dục làm mới mình là tạo ra duyên mới cho mọi người trong tòa nhà đó thay đổi. Thầy sẽ không đi sâu vào chữ duyên nữa vì e làm em rối trí. Nhưng không thể không nói dù em sắp về hưu.

Nói như một nhà nghiên cứu thì:

"… Nếu mỗi con người, mỗi tập thể, mỗi xã hội đều giác ngộ sớm ở ngay tuổi còn xuân, để đi tìm ánh sáng Đạo thì dù chẳng thành công ở ngả Đạo tất cũng thành công trong việc xây dựng hạnh phúc ở ngả Đời. Còn đợi đến khi trăng thu chìm đáy nước, lúc tuổi đã gần tới cửa Lão, cửa Tử thì cái duyên này liệu có ích gì cho duyên sau chăng" (Thái Đạo Thành - *Nhân quả biện chứng pháp*).

Một nhà thơ cách mạng từng viết:

"Nếu hoa xuân nở ngọn cây
Đó là giục lòng người đi tìm ánh sáng đạo
Nếu trăng thu chìm đáy nước
Đó là hình tượng cảm hóa chúng sinh
Đó là tái sinh trên cùng một bông Liên hoa".

(Lý Đông A)

Vâng, bông Liên hoa vì chỉ trong bùn mới có sen, trong phiền não mới sinh ra bồ-đề, trong khó khăn rối ren hôm nay, cần hơn bao giờ hết những đóa sen nhân nghĩa.

Cùng là Phật tử, thầy muốn nhắc em rằng nhà Phật chủ trương thực hành tự giác, giác tha nơi chính bản thân mình vì ngày mai những điều tốt xấu hay dở là do con người tự tạo nghiệp mà thành. Nghiệp là tố chất của nhân nên nó hay dở thiện ác đều nằm trong nhân. Người ta dùng nhân chỉ quả. Trước khi gieo nhân, phải nghĩ đến nghiệp. Nghiệp phải lành từ trong ý nghĩ vì theo ý, khẩu và thân ta đều tạo nghiệp. Những người duy tâm cho là số phận, trời bắt sao thì phải như thế; người theo quan điểm duy vật thì nghĩ rằng do bất công xã hội, chênh lệch giai cấp nên sinh người này người nọ; nhà Phật nhận định tất cả do con người tự quyết định, tự mình gieo nhân nên gặt quả mà thôi. Điều đó lý giải vì sao chúng ta phải dạy con trẻ điều thiện vì nếu chúng nuôi lớn mầm thiện trong tâm hồn, chúng không thể làm ác được.

Chúng ta thường hiểu nhân quả dị thời: hôm nay gieo nhân, ngày mai gặt quả; nhưng hãy nhớ có cả nhân quả đồng thời. Những em học sinh đánh bạn chính là cái quả mà nhà trường hay thầy cô đang gieo đó. Nhược bằng chúng ta không hành động gì hay dung dưỡng hành động như bấy lâu thì mai này sẽ có những tên cướp, những kẻ biển thủ công quỹ, những Huyền Như, những Dương Chí Dũng… và những con sâu trong hàng ngũ quan chức.

Nếu ta chỉ nói tới "công bằng-dân chủ-văn minh" như mục đích của xã hội mới mà không nghĩ tới việc gieo lại nhân duyên mới cho từng con người, cho xã hội hôm nay để tạo nên cái quả chung cho xã hội thì những mục đích ấy chẳng có nghĩa gì với những đứa trẻ trên ghế nhà trường hay cho những thế hệ sau không đủ duyên để phát triển trong môi trường thiếu dưỡng chất "tâm linh" ấy!

Chúc em hãy tiếp tục suy nghiệm và làm những gì còn có thể trong thiên chức nhà giáo những ngày cuối trong sự nghiệp "trồng người" để giữ lòng thanh thản lúc về hưu.

Thầy ■

Lương – Chúc
và những rào cản văn hóa

LÊ HẢI ĐĂNG

Lương – Chúc là tên gọi tắt vở ca kịch nổi tiếng *Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài*, một trong bốn truyền thuyết phổ biến trong dân gian Trung Quốc cùng với *Mạnh Lệ Quân*, truyện *Bạch xà*, và *Ngưu Lang – Chức Nữ*. Cả bốn truyền thuyết này đều có chung đặc điểm: kết thúc không có hậu, khác hoàn toàn với truyền thống thẩm mỹ như ý cát tường của người Á Đông vốn được người đời tụng ca như những khát vọng muôn đời.

Lương – Chúc từ lâu đã được chuyển thể thành nhiều loại hình nghệ thuật, như hội họa, âm nhạc, vũ đạo, điện ảnh… đặc biệt, có lẽ sớm hơn cả là ca kịch. Ca kịch hay hý khúc Trung Quốc ra đời vào thời kỳ Tống – Nguyên. Lần hồi theo dấu vết của những trò diễn dân gian gắn liền với nội dung, cốt truyện, nhân vật, cảnh huống, kết hợp các biện pháp nghệ thuật: thơ, ca, nhạc, họa… thì nguồn gốc của hý khúc có thể đẩy lùi sâu hơn vào quá khứ xa xưa. Ngược dòng lịch sử, chúng ta có thể liên hệ hý khúc với hoạt động nghi lễ tôn giáo cổ…

Ngày nay, nhiều khoa nghi – tiết mục thực hành nghi lễ – của Phật giáo, Đạo giáo… vẫn bảo lưu những dạng thức văn hóa cho thấy dấu vết của loại hình hý khúc, như khoa nghi Tẩu Kim sơn trong nghi lễ Phật giáo ở tịnh xá Sư Trúc Hiên (Q.5, TP.HCM), khoa nghi Phóng đại Tam Thanh ở cơ sở tín ngưỡng Đạo giáo Khánh Vân Nam Viện, Q.11, TP.HCM… Như vậy, trước khi hý khúc với dòng chủ lưu là Đại hý (như Kinh kịch, Dự kịch, Việt kịch, Hán kịch…) bước lên vũ đài lịch sử, trở thành giá trị văn hóa phổ biến, chúng đã tiếp thu, tích hợp phần lớn thể loại có khuôn khổ, quy mô nhỏ trong dân gian gọi chung là Tiểu hý. Tiểu hý cũng là những loại hình nghệ thuật tổng hợp, có cốt truyện thể hiện bằng ngôn ngữ nghệ thuật, nhưng kết cấu đơn giản, khuôn khổ nhỏ, tình tiết và nhân vật ít. Ngoài ra, hiện tượng cải trang gái giả trai hoặc trai giả gái khá phổ biến trong nghệ thuật hý khúc. Nó chỉ ra nguồn gốc lâu đời và tính chất tương đồng giữa cốt truyện và hình thức nghệ thuật. *Lương – Chúc* không chỉ phản

ánh sâu sắc những diễn biến tâm lý xã hội mà còn tạo ra không gian, thời gian thoát khỏi khung định chế của một hiện tượng vươn tới tính chất tượng trưng, một sở trường thẩm mỹ của hý khúc. Có lẽ, hình thái nghệ thuật tổng hợp chính là hình mẫu nguyên thủy của tác phẩm này!

Vở ca kịch *Lương – Chúc* vốn xuất phát từ truyền thuyết dân gian kể về mối tình giữa chàng trai nghèo Lương Sơn Bá và cô gái cải trang giả trai Chúc Anh Đài. Hai người cùng nhau học tập dưới một mái trường. Trong quá trình kết thân, hai người nảy sinh tình cảm quyến luyến. Đến ngày phải trở về quê nhà để lấy chồng theo sự sắp đặt của cha mẹ, Chúc Anh Đài tặng cho Lương Sơn Bá chiếc khăn mùi-xoa với nhiều lời nhắn nhủ mang ngụ ý sâu xa. Rõ ràng, anh chàng Lương Sơn Bá quá khờ dại nên không hề biết Chúc Anh Đài là gái giả trai! Sau khi biết rõ sự tình, chàng lâm bệnh nặng rồi qua đời. Chúc Anh Đài biết tin đem lòng thương xót vô hạn. Vào ngày lên kiệu hoa về nhà chồng, cô yêu cầu nhà trai cho tới viếng mộ Lương Sơn Bá. Khi tới nơi, trời đất nổi gió chuyển mây, ngôi mộ Lương Sơn Bá đột nhiên nứt ra, Chúc Anh Đài bèn nhảy xuống mồ. Sau khi trời yên gió lặng trở lại, người ta nhìn thấy trên nấm mộ đã khép kín có đôi bướm bay chấp chới bên nhau. Cốt truyện tuy là bi kịch, nhưng lại có kết cục đoàn viên, dưới dạng chuyển kiếp của hai nhân vật chính.

Người Hoa nói chung rất yêu thích và quen thuộc câu chuyện tình lãng mạn *Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài*. Nó trở thành hình mẫu cho tình yêu thủy chung, gắn bó keo sơn. Sự hy sinh của hai nhân vật chính đã đánh đổi lấy tình yêu vĩnh cửu. Trong kho tàng di sản nghệ thuật nghìn năm tuổi của đất nước Trung Hoa, *Lương – Chúc* được liệt vào hàng kiệt tác. Trong quá trình truyền bá nghệ thuật hý khúc vào Nam Bộ, người Hoa đã mang theo vở *Lương – Chúc* trên hành trang văn hóa. Kịch mục của cả ba loại hình hý khúc hiện tồn là Việt kịch người Quảng Đông, Triều kịch của người Triều Châu và Quỳnh kịch của người Hải Nam đều bảo lưu danh mục vở ca kịch này. Tuy nhiên, theo quan sát

những diễn biến văn hóa trên đời sống từ nhiều năm nay, vở ca kịch *Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài* dường chỉ bảo lưu dưới dạng kịch mục, kịch bản, chứ không hề có cơ hội đưa lên trình diễn trên sâu khấu truyền thống vào thời điểm nhạy cảm nhất trong năm là Tết Nguyên tiêu. Theo quan niệm truyền thống, Tết khởi đầu cho chu kỳ "Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu liễm, Đông tàng", người Hoa luôn mong ước những điều tốt đẹp khởi đầu, làm nền cho cả năm. Tết Nguyên tiêu diễn ra vào trung tuần tháng Giêng, tâm điểm của mùa lễ hội hay nói cách khác, nó chính là khúc nhạc dạo mở màn cho một mùa xuân mới. Xuất phát từ quan niệm cát tường, *Lương – Chúc* đã chạm phải tâm lý cố hữu, không gì xoay chuyển nổi trong lòng người Hoa. Truyền thống ấy khắc sâu vào tâm lý như thứ tín ngưỡng bất biến. Bởi vậy, bao nhiêu năm qua, *Lương – Chúc* có nguy cơ thất truyền cao độ. Những rào cản về sinh hoạt văn hóa dần dần đẩy nó ra khỏi đời sống, môi trường văn hóa.

Trên thực tế, văn hóa người Hoa nói chung được bảo lưu trên cơ tầng tập quán truyền thống. Người Hoa vốn là một cộng đồng di cư, xu hướng bảo tồn đóng vai trò chủ đạo trong khuynh hướng phát triển. Bên cạnh hoạt động kinh tế diễn ra khá sôi nổi, hoạt động văn hóa của người Hoa lại chủ yếu xoay quanh những sinh hoạt mang tính chất bảo tồn, duy trì tập quán. Văn hóa đương đại tuy có phát triển, nhưng bao trùm lên đời sống, những giá trị truyền thống vẫn tiếp tục duy trì. Chúng như những "hóa thạch" được gìn giữ qua nhiều thế hệ sau khi phát tán, tách khỏi Vùng phát tích (cố quốc). Trục lễ hội dân gian truyền thống đóng vai trò bảo lưu hoạt động văn hóa nghệ thuật. Và điểm nhấn trong những hoạt động đó chính là biểu diễn hý khúc.

Như thế để thấy rằng hoạt động nghệ thuật của người Hoa, nhìn qua lăng kính đương đại, thực chất là những hoạt động chào mừng vào các dịp Tết Nguyên đán, Nguyên tiêu, Trung thu, hoạt động kỷ niệm vào các ngày sinh, ngày kỵ, ngày khánh đản những vị thần cộng đồng như Quan Công, Thiên Hậu, Bổn Đầu Công, hoạt động mừng khai trương, khởi nghiệp gắn với biểu diễn Lân, Sư, Rồng, Hẩu, hát Tiều, hát Quảng… Bên cạnh những sinh hoạt có tính chất hội đoàn, riêng lẻ, nhuốm màu sắc thương mại, bao trùm lên tất cả là những sinh hoạt văn hóa mang tính chất gắn kết cộng đồng. Sự thịnh suy của sinh hoạt văn hóa, văn nghệ truyền thống phụ thuộc khá nhiều vào đời sống kinh tế xã hội và bầu không khí chính trị; song vượt lên trên hết, tập quán, thói quen văn hóa vẫn chi phối nội dung sinh hoạt. Chẳng hạn như Tết Nguyên tiêu, diễn ra vào trung tuần tháng giêng có biểu diễn nhạc lễ, múa Lân, Sư, Rồng, Hẩu, đi cà kheo, biểu diễn âm nhạc đường phố, hý khúc… Hý khúc tham gia vào lễ hội Nguyên tiêu như một hoạt động quan trọng, huy động nhân lực, vật lực, tài lực… dồi dào. Sân khấu hý khúc không chỉ nằm lộ thiên, trang trọng giữa khuôn viên cơ sở tín ngưỡng, mà còn nhằm mục đích, ý nghĩa chúc tụng, khánh tiết cho năm mới. Tại Thiên Hậu cung của người Hải Nam, Quan Đế miếu của người Triều Châu… ngoại trừ lý do kinh tế, năm nào dường như cũng tổ chức hoạt động diễn hý. Có năm, đời sống kinh tế cho phép, lịch diễn kéo dài tới cuối tháng Giêng, tháng của hoạt động du hý, ăn chơi.

Mặc dù các tập tục văn hóa truyền thống xuất phát từ xã hội nông nghiệp, nhưng vốn là một cộng đồng cư dân trọng thương, có hoạt động kinh tế phát triển, nên màu sắc thương mại phủ lên nhiều loại hình, dạng thức nghệ thuật của người Hoa. Những tổ chức văn hóa, xã hội, nghiệp đoàn, thương hội… đều tham gia ngày lễ văn hóa quan trọng này như những hình thức góp phần bảo lưu di sản truyền thống, đồng thời gây ảnh hưởng tới cộng đồng. Chính vì tính chất nghi lễ khánh tiết, cát tường, nên kịch mục được lựa chọn theo tiêu chí "cát tường". Nhiều kịch mục xoay quanh đề tài lịch sử, như: *Lã Bố hý Điêu Thuyền, Dương Quý Phi, Hoa Mộc Lan, Đường Bá Phụ*… đề tài thần tiên, tôn giáo, như *Bảo liên đăng, Bát tiên chúc thọ*… Xuất phát từ tâm thức duy trì, bảo lưu truyền thống, nên mảng đề tài hiện thực hay tâm lý xã hội hầu như vắng bóng. Các kịch bản chuyển thể từ cốt truyện Việt Nam, như *Lý Thường Kiệt, Nhiếp chính Ỷ Lan, Kiều Nguyệt Nga, Đời cô Lựu, Tô Ánh Nguyệt*… chỉ mang tính chất "giao lưu, tiếp biến văn hóa", chứ chẳng đi sâu vào thẩm mỹ đại chúng. Riêng thể loại bi kịch như *Lương Sơn Bá – Chúc Anh Đài* mặc dù nổi tiếng trong dân gian, được mọi tầng lớp ưa chuộng, nhưng không phù hợp với bối cảnh (Nguyên tiêu), nên đành đánh mất cơ hội trình diễn.

Lương – Chúc hội tụ đầy đủ những tình tiết bi đát, không có hậu, như cả hai nhân vật chính đều có kết cục bằng cái chết, cho dù tình yêu của họ sống mãi, vĩnh cửu, thì việc sáp đặt bối cảnh, trang trí sân khấu với nấm mồ án ngữ ngay trung tâm khó thể được chấp nhận và vượt qua chướng ngại tâm lý ưa chuộng điềm lành, điều may mắn, không khí vui tươi trợ hưng cho những ngày đầu năm. Quan niệm này ăn sâu vào tiềm thức cộng đồng, thâm căn cố đế, không gì có thể lay chuyển. Người Hoa có câu: "Giang sơn dễ chuyển, tính người khó chuyển". Đó là giới hạn trong tập tính một con người, còn suy xét dưới chiều hướng tập quán, thói quen văn hóa của cả cộng đồng, tập tính ấy đã di chuyển sâu vào sở trú tâm hồn con người, ẩn náu nơi kiên cố nhất của tập quán truyền thống. Nếu như *Võ Đông Sơ – Bạch Thu Hà* của người Việt có thể xuất hiện trong đám cưới, thì đối với cộng đồng người Hoa, không có biện pháp nào có thể hóa giải được ẩn ức ngàn đời để *Lương – Chúc* trở lại sân khấu vào những ngày đầu năm mới. Mặc dù hoàn cảnh đã thay đổi, nhưng quan niệm ấy vẫn tồn tại dai dẳng, ẩn mình trong truyền thống văn hóa ngàn năm trở thành tâm lý cộng đồng bất chấp vật đổi sao dời. ■

Thử tìm ý nghĩa câu ca dao *"gió đưa cây cải về trời..."*

TÔN THẤT THỌ

Trong lịch sử Việt Nam xuất hiện nhiều giai thoại có tính huyền hoặc. Đó là những tập truyền, những lời truyền khẩu về một câu chuyện đã xảy ra từ trước, được kể lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Dần dần, nội dung câu chuyện đó in sâu vào tâm trí mọi người; cuối cùng cũng được ai đó ghi lại bằng văn tự, khiến cho tập truyền "đáng tin" hơn; và khi đọc nó, người đọc không cần phải kiểm chứng sự đúng đắn để tự hỏi điều đó có thật hay không.

Ở đây chúng tôi muốn nói đến một giai thoại đã được lưu truyền theo kiểu như thế về một sự việc được kể là dưới thời nhà Nguyễn; đồng thời xem xét thử mức độ chính xác của nó đến đâu. Câu chuyện là giai thoại lịch sử liên quan đến câu ca dao:

Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

Về ý nghĩa của câu ca dao này, những ai đã có dịp ghé thăm Côn Đảo thường được hướng dẫn vào thăm một ngôi miếu nhỏ; ở đó, các hướng dẫn viên giới thiệu nơi đây đang thờ một bà vợ của vua Gia Long; việc thờ phụng này có nguồn gốc từ một câu chuyện bi thương của một người phụ nữ tài sắc tên là Răm.

Nội dung câu chuyện bi thương này cho biết: Vào năm 1783, khi bị quân Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Ánh mang cả vợ con cùng đoàn tùy tùng của mình chạy ra đảo Côn Sơn (Côn Đảo). Tại đây, ông đã lập nên ba làng là An Hải, An Hội và Cỏ Ống. Để chống lại Tây Sơn, Nguyễn Ánh dự định gởi con cả là hoàng tử

Cảnh sang Pháp cầu viện. Bà Răm (được Nguyễn Ánh ban tên thụy là Phi Yến) là vợ thứ của Nguyễn Ánh đã can ngăn chồng, đừng làm việc "cõng rắn cắn gà nhà". Nguyễn Ánh chẳng những không nghe lời khuyên của bà mà còn tức giận, nghi bà thông đồng với Tây Sơn nên định giết bà, nhưng nhờ quân sĩ can xin (!) nên Nguyễn Ánh nhốt bà vào một hang đá trên đảo; về sau ngọn núi tại đây được gọi là núi Bà. Ít lâu sau, Nguyễn Ánh rời Côn Sơn, bấy giờ có một hoàng tử tên là Cải, còn có tên là hoàng tử Hội An, con của bà Răm mới 4 tuổi đòi đưa mẹ đi theo cùng. Trong cơn tức giận, Nguyễn Ánh đã ném con xuống biển. Xác hoàng tử trôi dạt vào bãi biển Cỏ Ống, được dân làng mang chôn cất tử tế. Bà Phi Yến sau đó được một con vượn và một con hổ cứu ra khỏi hang và về chung sống với dân làng. Một lần, sau khi bị kẻ xấu xúc phạm, bà đã tự tử để thủ tiết với chồng…!

Bỏ qua những chi tiết huyễn hoặc hoang đường, theo sách *Nguyễn Phúc Tộc thế phả*, Nguyễn Ánh có tất cả 21 bà vợ; 13 hoàng tử và 18 hoàng nữ, nhưng không thấy bà vợ nào tên là Răm và người con nào tên Cải (Hội An) cả. Hơn nữa, Nguyễn Ánh sinh năm 1762; năm 1775 ông theo chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765- 1777) chạy vào Nam trước sự truy đuổi của quân Trịnh. Vậy thì lúc ấy Nguyễn Ánh mới chỉ là cậu bé 13 tuổi. Không có tài liệu nào nói Nguyễn Ánh có đem theo một bà vợ trong khi chạy trốn cả.Trong thời gian bôn tẩu, Nguyễn Ánh *chưa* ban tên thụy cho một ai, bởi lý do đơn giản là ông chưa phải là vua, vì thế không thể có chuyện ông đã ban tên thụy là Phi Yến cho bà Răm được. Nhưng quan trọng hơn cả là theo tác giả Đinh Văn Hạnh trên một bài viết phổ biến trên tạp chí *Xưa & Nay* đã chứng minh rằng: Nguyễn Ánh chưa bao giờ đặt chân đến Côn Đảo, mặc dù sự kiện Nguyễn Ánh đến tá túc tại Côn Đảo đã được các nhà viết sử nhà Nguyễn chép lại nhưng lại ghi thêm là "chỉ nghe kể chép lại":

"Sự nghi ngờ về sự kiện lịch sử ghi trong *Đại Nam thực lục* đã có từ những năm 40 của thế kỷ trước. Thời điểm đó tạp chí *Tri Tân* đặt ra tranh luận và giải quyết (số 67-7 Octobre 1942)… Họ đã đưa ra được những chứng cứ thuyết phục, kể cả việc phủ nhận tên gọi núi Chúa ở Côn Đảo, nó không liên quan gì đến Nguyễn Ánh cả. Nhưng các tác giả trên tạp chí *Tri Tân* cũng chỉ là người đi sau. Sự nhầm lẫn của các sử gia triều Nguyễn chép lại quá trình bôn ba của Nguyễn Ánh đã được sử gia người Pháp Ch. Maybon đính chính rất rõ ràng trong cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam 1582-1820* (Paris. Plon, 1919), rằng đảo Côn Lôn vốn chỉ được «nghe kể chép lại» trong *Đại Nam thực lục* chính là đảo Cổ Long (Koh Kong), một hòn đảo nhỏ nằm phía biển Campuchia, gần vùng biển Hà Tiên – Phú Quốc chứ không phải đảo Côn Lôn - Côn Đảo mà mọi người đã biết. Đây chỉ là sự nhầm lẫn khi chuyển chữ *Koh Kong* sang Hán tự. Trong gần 10 năm bị Tây Sơn truy lùng gắt gao nhất, Nguyễn Ánh chưa từng và cũng không thể đủ sức chạy ra Côn Đảo. Đến khi binh lực lớn mạnh thì ông lại bận rộn với việc truy kích quân Tây Sơn đến tận Phú Xuân và ở đó làm vua cho đến lúc qua đời mà chưa một lần đến Côn Đảo…".

"… Cũng cần nói thêm, nếu người dân Côn Đảo quý trọng bà Phi Yến, căm ghét Nguyễn Ánh thì tại sao lại phải đặt tên ngọn núi cao nhất cho tên ông (là núi Chúa, đồng thời lại có cả núi Bà !?)…" (Trích *Miếu Bà thờ ai?* Đinh Văn Hạnh, tạp chí *Xưa và Nay* số 296, tr.26).

Như thế đã rõ, Nguyễn Ánh không có bà vợ nào tên là Răm, cũng không có người con nào tên Cải. Quan trọng nhất là ông chưa từng đặt chân đến Côn Đảo; vì thế, câu chuyện có liên quan đến lịch sử ở trên chắc chắn là một sự kiện không có thật.

Ý nghĩa thật của câu ca trên

Năm Duy Tân thứ 8 (1914), cụ Phó bảng Nguyễn Văn Mại (1852 - ?) bấy giờ đang đương chức Bố chánh sử tỉnh Thanh Hóa đã có công trình sưu tập, giải thích và biên soạn thành sách các thể loại phong dao dân gian gồm 100 câu chép bằng chữ Hán. Tập sách có tựa là *Cổ thư tác dịch Việt Nam phong sử*. Câu ca dao trên được cụ giải thích ở tr.100b như sau:

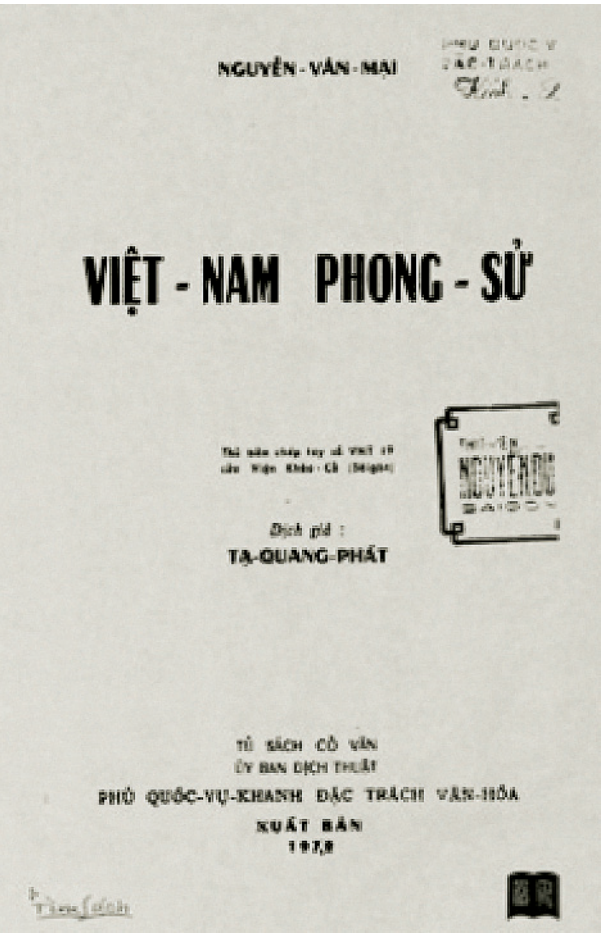

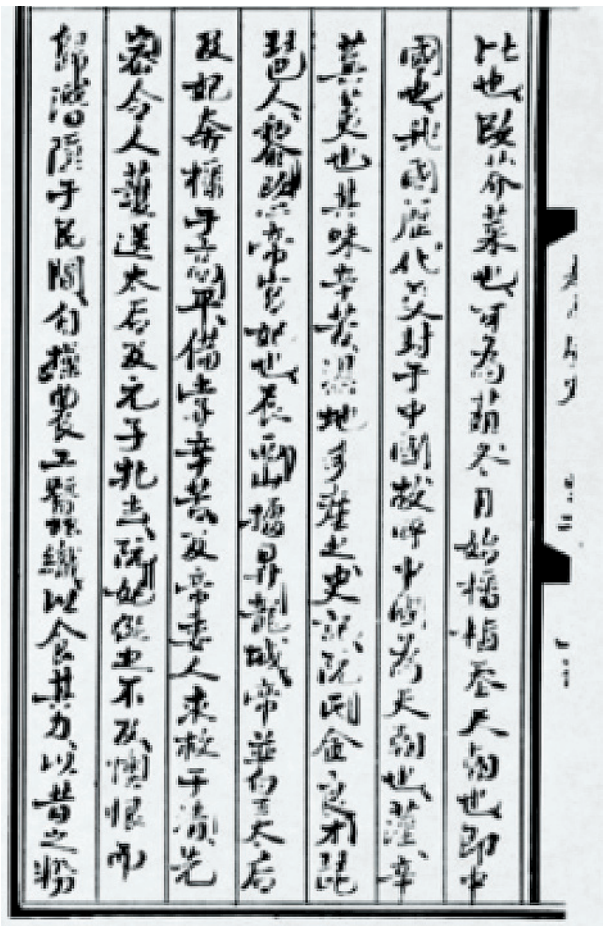

Gió đưa cây cải về trời
Rau răm ở lại chịu lời đắng cay.

Thơ phong sử này thuộc tỷ.

Cải, rau cải có thể làm dưa, tháng mùa đông bắt đầu gieo hột mà trồng. *Trời*, thiên triều, triều nhà Thanh bên Tàu. Nước ta trải qua các đời đều chịu triều đình Trung Quốc phong cho, cho nên gọi nước Trung Quốc là thiên triều. *Răm*, thứ rau có vị cay, mọc ở chỗ đất thấp.

Theo *Sử ký*, Nguyễn Thị Kim người ở làng Tỳ Bà, huyện Lương Tài là cung phi của vua Lê Mẫn Đế.

Lúc quân Tây Sơn chiếm cứ thành Thăng Long, vua Lê Chiêu Thống và hoàng thái hậu với cung phi chạy lên Cao Bằng nếm mọi nỗi đắng cay.

Đến khi vua Lê Chiêu Thống sai người sang cầu cứu với nhà Thanh thì trước hết bí mật khiến người hộ tống thái hậu và nguyên tử (con trai trưởng của vua) đi sang Tàu.

Còn cung phi Nguyễn Thị Kim đi theo không kịp, phải buồn hận trở về âm thầm ẩn tránh trong dân gian, lo việc làm ruộng nuôi tằm và dệt vải để sống bằng sức lực của mình.

Ngày xưa sống với phấn sáp cung trang, ngày nay nàng trở thành người đàn bà quê với áo vải thoa gai, vua thì chạy đi, nước thì tan mất, nỗi đắng cay không xiết được, cho nên làm thơ phong dao để tự ví mình.

Cải là thứ rau có vị đắng ví với thái hậu. Rau *Răm* cũng có vị đắng ví với cung phi.

Ý nói là thái hậu đi xa sang thiên triều chưa biết cam khổ ra sao; một mình cung phi ở lại trong đất giặc chiếm đóng phải chịu những lời cay đắng ấy. Đấy cũng là lời than thở.

Về sau vua Chiêu Thống ở Yên Kinh bị bệnh mà chết. Sau khi lấy được nước và định quốc đô, triều Nguyễn xin nhà Thanh đưa linh cữu vua Lê Chiêu Thống về nước.

Cung phi Nguyễn Thị Kim đến trước linh cữu lạy khóc rồi uống thuốc độc mà chết.

Thương thay! Trung thần liệt nữ từ xưa đều thế.

Nay người đọc đến chương này thấy được lời trung nghĩa rõ ràng, tuy lão luyện về văn mặc nói cũng không thấu đạt được" (*Việt Nam phong sử,* sđd, tr226).

Qua đó, ta thấy ý nghĩa câu ca dao trên phù hợp với giai đoạn lịch sử xảy ra vào cuối đời nhà Lê, thời vua Lê Chiêu Thống; và cũng không hề có những nhân vật tên Răm, tên Cải, mà Răm và Cải trong câu ca dao này chỉ để ví với thân phận một cung phi và một thái hậu trong lúc nước mất nhà tan.

Bàn về sự sai lạc của giai thoại, trong tập *Phương pháp sử học,* Linh mục Nguyễn Phương đã viết như sau: "Tập truyền thường sai lạc bằng những cách sau đây:

Hoặc là vì phóng đại tô điểm một nhân vật cho thành một người siêu phàm, hay là vẽ vời một sự việc cho có màu sắc huyền bí;

Hoặc là vì tập trung những nét thâu thập được ở nhiều người để dồn vào trên một người, hay là ở nhiều chuyện để đúc lại thành một chuyện;

Hoặc là vì lẫn lộn, đem những nét của đời sống người này ghép vào đời sống người khác, hay là những chi tiết của chuyện này đặt vào nội dung chuyện khác;

Hoặc là vì trước không có mà sau thêm vào, như khi đã cho một người là anh hùng thì bất cứ gì cũng nghĩ rằng vị anh hùng đó có thể làm được tất cả;

Hoặc là vì giải thích cho có lý, như khi cắt nghĩa tên của chính vị anh hùng hay là các địa danh khó hiểu…" (*Phương pháp sử học*, sđd, tr.137).

Đó là những lý do giải thích vì sao phần lớn nội dung của các giai thoại đều trở nên sai lạc. Thế nhưng oái oăm thay những sự giải thích theo lối "giả tưởng" như thế vẫn tồn tại cho đến mãi tận ngày nay! ■

Tài liệu tham khảo:

- Bài viết: *Miếu Bà thờ ai?* Đinh Văn Hạnh; Tạp chí *Xưa & Nay* (Hội KHLSVN), số 296, tháng 11/2007.

- *Việt Nam phong sử*, Nguyễn Văn Mại, Phủ QVK ĐTVH, Sài Gòn, 1972.

- *Phương pháp sử học*, Nguyễn Phương, Đại học Huế, 1974.

- *Nguyễn Phúc Tộc thế phả*, Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc Tộc, Nxb Thuận Hóa, 1995.

Đem đèn sáng vào trong bóng tối

XUÂN TƯỞNG

Vào thời điểm Đức Thế Tôn chứng ngộ pháp giới Duyên khởi *(Paticcasamuppàda)*, thấy rõ lý sanh diệt của hết thảy pháp hữu vi *(samkhata)*, tuệ tri bốn Thánh đế Khổ, Tập, Diệt, Đạo đưa đến đoạn tận các lậu hoặc, chứng đắc Phật quả, bấy giờ Ngài được mô tả là đã đạt được *"nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh"*[1], đạt đến *"vô minh diệt, minh sanh; bóng tối diệt, ánh sáng sanh"*[2]. Với tuệ nhãn của bậc Chánh đẳng giác, Phật đi vào đời thuyết pháp độ sanh, trở thành *"người tỉnh thức giữa quần mê"*[3], được xem là *"người đem đèn sáng vào trong bóng tối để cho những ai có mắt có thể thấy sắc"*.

Đèn sáng tức chỉ cho giáo pháp giác ngộ của Phật hay những giáo huấn chân chánh hiền thiện của Ngài, có công năng soi sáng tâm của chúng sanh đang bị tập khí tham-sân-si làm cho mê mờ, dao động, không thấy rõ phương hướng, không tìm thấy chánh đạo để đi ra khỏi phiền não khổ đau, để thiết lập đời sống hạnh phúc an lạc. Phật nói pháp để khai sáng tâm giác ngộ của chúng sanh, giúp cho chúng sanh hết mê lầm, thấy rõ đường nào nên đi, lối nào cần phải tránh, biết rõ việc gì nên làm, điều gì cần phải từ bỏ, khiến cho chúng sanh thoát ly phiền não khổ đau, dựng xây cuộc sống hạnh phúc an lạc; vì vậy Phật được tôn xưng là *"người đem đèn sáng vào trong bóng tối"*.

Mê vui trong khổ não là căn bệnh thường thấy ở chúng sanh. Do bị chi phối và dẫn dắt bởi dục vọng và vô minh, phần lớn chúng sanh rơi vào đời sống mê lầm, chìm đắm trong các lạc thú thế gian (sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, cảm xúc êm dịu hay tài, danh, sắc, thực, thùy), mê say trong thế giới đấu tranh thắng bại, tạo nên các ác nghiệp (thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác) đưa đến hại mình và hại người;

lối sống như vậy đạo Phật xem là *"vui ít, khổ nhiều, não nhiều, sự nguy hiểm càng nhiều hơn"*[4]. Phật thấy rõ khuynh hướng mê lầm thường tình của chúng sanh nên nhắc nhở:

Cười gì, hân hoan gì,
Khi đời mãi bị thiêu,
Bị tối tăm bao trùm,
Sao không tìm ngọn đèn?

Trong con mắt của bậc Giác ngộ thì cái thế giới được tạo lập bởi lòng dục *(kàmaloka)* mà chúng sanh mê đắm xem như "thiên đường" của mình đang bị bao trùm bởi bóng tối dục vọng và vô minh, bị thiêu cháy ngày đêm bởi lửa tham, lửa sân, lửa si, không phải là nơi an toàn để con người thỏa mãn lòng đam mê; phải sáng suốt tìm ánh đèn soi lối thoát mà thôi[5]. Giáo pháp giác ngộ của Phật được ví như ngọn đèn *(Dhammadìpa)*, có công năng diệt trừ bóng tối vô minh, giúp cho chúng sanh thoát khỏi tối tăm, thấy rõ phương hướng để đi ra khỏi phiền não khổ đau, để xây dựng cuộc sống hạnh phúc an lạc, không còn bị các lạc thú thế gian làm cho mê muội, không còn bị thiêu cháy bởi các mồi lửa tham-sân-si. Phải nhanh chóng tìm ngọn đèn là thế.

Thế nào là đem đèn sáng vào trong bóng tối? Đấng Giác ngộ dùng trí tuệ soi sáng cho thế nhân:

"Thưa Đại vương, có bốn loại người này có mặt, hiện diện ở đời. Thế nào là bốn?

Sống trong bóng tối và hướng đến bóng tối, sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng, sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối, sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng.

Thưa Đại vương, và thế nào là người sống trong bóng tối hướng đến bóng tối? Ở đây, thưa Đại vương, có một số người sanh trong gia đình hạ tiện, gia đình kẻ chiên-đà-la hay gia đình người đan rổ, hay gia đình người làm bẫy sập, hay gia đình người làm xe, hay gia đình người đổ rác, nghèo đói, ăn uống thiếu thốn, sanh kế khó khăn, khó kiếm đồ ăn mặc. Và người ấy xấu xí khó nhìn, còng lưng, nhiều bệnh, mù lòa, quẹo tay, bại chân, hay nửa thân tê liệt. Người ấy không nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, không nhận được chỗ nằm, chỗ ở, đèn đuốc. Người ấy thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Do thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thưa Đại vương, ví như một người đi từ tối tăm này đến tối tăm khác, hay đi từ hắc ám này đến hắc ám khác, hay từ vết máu đỏ này đến vết máu đỏ khác. Thưa Đại vương, Ta nói người ấy với ví dụ như vậy. Thưa Đại vương, như vậy là người sống trong bóng tối, hướng đến bóng tối.

Và thưa Đại vương, thế nào là người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng? Ở đây, thưa Đại vương, có một số người sanh trong gia đình hạ tiện, gia đình kẻ chiên-đà-la, hay gia đình người đan rổ, hay gia đình người làm bẫy sập, hay gia đình người làm xe, hay gia đình người đổ rác, nghèo đói, ăn uống thiếu thốn, sanh kế khó khăn, khó kiếm đồ ăn mặc. Và người ấy xấu xí, khó nhìn, còng lưng, nhiều bệnh, mù lòa, quẹo tay, bại chân hay nửa thân tê liệt. Người ấy không nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, không nhận được chỗ nằm, chỗ ở, đèn đuốc. Người ấy thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện. Do thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Thưa Đại vương, ví như một người từ đất leo lên kiệu, hay từ kiệu leo lên lưng ngựa, hay từ lưng ngựa leo lên thân voi, hay từ thân voi leo lên lầu. Thưa Đại vương, Ta nói người ấy với ví dụ như vậy. Thưa Đại vương, như vậy là người sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng.

Và thưa Đại vương, thế nào là người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối? Ở đây, thưa Đại vương, có một số người sanh ra trong gia đình cao quý, trong gia đình Sát-đế-lỵ đại phú, hay trong gia đình Bà-la-môn đại phú, hay trong gia đình gia chủ đại phú, phú hào, có tiền của lớn, có tài sản lớn, có nhiều vàng và bạc, có nhiều tài sản vật dụng, nhiều tiền của, ngũ cốc. Người ấy đẹp trai, dễ nhìn, dễ thương, với màu da tuyệt đẹp, mỹ miều. Người ấy lại nhận được đồ ăn, đồ uống, áo mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, chỗ nằm, chỗ trú, đèn đuốc. Người ấy, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác. Do thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Ví như, thưa Đại vương, một người từ lầu leo xuống thân voi, hay từ thân voi leo xuống lưng ngựa, hay từ lưng ngựa leo xuống chiếc kiệu, hay từ chiếc kiệu leo xuống đất, hay từ đất leo xuống lòng đất tối tăm. Thưa Đại vương, Ta nói người ấy với ví dụ như vậy. Thưa Đại vương, như vậy là người sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối.

Và thưa Đại vương, thế nào là người sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng? Ở đây, thưa Đại vương, có người sanh ra trong gia đình cao quý, trong gia đình Sát-đế-lỵ đại phú, hay trong gia đình Bà-la-môn đại phú, hay trong gia đình gia chủ đại phú, phú hào, có tiền của lớn, có tài sản lớn, có nhiều vàng và bạc, có nhiều tài sản vật dụng, có nhiều tiền của, ngũ cốc. Và người ấy đẹp trai, dễ nhìn, dễ thương, với màu da tuyệt đẹp, mỹ miều. Người ấy lại nhận được đồ ăn, đồ uống, vải mặc, xe cộ, vòng hoa, hương liệu, phấn sáp, chỗ nằm, chỗ trú, đèn đuốc. Người ấy thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện. Do thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện, người ấy khi thân hoại mạng chung được sanh lên thiện thú, Thiên giới, cõi đời này. Ví như, thưa Đại vương, một người từ chiếc kiệu này bước qua chiếc kiệu khác, hay từ lưng ngựa này bước qua lưng ngựa khác, hay từ thân voi này bước qua thân voi khác, hay từ lầu này bước qua lầu khác. Thưa Đại vương, Ta nói người ấy với ví dụ như vậy. Thưa Đại vương, như vậy là người sống trong ánh sáng, hướng đến ánh sáng.

Đại vương, người nghèo đói,
Bất tín và xan tham,
Keo kiết, ác tư duy,
Tà kiến, thiếu lễ nghĩa,
Nhiếc mắng và mạ lỵ
Sa-môn, Bà-la-môn,
Cùng các khất sĩ khác;
Không cho, làm phiền nhiễu,
Ngăn chặn sự bố thí,
Cơm nước cho người xin;
Đại vương, người như vậy,
Khi thân hoại mạng chung,
Sanh địa ngục hãi hùng.
Ôi Nhân chủ, người vậy,
Được gọi sanh bóng tối,
Và hướng đến bóng tối.
Đại vương, người nghèo đói
Có tín, không xan tham,
Bố thí, thiện tư duy,
Có chí, tâm không loạn,
Đứng dậy và chào đón
Sa-môn, Bà-la-môn,
Cùng các khất sĩ khác,
Tu học hạnh thăng bằng;
Không ngăn sự bố thí,
Cơm nước cho người xin;
Đại vương, người như vậy,
Khi thân hoại mạng chung,
Được sanh lên Thiên giới.
Ôi Nhân chủ, người vậy,
Được gọi sanh bóng tối,
Nhưng hướng đến ánh sáng.
Đại vương, người hào phú,
Bất tín và xan tham,
Keo kiết, ác tư duy,
Tà kiến, không lễ nghĩa,
Nhiếc mắng và mạ lỵ.
Sa-môn, Bà-la-môn,
Cùng các khất sĩ khác,
Không cho, làm phiền nhiễu,
Ngăn chặn sự bố thí,
Cơm nước cho người xin;
Đại vương, người như vậy,
Khi thân hoại mạng chung,
Phải sanh vào địa ngục.
Ôi Nhân chủ, người vậy,
Được gọi sanh ánh sáng,
Và hướng đến bóng tối.
Đại vương, người hào phú,
Có tín, không xan tham,
Bố thí, thiện tư duy,
Có chí, tâm không loạn.
Đứng dậy và chào đón,
Sa-môn, Bà-la-môn,
Cùng các khất sĩ khác,
Tu học hạnh hòa bình,
Không ngăn sự bố thí,
Cơm nước cho người xin;
Đại vương, người như vậy,
Khi thân hoại mạng chung,
Được sanh lên Thiên giới.
Ôi Nhân chủ, người vậy,
Được gọi sanh ánh sáng,
Và hướng đến ánh sáng"[6].

Phật nói đến bốn hạng người do nghiệp duyên quá khứ được sanh ra ở đời với hai cảnh ngộ trái ngược. Hai hạng người đầu được sanh ra trong hoàn cảnh khó khăn, vất vả; hai hạng người sau ra đời trong hoàn cảnh thoải mái, thuận lợi. Đó là kết quả của nghiệp duyên quá khứ mà mỗi người tự lãnh thọ, không ai có quyền

thưởng phạt cho ai, không do ai định đoạt. Nhưng Phật không dừng lại ở kết quả hiện tại. Phật tiếp tục nói đến tương lai, nói đến sự chuyển hóa số phận của bốn hạng người tùy thuộc vào hạnh nghiệp của họ ở trong đời hiện tại.

Phật gọi hạng người thứ nhất là *"sống trong bóng tối hướng đến bóng tối"*, vì hạng người này sinh ra trong hoàn cảnh khó khăn vất vả, lại tiếp tục làm các ác nghiệp - thân làm ác (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục), miệng nói ác (nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm), ý nghĩ ác (có tham tâm, có sân tâm, có tà kiến); kết quả là sau khi thân hoại mạng chung người ấy phải tiếp tục bị tái sanh trong các cảnh giới bất hạnh khổ đau như ác thú, đọa xứ hay địa ngục.

Hạng người thứ hai được gọi là *"sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng"*, vì hạng người này tuy sinh ra trong hoàn cảnh khó khăn vất vả nhưng nỗ lực làm các thiện nghiệp - thân làm thiện (không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục), miệng nói thiện (không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm), ý nghĩ thiện (không tham tâm, không sân tâm, có chánh kiến) - nhờ đó sau khi thân hoại mạng chung người ấy được tái sanh trong các cảnh giới may mắn hạnh phúc như thiện thú, Thiên giới hay cõi đời này.

Hạng người thứ ba được xem là *"sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối"*, vì hạng người này tuy được sinh ra trong hoàn cảnh thoải mái thuận lợi nhưng không biết tu nhân tích đức, tự để cho mình rơi vào ác nghiệp - thân làm ác (sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục), miệng nói ác (nói láo, nói hai lưỡi, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm), ý nghĩ ác (có tham tâm, có sân tâm, có tà kiến); kết quả là sau khi thân hoại mạng chung người ấy bị sanh vào các cảnh giới bất hạnh khổ đau như ác thú, đọa xứ hay địa ngục.

Hạng người thứ tư được mệnh danh là *"sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng"*, vì hạng người này được sinh ra trong hoàn cảnh thuận lợi thoải mái, lại nỗ lực tu nhân tích đức, chuyên tâm làm các thiện nghiệp - thân làm thiện (không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục), miệng nói thiện (không nói láo, không nói hai lưỡi, không nói lời độc ác, không nói lời phù phiếm), ý nghĩ thiện (không tham tâm, không sân tâm, có chánh kiến) - nhờ vậy sau khi thân hoại mạng chung người ấy tiếp tục được tái sanh trong các cảnh giới may mắn hạnh phúc như thiện thú, Thiên giới hay cõi đời này.

Như vậy, với trí tuệ của bậc Giác ngộ, Phật đã khai thị cho chúng sanh con đường đi đến tương lai. Tương lai ở trong tay của con người, hoàn toàn tùy thuộc vào năng lực hiểu biết và hạnh nghiệp của mỗi người. Bất kể sinh ra trong hoàn cảnh nào, con người là chủ nhân ông của chính mình, có quyền quyết định và chịu trách nhiệm hoàn toàn về lối sống và tương lai của chính mình. Cứ theo lời Phật thì cùng sinh ra trong hoàn cảnh khó khăn vất vả nhưng hạng người thứ nhất được xem là *"sống trong bóng tối hướng đến bóng tối"*, do vì mê mờ, không biết cách sửa soạn cho tương lai tốt đẹp của chính mình; trái lại, hạng thứ hai được gọi là *"sống trong bóng tối hướng đến ánh sáng"*, vì hạng người này sáng suốt, biết cách sửa soạn tốt cho tương lai của chính mình. Tương tự, cùng ra đời trong cảnh ngộ may mắn thuận lợi nhưng hạng người thứ ba được xem là *"sống trong ánh sáng hướng đến bóng tối"*, do mê mờ, không biết vận dụng điều kiện may mắn vốn có của mình để làm thăng hoa cuộc sống tương lai; trong khi hạng người thứ tư khéo tận dụng nhân duyên thuận lợi của mình để tiếp tục tạo dựng đời sống tương lai một cách tốt đẹp nên được tán dương là người *"sống trong ánh sáng hướng đến ánh sáng"*.

Tóm lại, với việc nêu rõ về bốn hạng người có hoàn cảnh và khuynh hướng khác nhau, Đức Phật đã khai thị cho nhân thế một đạo lý căn bản. Đó là hạnh phúc hay khổ đau của mỗi người là hoàn toàn do hạnh nghiệp (hành động có chủ ý) của người ấy quyết định; và dù sinh ra trong hoàn cảnh nào, con người đều có khả năng làm thay đổi số phận của chính mình bằng cách thay đổi lối sống hay chuyển hóa hạnh nghiệp của mình. Phật đã rọi ánh sáng trí tuệ vào cuộc đời để nhắc nhở và khuyến cáo mọi người chớ từ bóng tối đi vào bóng tối, hãy từ bóng tối đi ra ánh sáng; chớ từ ánh sáng bước vào bóng tối, hãy từ ánh sáng đi đến ánh sáng. Lời Phật thật giản dị nhưng hết sức minh bạch, giống như ngọn đèn trong đêm tối, đủ để cho mỗi người tự nhận diện chính mình và tìm thấy hướng đi sáng suốt an ổn giữa cuộc đời có lắm lối đi mê lầm bất ổn. Chẳng thế mà những người hiểu biết luôn luôn trân trọng và tìm thấy được khích lệ lớn từ những huấn từ giản dị và trong sáng của Ngài:

"Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn giả Gotama dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp, và quy y chúng Tỳ-kheo Tăng. Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con xin trọn đời quy ngưỡng". ■

Chú thích:

1. Kinh Thành ấp, *Tương Ưng Bộ*.
2. Kinh Khiếp đảm sợ hãi, *Trung Bộ*.
3. *Pháp Cú*, kệ số 29.
4. Đại kinh Khổ uẩn, Tiểu kinh Khổ uẩn, *Trung Bộ*.
5. Kinh Thành ấp, *Tương Ưng Bộ*.
6. Kinh Người, *Tương Ưng Bộ*.

Tánh khởi

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Tất cả các hiện tượng, các pháp, đều từ Phật Tỳ-lô-giá-na sanh khởi. Tất cả các tướng đều từ tánh, tức Phật Tỳ-lô-giá-na, sanh khởi. Tánh tức là Pháp thân, tánh Không, Phật tánh, Như Lai tạng tánh, pháp giới tánh… Cho nên, tất cả đều là Phật Tỳ-lô-giá-na, đều là Báo thân và Hóa thân của Phật Tỳ-lô-giá-na. Lý sự vô ngại cho nên Pháp thân và Sắc thân (Báo thân và Hóa thân) là một không thể chia tách.

Tánh ở đây là những biển của Phật Tỳ-lô-giá-na: biển công đức, biển trí huệ, biển đại bi, biển đại nguyện, biển đại hạnh… Pháp giới là thân của Phật Tỳ-lô-giá-na với tất cả sự kỳ diệu cho nên kinh này có tên là kinh *Hoa Nghiêm*, pháp giới là sự trang nghiêm bằng hoa.

Trong kinh có phẩm *Bảo Vương Như Lai Tánh Khởi*, thứ 32, ở bộ *Hoa Nghiêm* 60 cuốn, tương đương với phẩm *Như Lai Xuất Hiện,* thứ 37, trong bộ *Hoa Nghiêm* 80 cuốn, mà nhân vật chính là Bồ-tát Như Lai Tánh Khởi Diệu Đức thưa hỏi về sự xuất hiện của Như Lai và Bồ-tát Phổ Hiền trả lời. Những đoạn kinh trích ở sau đều từ phẩm *Như Lai Xuất Hiện* này.

Bồ-tát Phổ Hiền nói: "Chỗ này chẳng thể nghĩ bàn. Nghĩa là Như Lai Chánh đẳng Chánh giác do vô lượng pháp mà xuất hiện. Chẳng phải do một duyên, chẳng phải do một sự mà thành tựu sự xuất hiện của Như Lai, mà do mười vô lượng trăm ngàn vô số sự mới thành tựu.

Một là do quá khứ vô lượng Bồ-đề tâm nhiếp thọ tất cả chúng sanh làm thành.

Hai là do quá khứ vô lượng chí nguyện thanh tịnh thù thắng làm thành.

Ba là do quá khứ vô lượng đại từ đại bi cứu hộ tất cả chúng sanh làm thành.

Bốn là do quá khứ vô lượng hạnh nguyện tương tục làm thành.

Năm là do quá khứ vô lượng tu các phước trí không nhàm đủ làm thành…".

Biển quả của Phật là biển công đức và trí huệ đã thành tựu của Phật. Cuộc đời chúng sanh chúng ta, sự tu hành của chúng ta, cũng luôn luôn nằm trong biển quả vô biên vô lượng ấy.

Chủ đề của phẩm Như Lai Xuất Hiện này là thấy, nghe, hay, biết Như Lai. Và để tiếp xúc được với Như Lai, với Như Lai tánh khởi, cái cốt yếu là tâm thanh tịnh:

"Như Lai trí cũng như vậy, hiện khắp pháp giới không trước không sau. Trong tâm thanh tịnh của tất cả chúng sanh Như Lai đều hiện. Tâm thường thanh tịnh thì thường thấy thân Phật. Nếu tâm dơ nhiễm hư hỏng thì không thấy Như Lai".

Sự xuất hiện của Như Lai thì ở khắp tất cả, không chỗ nào chẳng có, nghĩa là tất cả đều từ tánh Như Lai mà khởi: "Đại Bồ-tát phải biết tâm mình niệm niệm thường có Phật thành Chánh giác, vì chư Phật Thế Tôn chẳng rời tâm này mà thành Chánh giác. Như tâm mình, tâm của tất cả chúng sanh cũng đều như vậy, đều thường có Như Lai thành Chánh giác, rộng lớn khắp cả, không chỗ nào chẳng có, chẳng lìa, chẳng dứt, đang nhập pháp môn phương tiện giác ngộ không thể nghĩ bàn".

Sự hiển lộ của Phật ở khắp tất cả thể hiện qua ba đặc tính tánh Không, quang minh và như huyễn:

Như Lai xuất hiện cũng như vậy
Khắp đổ mưa pháp đều pháp giới
Những người ý kém thông thọ được
Chỉ trừ tâm thanh tịnh rộng lớn.
Ví như trong không tuôn mưa lớn
Không từ đâu đến không đi đâu
Tác giả thọ giả đều cũng không
Như vậy vô tâm khắp thấm ướt.

Để tương ưng với cơn mưa pháp "đầy khắp, không đến không đi không tạo tác", tâm chúng ta cũng phải như vậy, mở khắp, không đến, không đi, không tạo tác.

Tánh hay pháp tánh, hay Như Lai tánh thì:

Pháp tánh vô tác, không biến đổi
Dường như hư không vốn thanh tịnh
Tánh tịnh chư Phật cũng như vậy
Bản tánh phi tánh, lìa có không.
Biết rõ các pháp tánh tịch diệt
Như chim trong không chẳng có dấu
Do bổn nguyện lực hiện sắc thân
Khiến thấy Như Lai đại thần biến.

Pháp giới thì vô tác, không đến không đi, lìa có không, vốn tịch diệt, thế mà xuất hiện là pháp giới sắc thanh hương vị xúc pháp thì sự xuất hiện do "Như Lai đại thần biến" ấy là như huyễn. Như huyễn là sanh mà thật ra thì vô sanh, diệt mà thật ra là vô diệt. Báo thân và Hóa thân thì sanh ra trên nền tảng Pháp thân vô sanh, nên sự sanh ra đó cũng như huyễn, nghĩa là sự sanh diệt đó thật ra là vô sanh vô diệt.

Tánh thì vô sanh vô diệt, thế nên sự xuất thế và nhập Niết-bàn của Phật cũng vô sanh vô diệt:

Như tánh vô sanh, Phật xuất thế
Như tánh vô diệt, Phật niết-bàn.

Tánh vô sanh vô diệt này luôn luôn ở trước mắt mỗi chúng ta, cho nên chúng ta có thể ứng dụng nó vào bất kỳ không gian nào, bất kỳ thời gian nào trong cuộc sống thường ngày. Bởi vì "tâm mình luôn luôn có Phật thành Chánh giác, rộng lớn khắp cả, không chỗ nào chẳng có", nên một niệm sanh ra, đó là Phật xuất thế. Một niệm diệt mất, đó là Phật niết-bàn. Sở dĩ có thể kinh nghiệm được điều này, vì một niệm sanh ra hay Phật xuất thế đều "như tánh vô sanh" và một niệm diệt mất hay Phật niết-bàn đều "như tánh vô diệt".

Tánh khởi nghĩa là từ quang minh mà khởi, bởi vì tánh là quang minh tạng:

"Ví như trong biển lớn có ngọc lớn ma-ni tên là Tạng Tỳ-lô-giá-na gồm hợp tất cả quang minh. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh này bèn đồng một màu với ngọc báu. Nếu ai được thấy ngọc này thì mắt được thanh tịnh. Tùy quang minh chiếu đến chỗ nào thì có mưa ngọc ma-ni tên là an lạc, làm cho chúng sanh khỏi khổ và được mãn nguyện.

"Thân của chư Như Lai cũng vậy, là đại bảo tụ, là tạng đại trí huệ tất cả công đức. Nếu có chúng sanh nào chạm phải quang minh của thân Phật thì đồng màu với thân Phật. Nếu ai được thấy thân Phật thì được pháp nhãn thanh tịnh…".

Tạng đại quang minh là biểu lộ của tạng đại trí huệ tất cả công đức của Phật. Tạng đại quang minh ấy luôn luôn đầy đủ trong chúng sanh:

"Cũng vậy, trí huệ Như Lai vô lượng vô ngại có thể lợi ích khắp tất cả chúng sanh thì đầy đủ trong thân chúng sanh. Chỉ vì hàng phàm phu vọng tưởng chấp trước nên chẳng biết, chẳng hay, chẳng được lợi ích".

Trí huệ và quang minh của Phật bao trùm tất cả pháp giới và hiện hữu trong mỗi chúng sanh, không chỗ nào thiếu hụt:

"Bấy giờ Như Lai với trí nhãn thanh tịnh vô ngại xem khắp pháp giới tất cả chúng sanh mà nói rằng: 'Kỳ diệu thay! Kỳ diệu thay! Tất cả các chúng sanh này đều có đủ trí huệ Như Lai mà ngu muội mê lầm chẳng biết chẳng thấy. Ta nên đem thánh đạo dạy cho họ lìa hẳn vọng tưởng chấp trước để ngay trong thân mà thấy được trí huệ Như Lai rộng lớn, như Phật không khác'".

Người học kinh *Hoa Nghiêm* chúng ta cần phải thấy, dù chỉ là phần ít, thực tại Phật luôn luôn hiện hữu ngay nơi mình. Thực tại ấy gồm tánh Không, quang minh và như huyễn. Ba thực tại này được nói khắp tất cả chỗ trong kinh và cũng biểu lộ khắp nơi trong đời sống hàng ngày của mỗi người.

"Đại Bồ-tát phải ở vô lượng nơi chỗ mà thấy thân Như Lai, vì các Đại Bồ-tát chẳng nên ở một pháp, một sự, một thân, một quốc độ, một chúng sanh mà thấy Như Lai. Phải khắp tất cả chỗ mà thấy Như Lai".

"Cũng vậy, thân Như Lai khắp tất cả chỗ, khắp tất cả chúng sanh, khắp tất cả pháp, khắp tất cả quốc độ, chẳng phải đến chẳng phải đi. Vì thân Như Lai là không có thân. Vì chúng sanh mà thị hiện thân Phật…"

"Thân Như Lai cũng vậy, vì do trí quang minh chiếu sáng khắp làm cho tất cả thế gian, xuất thế gian, các nghiệp thiện căn đều được thành tựu. Nhưng thân Như Lai không có phân biệt, không có hý luận".

Thực tại tối hậu là Phật Tỳ-lô-giá-na thì ở khắp tất cả chỗ, và người nào có cái thấy khắp tất cả chỗ, không bị giới hạn trong bất kỳ hình tướng nào bèn thấy được Như Lai. Cũng vậy, quang minh của Như Lai sáng ở khắp nơi, "người nào biết như vậy, phải biết người ấy đã tùy thuận tất cả Phật pháp".

Tâm Như Lai, với ba thực tại là tánh Không, quang minh và như huyễn, thì ở khắp, vì nơi nào cũng là sự biểu hiện của ba thực tại ấy:

"Tâm, ý, thức của Như Lai đều bất khả đắc, chỉ nên dùng trí vô lượng mà biết Như Lai. Như hư không là chỗ nương dựa của tất cả sự vật mà hư không không có chỗ nương dựa. Trí huệ Như Lai cũng như vậy, là chỗ nương y của tất cả trí thế gian và trí xuất thế, mà trí Như Lai không có chỗ nương y…".

"Nước biển Phật trí chảy vào tâm của tất cả chúng sanh. Nếu có chúng sanh quan sát cảnh giới, tu tập pháp môn thì được trí huệ thanh tịnh sáng suốt. Nhưng trí Như Lai bình đẳng không hai, không phân biệt, chỉ tùy theo tâm hành sai khác của chúng sanh mà trí huệ của họ riêng khác chẳng đồng nhau".

Một điều chúng ta có thể nhận ra là tất cả tâm hành sai khác, tất cả trí huệ nhỏ lớn của chúng ta đều nằm trong và hiện hữu trên trí huệ Như Lai, như những làn sóng trên và trong đại dương.

Nếu nhận ra được tất cả tâm hành sai khác - vì mỗi chúng ta sống trong một hoàn cảnh khác nhau - đều giống nhau trong bản chất, đều cùng một vị với trí huệ Như Lai thì chúng ta bắt đầu bước vào pháp giới Nhất Chân của kinh *Hoa Nghiêm*. Đây là một trong rất nhiều sự "quan sát cảnh giới, tu tập pháp môn" để tương ưng với biển Phật trí mà chúng ta vốn ở trong và trên đó.

Nói một cách khác, tất cả tâm, ý, thức của mỗi chúng ta dù là chánh niệm hay vọng niệm đều sanh khởi từ bản tánh của tâm Phật mà tâm, ý, thức của Phật vốn là bất khả đắc. Thấy rõ ràng tâm, ý, thức của chúng sanh chúng ta đều từ "tánh khởi", như sóng đều sanh ra trên và trong đại dương, đây là cách để biết tâm ta và tâm Phật là một.

Trong phẩm Như Lai xuất hiện hay Như Lai tánh khởi này khai thị mười sự xuất hiện của Phật: Thập lực, Thân, Âm thanh, Tâm, Cảnh giới, Hạnh, Thành đạo, Chuyển Pháp luân, Đại Niết-bàn, Chánh đẳng Chánh giác. Những thực tại này bao trùm toàn thể pháp giới nên trong chỗ nào, nơi nào cũng đều có mười thực tại ấy.

Mỗi sự xuất hiện như vậy đều có mười tính chất. Ở đây chỉ xin trích một ít:

Trong phần Tâm hay Trí huệ Như Lai, có đoạn:

"Ví như có quyển sách lớn bằng đại thiên thế giới ghi

chép tất cả những sự trong đại thiên thế giới… Quyển sách này dầu lượng bằng đại thiên thế giới mà ở trọn trong một vi trần. Như một vi trần, tất cả vi trần cũng đều như vậy".

"Bấy giờ có một người trí huệ sáng suốt, thành tựu thiên nhãn thanh tịnh, phá vỡ vi trần ấy lấy cuốn sách lớn ra làm cho chúng sanh được lợi ích. Như nơi một vi trần, nơi tất cả vi trần cũng đều như vậy".

Nơi một hạt bụi có tất cả trí huệ Như Lai, đây là điều mà mọi người chúng ta cần khao khát để học, đời này sang đời khác. Hơn nữa, các hạt bụi vô ngại và trùng trùng nhiếp nhập lẫn nhau nên trí huệ nhân lên vô lượng không thể nghĩ bàn.

Về Cảnh giới, kinh nói:

"Đại Bồ-tát dùng trí huệ vô ngại biết tất cả cảnh giới thế gian là cảnh giới Như Lai. Biết tất cả cảnh giới ba đời, tất cả cõi cảnh giới, tất cả pháp cảnh giới, tất cả chúng sanh cảnh giới, chân như vô sai biệt cảnh giới, pháp giới vô chướng ngại cảnh giới, thật tế vô biên tế cảnh giới, hư không vô phần lượng cảnh giới, cảnh giới không cảnh giới, tất cả đều là Như Lai cảnh giới".

"Đại Bồ-tát phải biết tâm cảnh giới là Như Lai cảnh giới. Như tâm cảnh giới vô lượng vô biên, không buộc không thoát, Như Lai cảnh giới cũng vô lượng vô biên, không buộc không thoát. Vì do tư duy phân biệt như vậy như vậy, nên hiển hiện vô lượng như vậy như vậy. Như Lai cảnh giới cũng như vậy. Tùy ở sự phân biệt như vậy bèn có vô lượng hiển hiện như vậy, ở trong mười phương đều không chỗ đến".

Tất cả cảnh giới chúng sanh là Như Lai cảnh giới. Cái thấy cái nghe nào cũng là cái thấy cái nghe của Như Lai và là cảnh giới Như Lai. Tất cả cảnh giới chúng sanh là tâm cảnh giới, và tâm cảnh giới là Như Lai cảnh giới.

Cảnh giới là do tư duy phân biệt mà có. Sự biến hiện của tâm thì vô lượng nên cảnh giới thì vô lượng. Nhưng kinh nói tâm cảnh giới là Như Lai cảnh giới. cảnh giới nào do tâm biến hiện cũng là cảnh giới Như Lai. Sự biến hiện nào của tâm cũng chính là tâm và tâm đây là tâm Phật. Sự biến hiện thành cảnh nào cũng là tâm, là tâm Phật, nên cảnh nào được biến hiện cũng là cảnh Phật.

Cảnh nào cũng là tánh khởi, tâm khởi, Phật khởi, cho nên cảnh nào cũng là thân Phật. Cũng như các bóng trong gương khác biệt nhau tùy theo tâm phân biệt mà thấy, nhưng bóng nào cũng là gương, tất cả các bóng đều là gương. Nhưng các bóng, các cảnh giới vô lượng vô biên ấy không buộc không thoát, nghĩa là như huyễn, nên chúng vốn tự giải thoát.

Thấy biết được tánh khởi là thấy biết được thực tướng của sanh tử, sanh tử sanh từ đâu và diệt mất về đâu. Biết được như vậy tức là chuyển hóa sanh tử thành Niết-bàn, chuyển thức thành trí.

Kinh nói về "Đại Niết-bàn của Như Lai":

"Đại Bồ-tát muốn biết Đại Niết-bàn của Như Lai, cần phải biết tự tánh nền tảng của nó. Như Chân như Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như thật tế Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như Pháp giới Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như hư không Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như Pháp tánh Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như ngã tánh tế Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy. Như bản tánh của tất cả các pháp Niết-bàn, Như Lai Niết-bàn cũng như vậy… Vì Niết-bàn thì vô sanh khởi. Nếu pháp vô sanh vô khởi thì vô diệt".

"Như Lai chẳng vì Bồ-tát mà nói chư Phật rốt ráo Niết-bàn, cũng chẳng vì Bồ-tát mà thị hiện việc ấy. Vì muốn cho Bồ-tát thấy tất cả chư Phật luôn luôn hiện diện trước họ, trong một niệm thấy tất cả chư Phật quá khứ vị lai sắc tướng viên mãn đều như hiện tại, cũng chẳng khởi tưởng là hai hay chẳng hai. Vì Đại Bồ-tát đã lìa hẳn tưởng chấp".

"Chư Phật vì làm cho chúng sanh có lòng mến thích nên xuất hiện ra đời, vì muốn chúng sanh luyến mộ mà thị hiện Niết-bàn. Nhưng thật ra Như Lai không có xuất thế cũng không niết-bàn. Vì Như Lai thường trụ pháp giới thanh tịnh, thị hiện Niết-bàn theo tâm chúng sanh mà thôi".

Bản tánh của tất cả các pháp vốn là Niết-bàn, vốn là tịch diệt; Như Lai cũng vốn là Niết-bàn, vốn là tịch diệt, không cần phải niết-bàn thêm nữa, không cần phải nhập diệt nữa. vì bản tánh ấy vốn là tịch diệt nên vô sanh vô khởi. Như thế, xuất thế gian và nhập Niết-bàn chỉ là "thần biến", "thị hiện" đối với chúng sanh còn sống trong tưởng.

Phật xuất thế là từ và trong bản tánh vốn Niết-bàn, vốn tịch diệt, cho nên xuất thế mà thật ra chẳng xuất thế. Các pháp xuất hiện là từ và trong bản tánh vốn Niết-bàn, vốn tịch diệt nên xuất hiện mà thật ra chẳng xuất hiện. Diệu Hữu xuất hiện nhưng thật ra là vô sanh vô khởi, nên vô diệt. Như thế, Diệu Hữu vốn là giải thoát, cho nên cái Hữu ấy được gọi là Diệu. Đây là ý nghĩa của tánh khởi.

Sự giác ngộ của Phật là trùm khắp và thấu triệt toàn bộ pháp giới:

"Đại Bồ-tát phải biết Như Lai thành tựu giác ngộ là không có quan kiến với mọi pháp, nơi pháp bình đẳng không có nghi ngờ, không hai, không tướng, không làm, không dứt, không lượng, không bờ mé, không biên kiến, an trụ trung đạo, vượt khỏi tất cả văn tự lời lẽ. Biết tâm niệm nghĩ tưởng, căn tánh, ưa thích, phiền não nhiễm tập của tất cả chúng sanh. Tóm lại, biết rõ tất cả pháp ba thời".

"Ví như biển lớn có thể ấn hiện tất cả hình tượng sắc thân của chúng sanh trong bốn châu thiên hạ, thế nên mọi loài đều gọi là đại dương. Sự giác ngộ của chư Phật cũng như vậy, phản chiếu hiện khắp tư tưởng, căn tánh, sở thích của tất cả chúng sanh mà không phản chiếu hiện khắp cái gì, thế nên gọi là giác ngộ của chư Phật…".

"Lúc Như Lai giác ngộ, bèn được thân lượng bằng tất cả chúng sanh, được thân lượng bằng tất cả pháp, được thân lượng bằng tất cả cõi, tất cả ba thời, được thân lượng bằng tất cả Phật, được thân lượng bằng tất cả ngữ ngôn, được thân lượng bằng Chân Như, được thân lượng bằng pháp giới, được thân lượng bằng hư không giới, vô ngại giới, được thân lượng bằng tất cả nguyện, tất cả hạnh, được thân lượng bằng Niết-bàn giới tịch diệt".

"Như thân đã được, ngữ và tâm cũng như vậy, được vô lượng vô số ba luân thanh tịnh như vậy".

Giác ngộ viên mãn là biết tất cả pháp giới cả mặt tánh lẫn mặt tướng. Đây là sự viên mãn của căn bản trí hay vô phân biệt trí về tánh Không và của hậu đắc trí hay phân biệt trí về tất cả các tướng.

Lúc ấy toàn thể pháp giới phản chiếu hiện rõ trong thân ngữ tâm cũng như tất cả mọi hiện tượng phản chiếu hiện rõ trong đại dương, nhưng chẳng có cái gì lưu dấu trong đại dương ấy. Đây là Hải ấn tam muội thường được nói trong kinh. Cũng như tấm gương sáng lớn, mọi hình bóng đều in rõ ràng trong ấy, gương chứa tất cả nhưng gương vẫn là gương, không ô nhiễm, không bóng nào in chết cứng vào gương được.

Đại dương ấy, tấm gương tâm hằng sáng ấy luôn luôn có sẵn, hiện hữu trước mặt chúng ta. Tu hành là khám phá đại dương ấy, tấm gương tâm ấy và sống trong ấy cho đến khi trọn vẹn.

"Lúc Như Lai thành Chánh giác, ở trong thân Như Lai, thấy khắp tất cả chúng sanh thành Chánh giác, cho đến thấy khắp tất cả chúng sanh nhập Niết-bàn, tất cả đều đồng một tánh. Một tánh ấy là không tất cả tánh. Không những tánh gì? Không tánh hiện tướng, không tánh tận, không tánh sanh, không tánh diệt, không tánh ngã, không tánh phi ngã, không tánh chúng sanh, không tánh phi chúng sanh, không tánh bồ-đề, không tánh pháp giới, không tánh hư không, cũng lại không tánh thành Chánh giác. Vì biết tất cả pháp đều không tánh nên được Nhất thiết trí đại bi tương tục cứu độ chúng sanh".

Tất cả là một, và một ấy là không có tánh. Vì không có tánh, vô tánh, cho nên vô ngại. Thế nên khi một thành Phật thì tất cả đều viên thành. Vì vô tánh cho nên một chứa tất cả, "ở trong thân thấy tất cả chúng sanh thành Chánh giác, cũng thấy tất cả chúng sanh nhập Niết-bàn". Vì tất cả vô tánh cho nên một chứa tất cả và tất cả nằm trong một. Như trong một thế giới làm bằng vàng, khi một cái đã nhận ra mình là vàng thì tất cả đều là vàng.

Tánh Giác hay tánh Phật vốn có sẵn. Tất cả xuất sanh từ đó (tánh khởi) nên tất cả vốn là Giác. Tánh Giác được ví như tánh vàng. Tất cả sự vật đều xuất sanh từ tánh vàng ấy nên mọi sự đều bằng vàng.

"Ví như hư không, tất cả thế giới hoặc thành hoặc hoại, hư không chẳng tăng chẳng giảm, vì hư không vốn vô sanh. Giác ngộ của chư Phật cũng như vậy, thành Chánh giác hay chẳng thành Chánh giác, cũng không tăng không giảm, vì giác ngộ vốn không tướng, không phi tướng, không một, không khác".

"Giả sử có người có thể biến hóa ra hằng sa tâm, mỗi tâm lại biến hóa ra hằng sa Phật, tất cả đều không sắc, không hình, không tướng. Biến hóa như vậy đến hằng sa kiếp không thôi nghỉ. Này chư Phật tử! Các ngài nghĩ thế nào? Người ấy hóa tâm, hóa Phật như vậy, có tất cả là bao nhiêu?".

"Bồ-tát Như Lai Tánh Khởi Diệu Đức nói: 'Như tôi hiểu nghĩa ngài nói, thì biến hóa cùng chẳng biến hóa đồng nhau không khác, sao lại hỏi là có bao nhiêu?'".

"Bồ-tát Phổ Hiền nói: 'Lành thay! Lành thay! Đúng như ngài nói. Giả sử tất cả chúng sanh trong một niệm thành Chánh giác và việc chẳng thành Chánh giác thì đồng nhau không khác. Vì sao thế? Bởi vì Giác ngộ thì không có tướng. Nếu không tướng thì không tăng không giảm'. Đại Bồ-tát phải biết như vầy: Thành chánh giác đồng với giác ngộ một tướng vô tướng".

"'Như Lai có vô lượng môn thành Chánh giác như vậy, vì thế phải biết Như Lai hiện thân vô lượng. Vì vô lượng nên nói thân Như Lai là vô lượng đồng với chúng sanh giới. Đại Bồ-tát phải biết trong một lỗ lông của thân Như Lai có thân chư Phật bằng số tất cả chúng sanh. Vì Như Lai thành Chánh giác rốt ráo không sanh diệt. Như một lỗ lông khắp pháp giới, tất cả lỗ lông cũng đều như vậy. Phải biết không có một chút không gian nào là không có thân Phật'".

Thành chánh giác hay giác ngộ thì "không tăng không giảm", "một tướng vô tướng", thế nên trong một tướng vô tướng không tăng không giảm ấy thành chánh giác hay chẳng thành chánh giác là đồng nhau không khác, vì không có tướng thành hay chẳng thành. Nói cách khác, giác ngộ vốn đã viên thành sẵn đủ như vậy, thành hay không thành không có nghĩa gì, không tăng không giảm gì đối với bản tánh giác ngộ. Như pháp giới toàn bằng vàng, có thành vàng, có công nhận mình là vàng, hay chẳng thành vàng, chẳng thấy mình là vàng thì cũng chẳng hề hấn gì đến pháp giới toàn vàng ấy. Thậm chí trong mỗi lỗ lông đều đầy đặc vàng, không có một chút không gian nào là không có vàng.

Sự sẵn đủ ấy khiến có thể xác định tu theo kinh *Hoa Nghiêm* là tu trên Quả vốn tự viên thành, là tu Quả thừa.

Giác ngộ vốn sẵn nơi mỗi chúng sanh, nơi mỗi sự vật, "không có một chút không gian nào là không có thân Phật, không có một niệm nào không có Phật thành chánh giác".

Tánh giác ngộ vốn sẵn đủ nơi mỗi chúng sanh, không sanh không diệt, không tăng không giảm, không dơ không sạch, từ xưa nay. Tất cả mọi sự, thế giới, chúng sanh xuất sanh từ đó (tánh khởi) nên tất cả vốn là giác. Thành chánh giác là nhận biết trọn vẹn tánh giác và tất cả pháp giới đều là tánh giác. Cũng như khi nhận biết tánh vàng, thì tất cả mọi sự đều là vàng, không đâu không là vàng, không đâu không là thân Phật.

Nhưng kinh *Hoa Nghiêm* còn vi tế hơn nữa, một lỗ lông Phật, một lỗ lông bằng vàng thì chứa tất cả vàng, chứa tất cả pháp giới. "Như một lỗ lông khắp pháp giới, tất cả lỗ lông cũng đều như vậy". Tất cả lỗ lông bằng vàng chứa tất cả Phật, chứa tất cả chúng sanh, tất cả pháp giới ấy tương tức tương nhập, tương dung tương nhiếp với nhau, tạo thành pháp giới sự sự vô ngại.

Hạnh Bồ-tát được thực hiện trên và trong thế giới toàn vàng ấy, không cách hở chút nào với thế giới vàng ròng ấy: "Bồ-tát hạnh tức là Như Lai tánh, Như Lai tánh tức là Bồ-tát hạnh". Bồ-tát hạnh là nhân, Như Lai tánh là quả. Trong thế giới *Hoa Nghiêm* này, nhân chính là quả. ■

Kinh dạy những điều Ni giới phải tôn kính

HOA DUYÊN

Ngày nay, ở các nước Phật giáo phát triển, nữ giới xuất gia nhiều hơn nam giới. Tuy nhiên, số lượng các vị Ni lỗi lạc không thể nào nhiều bằng chư Tăng. Đây là một vấn đề cần hiểu rõ nguyên nhân. Điều gì đã làm cho Ni giới hết sức mờ nhạt hoặc ảnh hưởng còn khiêm tốn trong Tăng đoàn và xã hội?

Ở góc nhìn thế tục, nam giới và nữ giới rất khác biệt về thể chất, vai trò và chức năng. Về mặt tâm lý, nếu người nam thiên về lý trí thì người nữ thiên về cảm xúc; nếu người nam quan tâm đến các vấn đề tổng quát thì người nữ thích xem xét vào những chi tiết. Về mặt hoạt động, nếu người nam sẵn sàng thực hiện những công tác nặng nhọc thì người nữ chỉ ưa những công việc nhẹ nhàng. Người ta sẽ khen một người nam năng động, can đảm và một người nữ đoan chính, đảm đang chứ người ta không thể biểu dương một người nam thụ động, hèn nhát và một người nữ xông xáo, không biết nội trợ. Người nam và người nữ không thể giống nhau về thể chất, tâm lý, trí tuệ và hành động.

Trong đời sống tu học của người xuất gia, nếu chư Tăng có thể trú ngụ giữa rừng sâu, núi thẳm thì Ni giới chỉ có thể ở trong ngôi chùa nơi có phòng ốc được xây dựng đàng hoàng. Nếu chư Tăng có thể sống một mình bất cứ nơi đâu, thì Ni giới phải sinh hoạt theo chúng hoặc chỉ thực hành hạnh độc cư tại một nơi nhất định, ở đó có những điều kiện bảo đảm sự an toàn. Đúng là pháp Phật chỉ có một "vị giải thoát", nhưng vì xã hội còn có sự phân biệt về nhiều thứ nên pháp Phật phải có nhiều pháp môn khác nhau và giới luật cũng hết sức phong phú về các điều kiện thọ trì. Như vậy, tuy Tăng đoàn là tên gọi chung cho tập thể những người xuất gia theo đạo Phật nhưng vì có sự khác biệt về giới tính nên có sự phân biệt giữa Tỳ-kheo với Tỳ-kheo-ni.

Với sự xuất hiện của Ni giới trong Phật giáo, xưa nay đã có nhiều vấn đề để bàn luận, nhất là những điều liên quan đến Bát kính pháp (hay Bát kỉnh pháp).

Kể từ khi Đức Phật thành đạo, chuyển pháp luân, rồi hóa độ nhiều hạng người xuất gia tu học, cho đến thời điểm Đức Phật trở về thăm quê nhà ở thành Ca-tỳ-la-vệ cũng là khoảng thời gian khá lâu. Các hàng đệ tử của Đức Phật lúc bấy giờ chỉ có Tỳ-kheo, cư sĩ nam, cư sĩ nữ, nhưng không có nữ nhân xuất gia làm Tỳ-kheo-ni.

Kinh Cù Đàm Di thuộc phẩm Lâm trong kinh *Trung*

A-hàm có thuật lại nguyên ủy việc Đức Phật chấp nhận cho người nữ xuất gia trong Tăng đoàn của Ngài. Kinh cho biết rằng khi Đức Phật trú tại Thích-ki-sấu, nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Ni-câu-loại cùng với đại chúng Tỳ-kheo an cư, di mẫu của Đức Phật là Cù Đàm Di Đại Ái – kinh điển Pa-li gọi là Ma-ha-ba-xà-ba-đề – đã trình bày nguyện vọng xuất gia trước Đức Phật: *"Bạch Thế Tôn, nữ nhân có thể đắc quả Sa-môn thứ tư được chăng? Do nhân duyên này nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh này, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo được chăng?"*.

Sự việc ngài Cù Đàm Di đại diện cho nữ giới trình bày ý nguyện xuất gia được xem là một sự kiện lớn đối với Tăng đoàn của Đức Phật. Thế nhưng Đức Phật từ chối việc này mặc dù Cù Đàm Di đã ba lần thỉnh cầu.

Khi chứng kiến ngài Cù Đàm Di *"chân cẳng bết bùn, mình mẩy dính đầy bụi bặm, vô cùng mệt mỏi, đứng ngoài cửa buồn rầu khóc lóc"*, Tôn giả A-nan vội vàng tìm hỏi nguyên do. Nghe ngài Cù Đàm Di trình bày ý nguyện xuất gia mà không được Đức Phật chấp nhận, Tôn giả A-nan động lòng từ bi đã đi đến chỗ Đức Phật đảnh lễ và xin cho nữ nhân được phép xuất gia. Tôn giả A-nan đặt ra nhiều vấn đề: "*nữ nhân có thể đắc quả thứ tư được chăng? Do nhân duyên này nữ nhân có thể ở trong Pháp Luật chân chánh này, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo được chăng?*". Tôn giả A-nan còn nhắc đến công ơn bảo dưỡng của Cù Đàm Di đối với Đức Phật lúc thơ ấu để thỉnh cầu Đức Phật cho nữ nhân được phép xuất gia: *"Cù Đàm Di Đại Ái đã đem lại cho Thế Tôn nhiều lợi ích. Vì sao? Vì sau khi thân mẫu Thế Tôn mất, Cù Đàm Đi Đại Ái đã bảo dưỡng Thế Tôn"*. Luật *Tứ phần* có nêu Đức Phật công nhận nữ nhân có thể đắc Thánh quả; nhân đó, Tôn giả A-nan đưa ra ý kiến nữ nhân có thể xuất gia. Do đó Đức Phật chấp nhận và thiết lập Bát kính pháp dành cho nữ nhân xuất gia. Nội dung Bát kính pháp như sau:

1. Tỳ-kheo-ni phải cầu thọ giới Cụ túc nơi Tỳ-kheo.

2. Tỳ-kheo-ni cứ mỗi nửa tháng phải đến thọ giáo nơi Tỳ-kheo.

3. Nếu nơi trụ xứ không có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni không được thọ hạ an cư.

4. Tỳ-kheo-ni sau khi thọ hạ an cư phải đối trước hai bộ chúng thỉnh cầu chỉ rõ về ba sự kiện: thấy, nghe và nghi.

5. Nếu Tỳ-kheo không cho phép Tỳ-kheo-ni thưa hỏi thì Tỳ-kheo-ni không được phép thưa hỏi Tỳ-kheo về Kinh, Luật hoặc A-tỳ-đàm. Nếu cho phép hỏi thì Tỳ-kheo-ni mới được thưa hỏi về Kinh, Luật hoặc A-tỳ-đàm.

6. Tỳ-kheo-ni không được nói điều trái phạm của Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo được quyền nói điều trái phạm của Tỳ-kheo-ni.

7. Tỳ-kheo-ni nếu phạm Tăng-già-bà-thi-sa (phạm trọng cấm) thì phải đối trước hai bộ chúng hành bất mạn trong vòng mười lăm ngày.

8. Tỳ-kheo-ni dù đã thọ giới Cụ túc lâu đến một trăm năm, nhưng đối với trước Tỳ-kheo mới thọ giới Cụ túc vẫn phải khiêm cung cúi đầu làm lễ, cung kính chắp tay thưa hỏi.

Nhờ Tôn giả A-nan tha thiết thỉnh cầu Đức Phật, Cù Đàm Di được Đức Phật cho phép xuất gia nhưng với điều kiện phải tuân hành Bát kính pháp: *"A-nan, ví như người thợ đánh cá và đệ tử của người thợ đánh cá đắp đập ở khoảng nước sâu để giữ nước, không cho chảy ra ngoài; cũng vậy, này A-nan, nay Ta vì nữ nhân mà tuyên bố tám Pháp tôn sư"*. Cù Đàm Di đã vui mừng thọ trì: *"Thế Tôn đã vì nữ nhân mà tuyên bố Tám Pháp tôn sư này, tôi nguyện suốt đời nhận lãnh phụng trì"*. Từ đây, nữ giới mới được dự vào hàng đệ tử xuất gia của Đức Phật. Cù Đàm Di là

người nữ đầu tiên được cạo tóc, khoác y phục tu sĩ Phật giáo, nhờ Cù Đàm Di mà nữ giới được xuất gia làm Tỳ-kheo-ni, được tu học trong ngôi nhà Phật pháp.

Tuy Tôn giả A-nan thỉnh cầu Đức Phật cho phép nữ nhân xuất gia và được Đức Phật chấp nhận nhưng Đức Phật đã cảnh báo trước thọ mạng của Phật pháp: *"nếu cho nữ nhân được ở trong Pháp Luật chân chánh này, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình mà học đạo thì phạm hạnh này sẽ không tồn tại lâu dài… ví như gia đình có nhiều người nữ, ít người nam thì gia đình này có được hưng thịnh lâu dài không… ví như trong ruộng lúa dé, ruộng lúa tẻ có sanh cỏ uế thì ruộng lúa kia chắc chắn bị hư hại?"*. Lời cảnh báo của Đức Phật không phải là tiêu cực mà là một vấn đề nan giải, có thể xem đó là vấn đề khuyết điểm của bản thân người nữ không thể đổi khác. Có những khía cạnh tâm sinh lý của người nữ không phải ai cũng có thể bàn luận rõ ràng được, vì nó thuộc vấn đề tế nhị.

Phật pháp đã có những giai đoạn suy vi, có thời biến mất tại Ấn Độ cũng như một số quốc gia khác theo Phật giáo. Nhưng không phải vì thế mà lại cứ chỉ đổ lỗi cho nữ giới xuất gia; vì lẽ, sự suy vi của Phật giáo xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân, từ nội bộ (phẩm hạnh Tăng, Ni suy đồi, bại hoại; hệ thống tổ chức Tăng đoàn lộn xộn, không hòa hợp, không thống nhất…) cho đến nguyên nhân từ bên ngoài (sự không ủng hộ của giới cầm quyền, ngoại đạo công kích phá hoại, chiến tranh…).

Bát kính pháp đã ra đời trong bối cảnh xã hội Ấn Độ có quan niệm khắt khe với nữ giới. Đức Phật đặt ra Bát kính pháp cũng không ngoài mục đích bảo vệ nữ giới và cũng là bảo vệ nền tảng của Phật giáo trước xã hội bất bình đẳng và đa tôn giáo của Ấn Độ lúc bấy giờ. Bát kính pháp ngày nay vẫn tồn tại, nhưng mang tính tượng trưng nhiều hơn. Pháp thứ ba và pháp thứ tư thường được thấy trong ngày Tự tứ, Yết-ma của mùa an cư hoặc các Đại giới đàn tổ chức ở một số nơi. Riêng pháp thứ nhất và pháp thứ tám được xem là vẫn còn giá trị đối với Tăng đoàn. Còn pháp thứ năm, thứ sáu và thứ bảy nói chung khó có thể tuân thủ nghiêm ngặt ở các nước theo Phật giáo Đại thừa. Ở Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, giới nữ xuất gia phần lớn được trọng vọng. Đối với các nước phát triển, có nền văn minh khoa học tiến bộ, người được tôn trọng cung kính không phải nhất định là nam hay nữ mà là người có tư cách đạo đức, có những đóng góp lớn cho lợi ích cộng đồng, bất kể họ là tu sĩ hay không, theo hay không theo tôn giáo nào.

Nữ giới vốn được coi trọng ở các nước theo Phật giáo Đại thừa bởi sự ảnh hưởng từ văn hóa truyền thống dân tộc như tín ngưỡng Nữ thần, bà Chúa, Thánh mẫu... Vì vậy, khi được truyền bá vào cộng đồng, Phật giáo phải biết thích nghi với yếu tố văn hóa bản địa để không làm tác dụng ngược với truyền thống hoặc tập quán của dân tộc đó. Bát kính pháp có thể phù hợp với quốc gia này nhưng không phù hợp với quốc gia khác. Vả lại, phong trào nữ quyền, đòi bình đẳng nam nữ xuất phát từ các nước phương Tây, sau đó lan rộng đến châu Á từ thế kỷ thứ XIX trở về sau. Nếu đem Bát kính pháp để bàn luận với họ, chắc chắn Bát kính pháp sẽ gặp nhiều nghi vấn khó trả lời thỏa đáng, nhất là pháp thứ sáu *"Tỳ-kheo-ni không được nói điều trái phạm của Tỳ-kheo, nhưng Tỳ-kheo được quyền nói điều trái phạm của Tỳ-kheo-ni"*…

Phật giáo Đại thừa vốn có chủ trương lấy Pháp làm nơi nương tựa, sử dụng nhiều phương tiện để đưa Phật pháp vào đời, nhằm đem lợi ích của Phật pháp đến với mọi người. Vì vậy, người theo Phật giáo Đại thừa ít bị gò bó bởi Giới luật và nữ giới làm Tỳ-kheo-ni ở các nước Phật giáo Đại thừa như Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên… chiếm số lượng đáng kể, đây là một trong những yếu tố khác biệt với các nước Phật giáo Thượng tọa bộ vốn chú trọng Giới luật. Kinh điển Đại thừa thường đề cập đến các vị Bồ-tát hiện thân nữ giới hóa độ chúng sanh như kinh *Hoa Nghiêm* có nhiều vị Bồ-tát hiện tướng nữ nhân. Hình tượng Bồ-tát Quán Thế Âm rất phổ biến, thậm chí được tín đồ thường gọi là "Mẹ hiền Quán Thế Âm" hay hình tượng của Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Đại Thế Chí, Bồ-tát Văn Thù cũng được phác họa theo chân dung người nữ. Chính điều này càng làm cho ranh giới giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni thu hẹp lại, có nghĩa là người nữ xuất gia và người nam xuất gia là như nhau về quyền lợi và đạo quả.

Không thể trách cứ Phật giáo Thượng tọa bộ tồn tại ở các nước như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Campuchia không cho phép hoặc cho phép nữ giới xuất gia nhưng hạn chế trong việc cho phép nữ giới thọ Tỳ-kheo-ni. Bởi vì, Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravada) đã làm đúng theo nguồn Kinh, Luật Pàli.

Nói tóm lại, sự ra đời của Bát kính pháp là bởi hoàn cảnh xã hội bất bình đẳng của Ấn Độ lúc bấy giờ và cũng là để bảo vệ tư cách của Tăng đoàn, tránh sự mất trật tự, lộn xộn về sau. Nhưng như vậy, các thế hệ học giả Phật học cũng nên nghiên cứu khảo sát những sự khác biệt giữa người nam và người nữ về sinh lý, tâm lý, trí tuệ và hành động để chứng minh cho những điều được nói trong kinh có hợp lý chăng. Pháp của Đức Phật không có sự phân biệt, chỉ vì thế gian dục vọng đầy sự phân biệt nên mới có ranh giới giữa Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni. Vấn đề không phải là tìm ra những điểm mạnh điểm yếu để phản bác hay khen ngợi, mà là làm sáng tỏ những gì chưa sáng tỏ, để sự hiểu biết được cởi mở hơn và hoàn thiện hơn.

Một điều nữa, Cù Đàm Di là nữ nhân đầu tiên đã xuất gia làm Tỳ-kheo-ni, công lao của Cù Đàm Di rất là to lớn. Tuy nhiên sự xuất gia của Cù Đàm Di một phần nhờ vào công ơn của Tôn giả A-nan đã thưa thỉnh với Đức Phật. Ơn trọng đối với Ni giới các thế hệ là ở cả ba phần: Đức Phật, Tôn giả A-nan và Đại Tỳ-kheo-ni Cù Đàm Di. Đây là điều mà toàn thể Ni chúng trên thế giới phải luôn tôn trọng và ghi nhớ. ■

Phá kiến

HỒ DỤY

Những gì Đức Phật thuyết trong suốt cuộc đời của Ngài chỉ là chân tướng vũ trụ; với cõi Ta-bà, trước hết là chân lý về kiếp người, ai nương vào tu hành sẽ vĩnh viễn thoát khổ đau. Phật giảng cho rất nhiều căn cơ ở nhiều cảnh giới, thậm chí có cảnh giới trong định cho hàng Bồ-tát và chư Thiên; vì thế, số kinh vô lượng và nghĩa cũng vô lượng. Ngay cả với một bộ kinh, lúc này giảng cho căn cơ thấp sẽ khác với lúc giảng cho hàng căn cơ cao hơn. Đơn cử, đều khuyến tu lên Cực Lạc, pháp hội này Phật nói ngoại trừ ngũ nghịch thập ác, ở thời khác Ngài lại bảo những hạng người ấy cũng được độ sanh. Thực tế đã có minh chứng cụ thể, càng chứng tỏ túc nghiệp vô cùng quan trọng, càng củng cố thuyết tái sanh trong sáu nẻo. Không hiểu, sẽ cho Phật "ba phải", nói thế nào cũng được. Là do người ta dùng trí phàm soi Tâm Phật, lấy ngao lường biển. Giáo sư triết học Tây phương Phạm Công Thiện giai đoạn sau này lúc giảng kinh Đại thừa đã đề cập chuyện nhiều học giả rất thích tranh luận chữ nghĩa; cãi lộn chữ nghĩa; biết chữ nghĩa để rồi bôi mất chữ nghĩa, chẻ chữ làm năm làm ba khiến đại chúng rối bù. Rất nguy hiểm. Còn ông, sống trong kinh điển, chìm trong kinh điển rồi rút ra mật ngôn: Tất cả bí ẩn, diệu thường nằm trong sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật!

Một khi không trì công phu nhìn Pháp, lại dụng trí soi xét, rốt cùng dùi tới kéo lui trong vòng luẩn quẩn. Rồi còn cho kinh này cao, kinh kia thấp. Thiển nghĩ, Phật giảng, kinh nào cũng cao nhất. Tịnh Độ tông thù thắng. Thiền và các pháp môn khác cũng vậy. Pháp là chân lý vũ trụ sao có hơn thua. Pháp bất biến, nhưng nhân tâm luôn biến đổi, ngày càng loạn, thế nên mỗi thời có những phương tiện thiện xảo; như thời Chánh pháp Giới luật thành tựu, thời Tượng pháp Thiền thành tựu, thời Mạt pháp Tịnh độ thành tựu. Bởi tâm quá nhiều vọng niệm ứng với xã hội loạn động nhiễu nhương, nói thời nay hành Thiền khó thành tựu hơn niệm Phật không có nghĩa tu Thiền không chứng. Người thiện căn sâu dày, từ nhỏ được gia huấn bởi Đệ tử quy, lớn lên đã nằm trong Thập thiện, giới luật nghiêm minh, lại sống giữa môi trường thuần tịnh, dĩ nhiên hành Thiền vẫn là cứu cánh.

Ngàn vạn pháp môn, suy cho cùng cũng là phương tiện. Chân lý nếu không có phương tiện sẽ không đi đến đâu. Chân lý là con đường nhưng đến đích lại cần phương tiện. Căn tánh mỗi người mỗi khác, ngay cả với những người tu cùng một pháp môn. Tịnh Độ tông, đích của hành trì là đạt tâm thanh tịnh, từ đây sẽ sinh định phát huệ. Niệm Phật đạt vô niệm tự niệm, dòng tâm thức sẽ kết thành phiến, vọng niệm khó sinh khởi. Một người bắt chân kiết-già tĩnh tọa, tuyệt đối bất động, chỉ có tâm là "động" với *A-di-đà-Phật*, từng chữ một rõ ràng, chậm rãi theo chuỗi nối nhau. Thì đấy chính là Thiền. Giữa Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo Phát triển có gì khác nhau đâu. Phật dạy: Ai tu Đại thừa mà không tu Tiểu thừa không phải đệ tử ta. Có Hòa thượng chuyên hoằng dương Tịnh độ vẫn khuyên người tu nếu không học Tiểu thừa nhất thiết phải lấy đạo Nho và Đạo giáo làm nền tảng cho Thập thiện nghiệp đạo, *Sa-di luật nghi*, cụ thể là lấy *Đệ tử quy* và *Thái thượng cảm ứng* thiên để "trì giới". Nhiều vị cao tăng khác thuộc Đại thừa lại khuyên quán Tứ niệm xứ chế ngự lậu hoặc, không chấp thân này (vốn như bình quý đựng phân, là túi da hôi thối).

Phá ngã chấp. Một khi tâm khá nhuần nhuyễn câu Phật hiệu, tức không khởi tâm mà hồng danh cứ vang lên từng chuỗi nối nhau bất tận bất kể ngày đêm, thậm chí trong mơ; người tu không nhất thiết phải nghĩ đến thế giới Cực lạc, không nhất thiết Phải nghĩ đến Phật A-di-đà. Về đâu, nhập vào cõi nào trong mười phương chư Phật là chuyện của Phật, không phải chuyện của hành giả đang niệm Phật. Đó là phá *cái ta đang niệm Phật*, phá cái ngã cuối cùng, là bước chân đầu tiên trong hành trình tiến đến Niết-bàn. Tu tịnh hiểu Thiền, cội gốc ở đây. Còn người không niệm Phật đến mức hồng danh tự phát khởi từng chuỗi từng chuỗi, trong vắt, kết nối miên man, an lạc… nên tu Thiền không hiểu Tịnh, cội gốc cũng là đây. Những thiền sư lỗi lạc như Thượng nhân Tuyên Hóa hay ngài Quảng Khâm, những bậc đạt đến công phu Thiền cao thâm khó thể luận bàn cảnh giới đã một lòng khuyên người niệm Phật; sao quá nhiều người tu Thiền chưa đạt đến ngưỡng này không nhìn lại mình? Vạn Phật Thánh Thành ở Mỹ quốc (một đạo tràng thuần khiết nghiêm tịnh bậc nhất dựa trên tiêu chuẩn của Phật thời tại thế như Tăng sĩ ăn ngày một bữa, hành trì từ 4 giờ sáng đến khuya…), trong công khóa của một người tu vẫn có trì chú, thiền và niệm Phật. Sự kết hợp này thật vi diệu. Ai đó đời này thuộc hàng thiểu trí chăng nữa song đời trước căn duyên sâu dày, tin Phật niệm Phật, tụng kinh bái sám, nên hiển nhiên thành đạo quả. Còn dẫu là đạo sư (tu các pháp môn khác) không tin "niệm Phật niệm Pháp niệm Tăng" làm nhân tố tối thắng thành Phật, cũng là điều hết sức bình thường; đáng trách là chê bai bài bác Tịnh độ, làm tổn hại Chánh pháp, đồng nghĩa làm chướng ngại con đường của vô số chúng sanh đến với Phật.

Nhà Phật từ xưa có tiền lệ: ai tuyên bố chứng ngộ hoặc "bị lộ" mình tu chứng, liền nhập diệt. Nếu không, người nào chớm định sơ thiền tưởng đang trong cảnh giới Niết-bàn liền sanh ngã mạn, Phật tử tôn sùng họ quá mức kiểu như Phật tái lai không chừng cùng nhau trôi vào ác đạo. Lại nữa ma cũng có thần thông; chúng sanh theo ma quỷ ắt loạn! Đức Phật từng đạt Tứ thiền song Ngài tỉnh táo biết mình chưa thật sự giải thoát, mới tìm con đường ra khỏi thập pháp giới khổ não. Thiền tức tỉnh giác trong từng niệm móng khởi. Thiền sinh nhập môn thường lấy một đối tượng nào đó quán tưởng, cột tâm. Vọng tưởng yếu dần ít dần là biểu hiện công phu tiến triển. Kinh *Quán Vô Lượng Thọ* thuộc Tịnh tông có đến 16 phép quán, một trong số đó niệm Phật được trọng dụng. Cách niệm hữu hiệu chư Tổ gạn lọc qua thời gian là niệm từng chuỗi "A-di-đà Phật" mười câu một: 3 câu, rồi 3 câu tiếp, rồi thêm 4 câu nữa. Hết chuỗi liền quay lại từ đầu. Đang niệm bỗng tự hỏi câu thứ mấy, tức biết ngay tạp niệm xem vào, nên xóa ngay vòng đó niệm lại chuỗi khác, tâm sẽ ngày một trong lặng. Như có nói ở trên, người hạ thủ công phu ngày đêm sẽ đạt vô niệm tự niệm, tĩnh tọa thầm niệm trong tâm nhiều giờ liền rất an lạc. Đó là trạng thái của Thiền. Để nói rằng nếu hiểu và hành rốt ráo Tịnh tông, người ta sẽ thấy niệm Phật là phép thiền, còn là thiền thậm thâm. Nên người đắc Thiền sẽ không hề xem thường Tịnh, và người niệm Phật có công phu cũng không chê Thiền bởi hai sự này chẳng gì khác nhau.

Còn có ai đó bảo niệm thần niệm thiên cũng như niệm Phật. Là cạn lý. Niệm Phật tâm phải tương ưng với tâm Phật, tức hành giả trước hết lấy thập thiện và ngũ giới làm nền tảng. Niệm Phật là niệm sâu trong tâm, tâm niệm chứ không đơn thuần khẩu niệm – niệm bằng tâm, chứ không chỉ niệm hời hợt ngoài miệng. Chớ nhìn vào hiện tượng bề nổi niệm Phật khơi khơi rồi cho Tịnh tông là pháp cầu may cầu phước cầu hộ trì chứng quả, một pháp tu dễ dãi yếm thế.

Xin hãy nghe lời khai thị của cổ đức:

Miệng niệm Di Đà tâm tán loạn

Đau mồm rát họng cũng uổng công.

"Niệm Phật có một trăm loại quả báo. Quả báo thứ nhất chính là đọa địa ngục". Ý muốn nói tới hạng vừa niệm Phật vừa hành lạc, vừa hành thập ác, bất kính Tam bảo… Ngày xưa, đạo Phật rất thịnh hành ở Ấn Độ. Một số tôn giáo vốn thờ đa thần ganh tị, không bài bác nổi nên dùng độc chiêu "bắt tay" đưa Phật vào cùng thờ chung với nhiều vị thần khác. Là một nguyên nhân thâm sâu khiến đạo Phật một thời mất dần vị thế ở Ấn Độ. Việc niệm thần hay niệm thiên và niệm Phật tương đồng cần được nhìn nhận tỉnh táo để không đánh mất cơ hội giải thoát đối với chúng đồ thuộc tôn giáo khác, bởi bất cứ ai trên trái đất đều có thể nhận Phật Thích-ca làm Thầy một khi họ tin vào hạnh nguyện cứu độ, đánh thức Phật tánh trong mình.

Tâm như dòng chảy bất tận không lúc nào ngưng, dòng chảy đó là tạp niệm trong sáu cõi luân hồi. Tâm ấy được "cài" vào chánh niệm hồng danh mạnh mẽ lấn lướt tạp niệm Ta-bà; đặc biệt vào thời điểm *cận tử nghiệp*, thần thức chẳng về cõi thanh cao thì hóa giáo lý của Phật đáng ngờ? Có bậc tôn túc cảnh tỉnh, lâm chung lại tơ hào bám víu, dẫu như sợi tơ nơi ngó sen thôi cũng dễ ở lại sân ga cuộc đời. Lý này khế hợp với người cầu vãng sanh Cực Lạc: một khi không buông nổi uế trược (ở nghĩa vật chất và tâm tưởng), sẽ về đâu nếu không lòng vòng trong lục đạo. Bây giờ tham sân vẫn có thể hối lỗi, bù đắp, bởi cậy còn thân này; lúc thân hoại mạng chung, thức ấy bồng bềnh chao liệng như chiếc lá khô, khởi sân hận tà niệm liền bay vèo vào địa ngục hoặc nhận thân rắn rết, khởi niệm tham liền đọa vào loài quỷ đói. Ngược lại buông thân kiến dục trần, ráo riết niệm Phật sẽ "bị" hút về chốn nào nếu không phải Cực Lạc.

Xưa nay trong Tịnh tông đếm sao hết người nương vào niệm Phật, được Phật hẹn trước ngày giờ vãng sanh. Còn gì đáng ngờ? Thiện Đạo đại sư trước lúc thị hiện tướng thành đạo, đã dặn đại ý: trừ Phật tái sanh (*như Phật Di Lặc sau này chẳng hạn*) nói đừng tin có Cực lạc, còn đến như Bồ-tát có bảo niệm Phật là lầm lạc cũng chớ tin. Thuần dụng trí, không thực hành rốt ráo người tu sẽ chấp chặt bổn tánh, không có chuyện Phật xuống rước người lâm chung. Đành rằng Phật không phải thần, nhưng Phật cao hơn trời người, trước hết sao không thể gọi là thần, hơn nữa Ngài còn có ứng, hóa thân. Chứng quả thánh trong cõi trần ai, thực chất chưa dễ ra khỏi Thập pháp giới, nên phải có không gian quá độ rồi từ đó tiến thẳng chứ không một bước lùi, Phật mới thả thuyền từ đưa người qua biển mê. Đó là về cõi Cực lạc.

Pháp môn nào cũng là phương tiện hướng chúng sanh đạt tâm thanh tịnh. Tâm càng thanh tịnh tự tánh càng hiển lộ, càng gần với tâm Phật. Tâm thanh tịnh là tâm *cận giải thoát*, dẫu cho Niết-bàn còn xa vời chăng nữa. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO *VHPG* NĂM 2014

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2015, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
Ô. Phạm Văn Nga : 44 cuốn/kỳ
Ô. Vũ Chẩm, Vina Giấy : 45 cuốn/kỳ
Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
PT Chánh An & Chơn Hòa : 14 cuốn/kỳ
Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
Đđ. Thích Viên Anh + Đđ. Thích Viên Hải, Chùa Báo Ân : 12 cuốn/kỳ
Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
PT. Tâm Hiển, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
Ô. Văn Cát Tiên : 10 cuốn/kỳ
Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
Tác giả Miên Ngọc : 10 cuốn/kỳ
Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
Bà Lương Thị Ngọc Hạnh, Q.5, PD: Diệu Đức : 10 cuốn/kỳ
Ô. Trần Quốc Định : 10 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Định : 10 cuốn/kỳ
Bà Lý Thu Linh : 9 cuốn/kỳ
Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 7 cuốn/kỳ
Cô Cẩm Hà (USA) : 6 cuốn/kỳ
Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
Cô Tú Oanh, Hà Nội : 5 cuốn/kỳ
Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Kim Sơn, Q.2 : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ngọc, Phan Thiết : 5 cuốn/kỳ
Lakinh.com : 5 cuốn/kỳ
Cô Nguyên Hòa : 4 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Thị Ninh, USA : 4 cuốn/kỳ
Cô Huệ Hương : 4 cuốn/kỳ
Bà Trần Thị Bích Trâm : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
Bà Lê Thị Thu Thanh : 3 cuốn/kỳ
Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
Cháu Thiên An : 3 cuốn/kỳ
Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
BBT www.thuongchieu.net : 2 cuốn/kỳ
Chị Tuyền, **Cty TNHH Cơ khí Mê Linh** : 2 cuốn/kỳ
Bà Kim Anh, Q.2 : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Từ Minh : 2 cuốn/kỳ
BBT Viện khongtu.com : 2 cuốn/kỳ
Cty Nến Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 2 cuốn/kỳ
Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
Ô. Lê Hưng Khanh, Gò Vấp : 2 cuốn/kỳ
Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
Bác sĩ Thanh, Q.3, TP.HCM : 2 cuốn/kỳ
Phật tử Quảng Mỹ : 1 cuốn/kỳ
Cô Diệp Anh và Chị Ngành : 1 cuốn/kỳ
Cô Kim : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Chánh Hiếu Trung : 1 cuốn/kỳ
Phật tử Bùi Quang Việt : 1 cuốn/kỳ
Thầy Hạnh Thông, TCPH ĐN : 1 cuốn/kỳ
Cty Dược phẩm Phúc Thiện : 1 cuốn/kỳ
Chị Kiều Oanh : 1 cuốn/kỳ
PT. Nguyen Thuan (namgiao1942@yahoo.com) : 1 cuốn/kỳ
Cô Châu : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **454 cuốn**

Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội…, xin liên lạc: ***Tòa soạn***, *Phòng Phát hành VHPG* : **(08) 3 8484 335**.
Email: toasoanvhpg@gmail.com

Ban Biên tập

Sách mới: Tôn giả Xá-lợi-phất

THÍCH TRUNG HẬU

LTS: Tôn giả Xá-lợi-phất *là tựa đề của cuốn sách mới do HT.Thích Trung Hậu, Trưởng ban Văn hóa Trung ương sưu khảo.* VHPG *xin giới thiệu cùng chư độc giả qua bài Lời đầu sách của Hòa thượng.*

Tôn giả Xá-lợi-phất, vị Trưởng đệ tử của Đức Phật, được Đức Phật ban biệt danh là Chánh pháp Tướng quân, là vị A-la-hán trí tuệ, đạo đức cao vời, là vị Thầy lớn, tận tụy với các môn sinh, là một con người nhu hòa, nhẫn nhục, khiêm tốn và thiện tâm vào bậc nhất, được kinh điển nhắc đến nhiều nhất trong hàng Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn. Khá nhiều học giả cho rằng những bộ luận giảng xuất sắc mang tên ngài vẫn lưu hành hiện nay là chính xác. Nói về ngài với bao lời ngợi ca, phân tích, dẫn giải, triển khai với những câu chuyện về ngài có lẽ vẫn không đủ so với tầm mức lớn lao của ngài mà hầu hết mọi người đều công nhận là vị thứ hai sau Đức Phật. Tôn giả là một con người lịch sử, vĩ đại, cụ thể, rõ ràng, cho nên những tài liệu viết về ngài rất nhiều và có những chi tiết, những luận bàn trùng hợp nhau.

Tập sách này thuộc bộ sưu tập tài liệu về chư Phật và chư Thánh đệ tử của Đức Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật mà chúng tôi đã thực hiện và phổ biến từ nhiều năm qua. Và như đã nói trên, bài viết của các tác giả có nhiều chỗ giống ý nhau do dựa vào những tài liệu tương tự nhau được ghi chép từ những chứng liệu lịch sử cụ thể. Mục đích của chúng tôi là, ngoài việc cung cấp tư liệu, còn nhằm để người đọc xác tín hơn về những chi tiết trong cuộc đời của Tôn giả Xá-lợi-phất. Chúng tôi cũng làm công việc tỉ mỉ hơn, nhằm tiện việc tra cứu của độc giả, là trích nguyên văn các kinh có sự xuất hiện của Tôn giả Xá-lợi-phất trong *Trường Bộ kinh, Trung Bộ kinh, Tương Ưng Bộ kinh, Tăng Chi Bộ kinh* và trích phần tóm tắt các truyện liên hệ đến Tôn giả trong các Truyện Tiền thân của Đức Phật (Kinh Bổn sinh, Jataka, thuộc *Tiểu Bộ kinh*). Như vậy là chúng tôi đã trích các phần cần thiết trong cả năm bộ Nikaya.

Sách gồm 3 chương: Chương I, Khái quát về Tôn giả Xá-lợi-phất; Chương II, Trích một số bài viết về Tôn giả Xá-lợi-phất; Chương III, Trích nguyên văn các kinh và tóm tắt các truyện Tiền thân của Đức Phật có liên hệ đến Tôn giả Xá-lợi-phất. (Chúng tôi cũng có dịch một số bài được viết bằng Hán ngữ hay Anh ngữ). Sau cùng là phần Phụ lục, chúng tôi có đưa vào một vài tượng ảnh Tôn giả Xá-lợi-phất, như tạo thêm một chút sinh động cho tập sách này.

Về các kinh nói trên, kinh *Trường Bộ* được trích 4 kinh; *Trung Bộ* 13 kinh; *Tương Ưng Bộ* 74 kinh; *Tăng Chi Bộ* 41 kinh; cộng được 132 kinh. Về các truyện Tiền thân, phần tóm tắt gồm 60 truyện hay còn gọi là kinh (vì mỗi truyện đều có lời dạy của Đức Phật). Như vậy các kinh được trích dẫn trong tập sách này gồm tất cả 192 kinh.

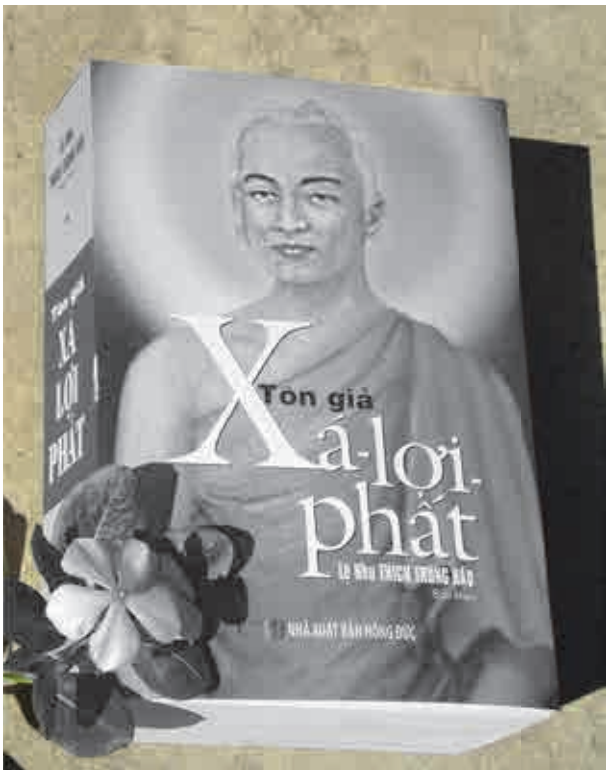

Do hoàn cảnh, điều kiện sưu tập và nhất là do khuôn khổ giới hạn của tập sách, chúng tôi không thể đưa vào đây nhiều tài liệu hơn nữa. Với lòng mong mỏi thiết tha, chúng tôi đã làm hết sức mình để thực hiện tập sách này, hy vọng đây cũng là một tài liệu hữu ích cho những ai muốn tìm hiểu về Tôn giả Xá-lợi-phất cũng như về lịch sử Phật giáo thời Đức Phật. Chúng tôi cũng xin cáo lỗi về sự sai sót trong việc xin phép sử dụng các bài viết đối với một số tác giả đã viên tịch hoặc thiếu địa chỉ cụ thể để chúng tôi có thể liên lạc.

Kinh điển Đại thừa có bảo rằng những ai họa hay phổ biến các Thánh tượng, chép kinh, phổ biến kinh, dù ít nhiều, thậm chí chỉ vài câu, vài chữ cũng được phước đức lớn. Trong nỗ lực thực hiện cuốn sách này, nếu có chút công đức nào, xin hồi hướng đến các tác giả và chư Tăng Ni, Phật tử, ân nhân, thân hữu đã tận tình giúp đỡ chúng tôi hoàn thành tập sách này. Sau cùng chúng tôi chân thành cảm ơn GS.Cao Huy Thuần đã đọc và viết lời giới thiệu.

Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật. ■

Tìm lại dấu tích chùa Sắc tứ Hoàng Giác

ĐỖ MINH ĐIỀN

Chùa Hoàng Giác là một trong những ngôi cổ tự nổi tiếng ở xứ Đàng Trong, được chúa Nguyễn Phúc Chu cho tái thiết, ban sắc tứ vào năm 1721. Trải qua binh lửa chiến tranh, chùa đã bị thiêu rụi hoàn toàn. Dựa trên nguồn sử liệu và kết quả điều tra thực tế, chúng tôi cố gắng phác thảo phần nào nguồn gốc ra đời cũng như tầm quan trọng của ngôi chùa này trong đời sống văn hóa cư dân Huế xưa, vốn có một nếp sống mang đậm dấu ấn Phật giáo.

Đại tự Hoàng Giác đã thành hoang phế từ lâu, tất cả hầu như chỉ còn trong ký ức của người già và những trang sử vắn tắt. Bài viết này chỉ nhằm dõi theo dấu tích của ngôi chùa xưa và là cách khơi gợi vấn đề, giúp quý độc giả hình dung được phần nào vị trí và tầm vóc của ngôi cổ tự này trong lịch sử.

1 Từ những dòng chính sử ít ỏi

Vào cuối thế kỷ XVII, Thuận Hóa đã là một vùng đất trù phú. Dọc theo lưu vực các dòng sông như sông Ô Lâu, sông Bồ, sông Hương và vùng ven đầm phá Tam Giang là địa bàn sinh sống và lập nghiệp chủ yếu của các dòng họ đã có công khai phá vùng đất này. Gắn liền với quá trình tụ cư, khẩn hoang, khai thôn, lập làng là sự phát triển mạnh mẽ của các hình thức tín ngưỡng dân gian. Trong giai đoạn này, cùng với sự ra đời của nhiều thảo am do các cao tăng khai sơn, thì chùa làng cũng đã được xây dựng khá nhiều để phục vụ nhu cầu thờ cúng của dân chúng.

Năm Mậu Ngọ [1558], Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, mở ra một thời kỳ mới cho lịch sử vùng đất Thuận Quảng nói chung và Phật giáo Huế nói riêng. Các đời chúa nối nghiệp cũng đều là những người sùng mộ đạo Phật, nhận thấy được tầm quan trọng của Phật giáo trong việc cố kết lòng người, thu phục nhân tâm, nên đã tích cực ủng hộ, xiển dương Phật pháp. Đây cũng chính là động lực thúc đẩy sự phát triển của Phật giáo xứ Huế, góp phần cho sự ra đời của nhiều ngôi đại danh lam vùng Huế, nhất là các ngôi chùa ở các làng xã.

Về ngôi chùa *"Hoàng Giác"* này, sách *"Đại Nam nhất thống chí"* mục Chùa Quán, phần Phủ Thừa Thiên thượng dưới thời nhà Nguyễn chép rằng: *"Chùa Hoàng Giác, ở xã Hiền Sĩ, huyện Phong Điền. Xưa có chùa, rất linh ứng, sau bỏ hư. Năm Tân Sửu, đời vua Hiển Tôn thứ 30 (1721), vua sai theo nền cũ làm lại, đặt tên là chùa Hoàng Giác, có làm biển vàng ban cho, nay vẫn còn. Một tấm khắc năm chữ: Ngự kiến Hoàng Giác tự (vua dựng chùa Hoàng Giác). Một tấm khắc ba chữ: Kế Thánh Đường (nhà kế nối sự nghiệp các thánh), một tấm khắc hai chữ: Cổ Lâu (lầu trống), phía tả khắc tám chữ: Quốc chủ Thiên Túng Đạo nhân ngự đề"*[1].

Như vậy, trước khi Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu *"sai theo nền cũ làm lại"* thì tại xã Hiền Sĩ, huyện Phong Điền đã tồn tại một ngôi chùa mang tính dân lập để làm cơ sở thờ tự. Có lẽ ngôi chùa ấy không khác gì những ngôi chùa làng ra đời vào cùng thời điểm ở vùng đất Thuận Hóa nói chung. Nhưng hiện không có một tài liệu nào nói đến ngôi chùa làng ấy. Có lẽ ngôi chùa này chỉ có vai trò khá khiêm tốn vì chỉ là một ngôi chùa làng do dân chúng lập ra để đáp ứng nhu cầu tâm linh địa phương; do vậy, suốt một thời gian dài, ngôi chùa đã không được quan tâm.

Đến năm Tân Sửu [1721], chúa Nguyễn Phúc Chu cho tái thiết ngôi chùa này trên cơ sở nền móng của ngôi chùa cũ. Và chính tay chúa đã ban biển vàng và khai sinh tên cho ngôi chùa này là "*Hoàng Giác*". Về thời điểm này, sách *"Đại Nam thực lục"* có chép *"Tân Sửu năm thứ 10 [1721], mùa xuân, tháng 2 dựng chùa Hoàng Giác ở xã Hiền Sĩ (thuộc huyện Phong Điền). Hiền Sĩ xưa có chùa, nổi tiếng linh ứng, Chúa bèn nhân nền cũ, gọi thợ xây dựng, gọi tên chùa là chùa Hoàng Giác, chế biển vàng ban cho"*[2]. Như vậy sau đợt trùng tu này, hẳn là chùa Hoàng Giác có quy mô rất bề thề, theo mô tả của các sử quan triều Nguyễn thì chùa gồm có nhà tiền đường, chính điện, lầu chuông, gác trống, nhà bia, hệ thống liễn đối… theo lối kiến trúc và thiết trí thờ tự đặc trưng của chùa Huế.

Dưới thời các chúa Nguyễn, kể chùa Thiên Mụ, số lượng những ngôi chùa ở Thừa Thiên-Huế được ban *"sắc tứ"* cũng chỉ đếm trên đầu ngón tay. Dựa vào sách *Đại Nam nhất thống chí* được biên soạn dưới thời vua Tự Đức, ta có thể kể ra một số ngôi chùa được "*ban biển vàng*" vào thời kỳ đó. Trước hết là chùa Quốc Ân, được ban *"Sắc tứ Quốc Ân tự"* vào năm 1689 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thái. Chùa Quang Đức được ban *"Sắc tứ Quang Đức tự"* và chùa Báo Quốc được ban *"Sắc tứ Báo Quốc tự"* vào năm 1747 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Cũng Võ vương Nguyễn Phúc Khoát đã ban sắc tứ cho các chùa Khánh Vân và chùa Sơn Tùng vào năm 1756.

Như vậy, chùa Hoàng Giác là một trong số ít những ngôi chùa được đích thân chúa ban sắc tứ, chế biển vàng. Những tư liệu khảo cứu bước đầu này cho thấy, xét về mặt thời gian, chùa Hoàng Giác được ban sắc tứ chỉ sau chùa Thiên Mụ và chùa Quốc Ân. Điều này nói lên vị trí của ngôi quốc tự này khá quan trọng. Nhưng có điều người viết băn khoăn là tại sao ngôi Hoàng Giác này lại nhận được sự *"sủng ái"* như thế. Thật vậy, vào năm 1721, phủ chính của chúa Nguyễn Phúc Chu đang ở Bác Vọng[3] (Quảng Phú, Quảng Điền); và như thế thì Hiền Sĩ chỉ là một làng ở một vùng đất đồi núi, dân cư thưa thớt, cách xa phủ chúa hơn 10km tính theo đường chim bay.

Chùa Hoàng Giác được xây dựng trên một khu đất hình chữ nhật, diện tích khoảng 700m^2, nằm về phía tay phải (tính theo chiều Tây – Đông) của ngọn đồi có tên là Rú Chùa, ở đó, ngôi chùa nằm tại một vị trí rất đẹp. Không biết quả đồi này trước đây có còn tên gọi nào khác không, nhưng cái tên Rú Chùa có lẽ chỉ ra đời sau ngày ngôi chùa này hiện diện. Đây là một quả đồi có độ cao khoảng 15m so với mực nước biển, kéo dài từ Khe Hói, thuộc địa phận xóm Khánh Mỹ đến khu vực ngã ba sông Bồ. Dựa theo mô tả của một số người dân cùng với việc khảo sát thực địa cho thấy chùa quay mặt về hướng Đông nam, lấy dãy núi Lại Bằng làm tiền án, dãy Độn Bù làm hậu chẩm, phía trước là nơi hợp lưu dòng sông Bồ và sông Ô Hô trong vai trò minh đường theo quan niệm của khoa địa lý phong thủy. Sông Bồ quanh co trước mặt, yên tĩnh, xanh trong soi bóng giữa một vùng quê mộc mạc và an lành, sông Ô Hô cùng với phụ lưu của nó là Khe Hói chảy vòng phía sau chùa tạo nên một địa thế *"quần sơn tụ thủy"*.

Trên một mặt bằng với chiều Bắc – Nam mở rộng, trục Đông – Tây lại bị giới hạn bởi sự thu nhỏ về hướng Tây khi phải dựa lưng vào núi, kết hợp với kết quả thu thập hiện vật, công tác thực địa, cho phép chúng tôi sơ bộ nhận định rằng, chùa Hoàng Giác xưa được thiết kế với bố cục hình chữ Công, mô thức kiến trúc truyền thống của nhà cửa, cung điện, đền đài, chùa chiền xứ Huế xưa. Không có tài liệu nào đề cập đến quá trình trùng tu chùa vào các giai đoạn về sau, nhưng theo lời kể của nhiều người dân, thì ít ra chùa đã được sửa sang đến 3 lần dưới các thời vua Gia Long, Tự Đức và năm 1943, những mẫu gạch ngói mà chúng tôi phát hiện được tại nền móng chùa cho thấy, các loại gạch ngói này có niên đại dưới thời nhà Nguyễn. Như vậy, chắc hẳn dưới thời Tây Sơn, cũng như nhiều chùa chiền quanh vùng Huế đi vào hoang tàn do chiến tranh, thì ngôi chùa này cũng có số phận tương tự, nên đợt trùng tu dưới thời Gia Long theo thiển ý là hoàn toàn có cơ sở. Theo ghi nhận của chúng tôi, trên địa bàn thôn Hiền Sĩ hiện nay, nhiều thế hệ vẫn còn truyền tai nhau về một ngôi chùa nổi tiếng linh ứng. Dưới thời kỳ hưng thịnh của chùa, đặc biệt dưới thời Nguyễn, nơi đây thường xuyên diễn ra một số nghi lễ như *"đảo vũ"* hay *"cầu tự"*… Theo ông Lê Hạnh thì các đời vua Tự Đức, Đồng Khánh, hàng năm triều đình đều phái các quan khâm mạng đến tế lễ[4], nhằm nguyện cầu *"mưa thuận gió hòa"*, *"quốc thái dân an"*. Chùa được dân làng dành ra ba sào ruộng *"tự điền"* tại khu vực Bàu Chùa (thuộc xóm An Thuận). Số ruộng đất này được giao cho các hộ dân canh tác, luân phiên; sau mỗi đợt thu hoạch, sản lượng thóc lúa sẽ chuyển lại cho người thủ từ. Ngày nay, phần đất đó đã biến dạng khá nhiều, nhưng cái tên "*Bàu Chùa*" thì vẫn còn đó, gợi nhớ biết bao xúc cảm về truyền thống lễ nghi đậm chất văn hóa làng xã xứ Huế.

2 *… đến phế tích mang tên Hoàng Giác tự*

Chùa Hoàng Giác ngày xưa tọa lạc tại địa phận xóm Tây Hòa, thôn Hiền Sĩ, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên – Huế, cách Quốc lộ 1A

khoảng 4km về hướng Tây, cách trung tâm thành phố Huế chừng 25km. Đường về chùa hiện nay rất thuận tiện, dễ dàng. Nếu xuất phát từ thành phố Huế, ta cứ thẳng tiến Quốc lộ 1A đi ra hướng Bắc, đến ngã tư chợ An Lỗ thì rẽ trái theo hướng Tỉnh lộ 11B (đường đi lên suối nước khoáng nóng Thanh Tân), chạy thẳng gần hết địa phận thôn Hiền Sĩ ta bắt gặp một ngã ba (điểm ranh giới với thôn Cổ Bi) sau đó thì rẽ phải theo con đường nhỏ bằng đất đỏ khoảng độ 50 mét thì đến nơi.

Nhưng những gì mà sách sử ghi lại về một giai đoạn thịnh vượng của ngôi chùa này giờ chỉ còn trong ký ức của những người già vẫn thường hay kể cho các thế hệ con em trong làng nghe mà thôi. Cùng với những xáo trộn và biến động của lịch sử nước nhà, năm 1963, ngôi chùa nói trên đã bị thiêu rụi hoàn toàn trong binh lửa chiến tranh. Phần lớn các đồ tự khí được bài trí thờ cúng trong chùa phần bị đốt cháy, phần khác rơi vào tay kẻ xấu, số ít còn lại thì tản mác không biết bây giờ ở đâu và số phận chúng như thế nào. Toàn bộ mặt bằng chùa trước đây, nay là phần đất thuộc về sở hữu của anh Hoàng Vinh, dấu tích nền móng chùa bây giờ chỉ còn sót lại đâu đó ít gạch đá, và được chủ nhân của ngôi nhà này tận dụng vun gốc cây trồng hay sau này đã được các hộ dân lân cận đưa về phục vụ nhu cầu cá nhân.

Từ năm 1996, với sự quan tâm của các cấp, ban ngành và sự đóng góp của con em trong thôn, ngôi chùa mới mang tên làng Hiền Sĩ[5] đã ra đời. Được xây dựng ở một vị trí khá đẹp, chùa mới cách ngôi chùa cũ khoảng 1km về phía Đông, thuộc xóm Tây Hòa, nằm phía tay phải của đình làng, quay về hướng Đông – Đông nam, hướng về dòng sông Bồ, quanh năm êm đềm bóng mát.

Hiện nay, trong khuôn viên chùa có khá nhiều vật liệu gạch ngói, đá vỡ vụn. Chúng tôi xác định được hai loại gạch chính mà ngày xưa là vật liệu chủ yếu để xây dựng chùa. Trước tiên là loại gạch vồ, có hình chữ nhật, kích thước đo được dài 31cm, rộng 16cm, dày 7cm. Loại gạch thứ hai là gạch thẻ, cũng có hình chữ nhật nhưng kích thước nhỏ hơn gạch vồ, với số đo lần lượt: dài 22cm, rộng 10cm, dày 6,5cm. Cả hai loại gạch trên đều không có ký hiệu riêng. Đây là hai loại gạch được dùng để xây tường, thành hoặc các chi tiết công trình như nền móng, lan can, vòm cổng, trụ biểu… Bên cạnh đó là số lượng đá đã qua chế tác và loại đá tự nhiên sẵn có, chiếm đến 60% khối lượng gạch đá còn sót lại. Đá ở đây có nhiều hình dáng khác nhau, bao gồm hình chữ nhật, hình vuông, hình lục giác… thuộc nhiều chủng loại đá, vốn là lợi thế của địa phương như đá gan gà, đá vôi, đá granit, đá bazan, tảng có kích thước lớn nhất là 45cm ´ 31cm ´ 22cm, tảng nhỏ nhất có kích cỡ 20cm ´ 10cm ´ 6cm. Đây là loại đá có thể đã được dùng vào việc xây dựng, gia cố nền móng, ốp chân trụ, tường thành…

Một di vật mà chúng tôi cho rằng khá quan trọng, hiếm hoi của ngôi chùa này còn sót lại chính là tảng đá kê cột, hiện đang nằm trong khuôn viên vườn nhà của anh Hoàng Vinh. Đây là tảng đá nguyên khối được chế tác bằng phương pháp thủ công. Tảng đá có hình trụ vuông, gồm hai phần, phần đế chìm cao 29cm, phần trên cao 16cm, chiều rộng toàn bộ khoảng 67cm, bên trên bề mặt tảng đá có khoét một đường tròn để kết nối với phần cột có đường kính 31cm, sâu 3cm.

Cùng đợt điền dã thực tế này, chúng tôi may mắn phát hiện được quả chuông do Lễ trai Đặng Văn Hòa tiến cúng vào năm 1849, hiện đang được bảo quản tại khu vực hậu liêu của Niệm Phật đường Hiền Sĩ (thôn Hiền Sĩ, xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế). Hiện trạng quả chuông đã bị nứt một đường nhỏ khoảng 6cm chạy theo chiều ngược của kim đồng hồ tại phần miệng chuông. Theo như lời kể của các cụ cao niên hiện đang sinh sống tại đây, thì vào thời điểm ác liệt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để hạn chế việc mất mát, người dân trong thôn đã cho chôn quả chuông tại khoảng đất phía sau đình làng. Có lẽ dấu nứt hiện nay là do sơ suất của quá trình di dời đó. Và sau này người dân đã thực hiện việc gia cố tạm thời theo phương pháp thủ công là hàn lại phần bị nứt kết hợp dùng hai thanh sắt để bó nẹp cố định ở quanh đường miệng chuông. Tuy nhiên, do không còn giữ được tình trạng như ban đầu nên quả chuông này không thể ngân lên những âm thanh vốn có của nó.

Toàn bộ chuông [kể cả phần quai] cao 77cm, chiều dài từ miệng chuông lên đến quai cao 57cm, đường kính miệng chuông rộng 40cm, chiều dài toàn thân 105cm, dày 2,1cm. Chiếc chuông này có dáng bầu, hoa văn cách điệu, nét chữ trên chuông còn khá rõ. Phần lạc khoản trên chuông cho biết thời gian chú tạo chuông:

"嗣 德 參 年 貳 月 貳 拾 柒 日".

"Tự Đức tam niên nhị nguyệt nhị thập thất nhật".

Tạm dịch là:

Ngày 27 tháng 2 năm Tự Đức thứ 3 [1849]. Và dựa vào bài minh văn trên chuông đã giúp chúng ta biết chủ nhân đã tiến cúng chiếc chuông này:

"太 子 少 保 榮 祿 大 夫 協 辦 大 學 士 領 定 安 總 督 同 軍 功 加 壹 級，尋 常 加 貳 級，紀 錄 壹 次 鄧 禮 甫 恭 記".

"Thái tử Thiếu bảo Vinh Lộc đại phu, Hiệp biện Đại học sĩ, lĩnh Định An tổng đốc, đồng quân công gia nhất cấp, tầm thường gia nhị cấp, kỉ lục nhất thứ Đặng Lễ Phủ cung kí".

Tạm dịch là:

Thái tử Thiếu bảo, Vinh Lộc đại phu, Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh chức Tổng đốc Định An, nhờ quân công thăng lên một cấp, theo lệ thường gia tăng hai cấp, đều ghi chép các loại ấy, Đặng Lễ Phủ [Đặng Văn Hòa] cung kính viết bài ký[6].

Lễ trai Đặng Văn Hòa sinh năm 1791, là người Thanh Lương (nay thuộc xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế), nhập tịch Bác Vọng (nay là xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền), nhưng tổ tiên

đời trước của ông thì ở Hiền Sĩ (xã Phong Sơn, huyện Phong Điền, Thừa Thiên – Huế). Ông là một vị *"nguyên lão tứ triều"*, làm quan trải qua 4 đời vua nhà Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức). Ông mất tại chức vào ngày 20 tháng 6 năm Bính Thìn [22/6/1856]. Vua Tự Đức thương tiếc, truy tặng cho ông hàm Văn Minh điện Đại học sĩ, tên Thụy là Văn Nghị, hậu cấp tiền tuất, sai quan đến tế. Năm Tự Đức thứ 11 [1858], ông được đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

Đặng Văn Hòa đã có công hộ trì Phật giáo, từng cung tiến sáu quả chuông lớn, hai bia đá và nhiều câu đối, hoành phi vào các chùa Thanh Lương, Bác Vọng Đông, Bác Vọng Tây, Hiền Sĩ, Hòa Viện. Riêng chùa ở Hiền Sĩ có đến hai quả chuông do ông tiến cúng. Ngoài ra, ông còn chú tạo và tiến hành sơn thếp vàng nhiều pho tượng Phật để tiến cúng: Chùa Bác Vọng Đông có 24 pho tượng, chùa Hiền Sĩ 12 tượng, chùa Thanh Lương 12 tượng, chùa Hòa Viện 3 tượng[7].

*

Chùa Hoàng Giác ra đời đến thời điểm hiện nay đã gần 293 năm. Trong suốt thời gian dài tồn tại cho đến khi bị thiêu rụi hoàn toàn, chùa đã đóng vai trò rất lớn đối với đời sống văn hóa, sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân Hiền Sĩ. Mái chùa Hoàng Giác cùng với tiếng chuông, tiếng kinh ngày ngày như rót vào lòng người sự thanh thản, tạo cho họ cảm giác được che chở yên bình, góp phần giáo hóa, giúp họ vững tâm hơn để đối diện với những khó khăn trong cuộc sống ở vùng đất mới khai phá lúc bấy giờ. ■

Chuông chùa Hoàng Giác do ông Đặng Văn Hòa tiến cúng

Chú thích:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1 (phần Phủ Thừa Thiên, thượng), Nxb Lao Động, tr.137.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn (2006), *Đại Nam thực lục*, tập 1 (phần Hiển tông Hiếu Minh Hoàng đế), Nxb Giáo Dục, tr.137.

3. Năm 1712, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho dời phủ chúa từ Phú Xuân về tại làng Bác Vọng.

4. Tuy nhiên, trong chính sử của triều Nguyễn chúng tôi không hề thấy các sử quan nói đến.

5. Làng Hiền Sĩ là một làng được thành lập khá sớm bên ven bờ con sông Bồ. Hiện tại vẫn chưa có tài liệu nào nói cụ thể thời điểm ra đời; nhưng căn cứ theo *Ô châu cận lục* của Dương Văn An thì Hiền Sĩ là một trong 53 xã của huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa.

6. Về nội dung bài minh văn chuông này chúng tôi sẽ đề cập sau.

7. Xin xem thêm: Hà Xuân Liêm (2000) *"Những ngôi chùa Huế"*, Nxb Thuận Hóa, tr.403. Trần Đại Vinh (2006) *"Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế"*, Nxb Thuận Hóa, tr 10. Hoàng Huy (2002) *"Lễ trai Đặng Văn Hòa, cuộc đời và hành trạng"*, In trong *"Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn"*, Sđd, tr.546.

Thư mục tham khảo:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *"Đại Nam nhất thống chí"*, tập 1, Nxb Lao Động.

2. Hà Xuân Liêm (2000), *"Những ngôi chùa Huế"*, Nxb Thuận Hóa.

3. Ủy ban Nhân dân huyện Phong Điền (2005), "*Địa chí Phong Điền*", Nxb Chính Trị Quốc Gia.

4. Nguyễn Bá Trác (1963), *"Hoàng Việt giáp tý niên biểu"*, Nxb Saigon.

5. Hội đồng Trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *"Nguyễn Phúc tộc thế phả"*, Nxb Thuận Hóa.

6. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên – Huế (2002), *"Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn"*.

7. Trần Đại Vinh (2006), *"Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế"*, Nxb Thuận Hóa.

Nguồn: dantri.com.vn

Nghề làm giấy ở nước ta

ĐẶNG VIỆT THỦY

Trước khi có giấy, cũng như mọi dân tộc khác, tổ tiên người Việt phải viết trên lá cây, da thú, thanh tre… Đến thế kỷ thứ III, tiếp thu kỹ thuật làm giấy của Trung Quốc, nhân dân ta đã biết chế nhiều loại giấy. Có giấy làm bằng vỏ dó, bằng rong biển, đặc biệt là có loại giấy trầm hương được chế bằng vỏ và lá cây trầm rất thơm và bền, màu trắng, có vân như mắt cá lớn, bỏ xuống nước không nát.

Tục truyền, nghề làm giấy ở Việt Nam xuất phát từ làng Thượng Yên Quyết (tức Yên Hòa, ngày nay thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội). Theo đó, dân làng này được một vị tổ nghề vô danh truyền dạy cách làm giấy dó. Vỏ cây dó được đem về ngâm rửa bằng nước lã vài ngày, sau đó vớt lên đặt nơi khô ráo và ngâm tiếp với nước vôi loãng. Khi vỏ dó đã nhũn thì đem giã dập, rồi cho vào vạc đồng lớn để nấu chín, khi nào thấy mùi thơm của vỏ dó bốc lên thì người ta đổ dó vào giáo - gọi là *vò men* - đem xuống ao hay sông đãi bỏ phần sạn bẩn, rồi lại cho dó vào ngâm trong nước vôi mấy ngày nữa. Sau đó rửa sạch bỏ vào cối đá (mỗi cối độ 25kg) giã cho thật nhuyễn cho đến khi vỏ dó thành thứ bột trắng.

Công đoạn tiếp theo là đem bột dó đã giã nhuyễn vào những chảo lớn - gọi là *tàu seo* - quấy thật đều và đừng quên đổ thêm nước nhớt của *cây mỏ* để tạo chất kết dính. Bây giờ, người thợ tiến hành tráng bột giấy dó - gọi là *seo giấy* - trên một mặt lưới là *liềm seo*. Bột giấy khi khô thành tờ giấy. Những tờ giấy này còn được đem ép, sấy cho thật khô, xếp thành từng tập để đem đi tiêu thụ trên thị trường.

Từ sự hướng dẫn của ông thầy mà dân làng Yên Hòa sống sung túc bằng nghề làm giấy và từ đó làng có tên là làng Giấy. Thế nhưng thời gian sau, có người trong làng cư xử với ông không đúng mực nên ông buồn lắm. Vào một ngày, khi tiếng gà đầu thôn vừa rộn lên thì ông cắp quần áo bỏ làng ra đi. Dù ra đi trong sự bực bội nhưng ông vẫn tiếc là chỉ mới dạy cho dân làng Yên Hòa cách làm loại *giấy thô* mà thôi.

Trên bước đường thiên lý, ông lại dừng chân ở làng Hồ Khẩu và dạy cho dân ở đây làm loại *giấy moi*. Ông còn sang làng Đông Xã dạy dân làm *giấy quỳ* (thứ giấy có dát vàng quỳ). Tiếp đó, ông lại về làng Yên Thái dạy cho dân làm *giấy lệnh* - loại giấy cao cấp mà triều đình dùng để viết bằng sắc chiếu chỉ. Đây là nơi ông dừng chân lâu nhất để dạy cho dân mọi tinh hoa của nghề. Từ đó vùng đất Kẻ Bưởi phía Tây bắc thành Thăng Long ngày đêm vang lên tiếng chày giã giấy. Tiếng chày vang xa, in sâu vào ký ức người dân như một nét riêng để nhớ về vùng đất này qua câu ca dao xưa:

Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.

Sách *Thượng kinh phong vật chí* có ghi:

"Phường Yên Thái làm giấy, bền dai mà trắng bóng, hoặc tờ một, hoặc tờ đôi, hoặc dài hoặc ngắn đều có mẫu mực nhất định. Đem giấy ấy về để viết thì dù có để kín trong hòm tủ, lâu năm vẫn mới, không bị mối mọt. Lại có thứ giấy rồng, mặt tờ giấy vẽ mây rồng và vảy rồng, đầu rồng có sừng, chỗ nào cũng giống hệt như thực. Lại nhuộm nước hoa hòe làm màu, tô kim nhũ cho đẹp. Những người nào có công lao với nước, vị thần nào có công đức với dân, thì vua phong sắc cho bằng thứ giấy ấy".

Rời làng Yên Thái, ông thầy lại tiếp tục sang làng Nghĩa Đô dạy cho dân làm *giấy sắc* - làm bằng vỏ dó hảo hạng. Nghe tiếng của ông, một người họ Lại đã ân cần đón tiếp trọng hậu. Từ đó, loại *giấy sắc* nổi tiếng trong cả nước:

Tiếng đồn con gái Nghĩa Đô
Quanh năm làm giấy cho vua được nhờ.

Loại giấy này sau khi làm xong, người ta còn cẩn thận trải trên mặt đá và dùng vồ đập - thao tác này trong chuyên môn gọi là *nghè*. Vì vậy làng Nghĩa Đô còn có tên là làng Nghè.

Hiện nay tại nhà thờ họ Lại vẫn còn lưu lại câu đối (dịch) tôn vinh nghề:

Giấy vàng xưa vẫn truyền gia bảo
Thần bút nay còn động quốc hương.

Họ Lại gắn liền với nghề làm giấy sắc, vì thế ca dao có câu:

Họ Lại làm giấy sắc vua
Làng Láng kéo cờ mở hội hùng ghê.

Giấy sắc có ba loại và chế tác khác nhau: loại thứ nhất phải có năm thợ cùng seo một khuôn; còn loại thứ hai, thứ ba cũng phải seo ba người một khuôn. Sau khi tờ giấy đã seo, còn phải qua các công đoạn như quét lên giấy lớp keo da trâu để chống mối mọt, dai bền và không hút ẩm. Người ta dùng hoa hòe giã bột để nhuộm cho cả hai mặt, xong mới đem tờ giấy trải lên mặt đá phẳng để "nghè" cho phẳng và mịn mặt. Khâu

quan trọng nhất là vẽ rồng, vẽ mây, vẽ tứ linh… bằng bột vàng, bột bạc trên giấy. Người thợ giỏi thì vẽ "chạy" để cho thợ tay nghề kém hơn vẽ "đồ" theo. Nghệ nhân làm giấy sắc luôn giữ bí quyết "đánh vàng, đánh bạc". Họ dùng chày và bát sứ đầy để làm. Triều đình đã quy định giấy sắc là quốc bảo nên làng chỉ được làm đủ và đúng theo yêu cầu, không ai được tự tiện dùng riêng bởi đó là phạm thượng, tội nặng thì chém đầu, nên họ Lại có làm ra giấy sắc cũng không được giữ một tờ riêng.

Có thể nói, nghệ thuật làm giấy ở Nghĩa Đô đã đạt đến đỉnh cao của nghề. Rồi ngày 16 tháng 3 âm lịch ông tổ truyền nghề cho làng đã bỏ đi. Không ai biết ông đi đâu. Dân các làng đã được ông dạy nghề đều lấy ngày đó làm ngày giỗ tổ. Điều đáng tiếc là đến nay, không ai biết ông tổ nghề của mình tên gì, quê quán ở đâu.

Có những làng khác lại chọn ngày 9 tháng Giêng để làm ngày giỗ tổ vì đó là ngày ông tổ rời các làng ấy ra đi. Trong lễ giỗ thường có chè kho, bánh dày, cau, rượu. Sáng hôm đó, dân làng lấy nồi đồng thật to, đổ mật vào. Hai thanh niên khỏe mạnh, chưa vợ, được chọn cầm vồ khuấy để miêu tả công việc đánh bột giấy ở *tàu seo*. Rồi họ để xôi, đậu rang chín vào nồi nấu thành chè kho. Ngoài ra dân làng còn cho xôi nếp vào cối để giã nhằm diễn lại động tác giã dó. Năm nào chè thơm ngon, bánh dày dẻo trắng thì mọi người tin rằng nghề làm giấy của làng còn phát đạt.

Ca dao đã ca ngợi cô gái của làng làm giấy:

Người ta buôn vạn bán ngàn
Em đây làm giấy cơ hàn vẫn tươi
Dám xin ai đó chớ cười
Vì em seo giấy cho người viết thơ…

Mãi đến sau này, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, năm 1892 Schneider mới mở nhà máy giấy đầu tiên bên Hồ Tây (Hà Nội). Vài năm sau, ông ta lại mở tiếp nhà máy giấy ở Đáp Cầu (Bắc Ninh) và hãng Caffa làm tổng phát hành. Kỹ thuật làm giấy hiện đại ở nước ta bắt đầu từ đây. ■

Nguồn: zing.vn

Cây xanh, một bản sắc của Hà Nội

HUỆ VIÊN

Tháng Ba năm 2015, trời Hà Nội vẫn còn mưa rét. Vậy mà lòng người dân lại sôi sục vì chuyện chặt hạ và thay thế 6.700 cây cổ thụ. Vì sao người dân Hà Nội lại phản ứng gay gắt như thế trước việc chặt cây? Có lẽ bởi vì cây xanh từ lâu đã đi vào tâm hồn của Hà Nội.

Dường như mỗi con phố, mỗi địa điểm của Hà Nội đều được ghi dấu ấn bởi một loại cây, một loài hoa nào đó, để khi xa Hà Nội người ta nhớ về thủ đô với những hình ảnh như gốc cây bàng khẳng khiu vào mùa đông, hoa sưa nở trên đường Thanh Niên vào mùa xuân, đầm sen Hồ Tây thơm mát vào mùa hè, hoa sữa rụng trên hè phố Nguyễn Du vào mùa thu…

Trong tim nhiều người, hình ảnh đô thị của Hà Nội chưa hẳn đã là những công trình kiến trúc hoành tráng sang trọng, những tuyến đường lung linh đèn màu cửa hiệu, mà chỉ là một gốc phố lá bàng rụng, một ghế đá thơm mùi hoa sữa. Rất nhiều các bài thơ, câu hát viết về tình yêu và vẻ đẹp của Hà Nội thông qua hình ảnh cây và hoa.

Như nhà thơ Phan Vũ viết rằng:

Em ơi, Hà Nội phố.
Ta còn em mùi hoàng lan
Ta còn em mùi hoa sữa…

Hoặc Trịnh Công Sơn:

Hà Nội mùa thu,
Cây cơm nguội vàng, cây bàng lá đỏ
Nằm kề bên nhau, phố xưa nhà cổ…

Những lý luận về hình ảnh đô thị (sự ghi nhớ của cư dân đô thị về các tuyến phố, nút giao thông, công trình điểm nhấn, khu vực dân cư, vành đai…) có thể đúng với các đô thị khác, còn với Hà Nội thì chưa hẳn.

Bởi người Hà Nội và du khách sẽ nhớ nhiều hơn tới cây sưa cạnh chùa Trấn Quốc, hàng cây hoa ban trước Lăng Bác, mùi hoa sữa ở hồ Thiền Quang, lá bàng rụng trên hè phố Mã Mây… Những địa điểm đô thị cuốn hút ở Hà Nội không hẳn là quảng trường, trung tâm thương mại, nhà hát… mà là những nhành hoa để chụp ảnh, là những quán cóc ở các góc phố với gốc cây cổ thụ xù xì.

Có thể nói, nhiều địa điểm đẹp ở Hà Nội có liên quan tới cây xanh và hoa. Cứ đến một mùa hoa nào đó là người dân Hà Nội lại rủ nhau tới để chụp ảnh, ngắm cảnh, hẹn hò… từ đó hình thành những địa điểm cộng đồng đặc trưng theo mùa của Hà Nội. Ví dụ, mùa xuân có vườn đào Nhật Tân, hoa ban ở Lăng Bác, hoa sưa ở đường Thanh Niên, Hoàng Hoa Thám; mùa hè có đầm sen ở gần công viên nước Hồ Tây, vườn nhãn ở chân cầu Vĩnh Tuy; mùa thu có hoa sữa ở nhiều con phố; mùa đông có hoa cải ở chân cầu Đuống, lá vàng rơi ở phố Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Kim Mã…

Những hoạt động ở các địa điểm cây xanh này là tự nhiên, tồn tại theo quy luật của trời đất, mùa nào địa điểm ấy. Có lẽ, lối sống gần gũi với thiên nhiên của người Việt Nam nói chung và của người dân Hà Nội nói riêng đã tạo ra những địa điểm đô thị gắn bó với thiên nhiên, khí hậu.

Những địa điểm cây xanh ở Hà Nội được hình thành và phát triển bởi người dân tự kiến tạo nên chứ không phải do định hướng của các nhà lãnh đạo hay nhà chuyên môn. Từ một số ảnh chụp đẹp của một số người dân, các phương tiện báo chí và mạng xã hội phát tán rộng rãi những bức ảnh đó, tạo nên cơn sốt trong dư luận, nhất là đối với các bạn trẻ. Từ những lời đồn đoán, người ta đua chen nhau tới các địa điểm để giao lưu và chụp ảnh. Việc kiến tạo các địa điểm đô thị này không mất nhiều chi phí đầu tư của nhà nước, bởi nó được nhân dân sáng tạo ra, nhân dân tự khai thác.

Chính quyền thành phố đã chi nhiều tiền để tu sửa và xây mới các công viên và quảng trường như Công viên Cầu Giấy, Công viên Hòa Bình, Quảng trường Lao Động… nhưng nó không cuốn hút nhiều người dân sáng tạo và tham gia các hoạt động bằng một cây sưa già lẻ loi hay một vườn đào cỏ dại hoang sơ. Người Hà Nội không hào hứng sáng tạo tại những địa điểm công cộng do chính quyền lập ra, họ thích tự khám phá và sáng tạo thành phố theo cách của mình nhưng phải theo trào lưu. Chất ngẫu hứng và lãng mạn, tâm lý bầy đàn và thích chụp ảnh của người dân Hà Nội trong việc kiến tạo các địa điểm rất khó có thể tìm thấy trong các đô thị khác trên thế giới.

Người dân Hà Nội chọn những địa điểm cây xanh để kiến tạo không chỉ có hình ảnh thị giác đẹp mà còn có khả năng đánh thức tất cả các giác quan khác, cũng như khơi gợi khả năng sáng tác nghệ thuật, thôi thúc sáng tạo hoạt động cho người dân. Đó là những góc phố ngào ngạt hoa sữa với vị chát của chén trà mạn và tiếng xe xuôi ngược trên đường; đó là vẻ trắng tinh khiết của hoa sưa với gió hồ Tây man mác làn da và tiếng chuông chùa Trấn Quốc; đó là đầm sen với sắc hồng của hoa và sắc xanh của lá chen lẫn tiếng gọi í ới của các bạn trẻ tìm góc chụp ảnh. Rồi biết bao bài thơ, câu hát nói về những góc phố lá rơi, quán vỉa hè ban đêm thơm mùi hoa sữa…

Nói chung, cây xanh chính là một phần tâm hồn của Hà Nội, có đầy đủ chiều sâu cảm xúc, chiều dài lịch sử, chiều rộng ảnh hưởng đối với người dân. Thật đáng tiếc nếu ai đó làm việc và sinh sống ở Hà Nội mà không hiểu điều này! ■

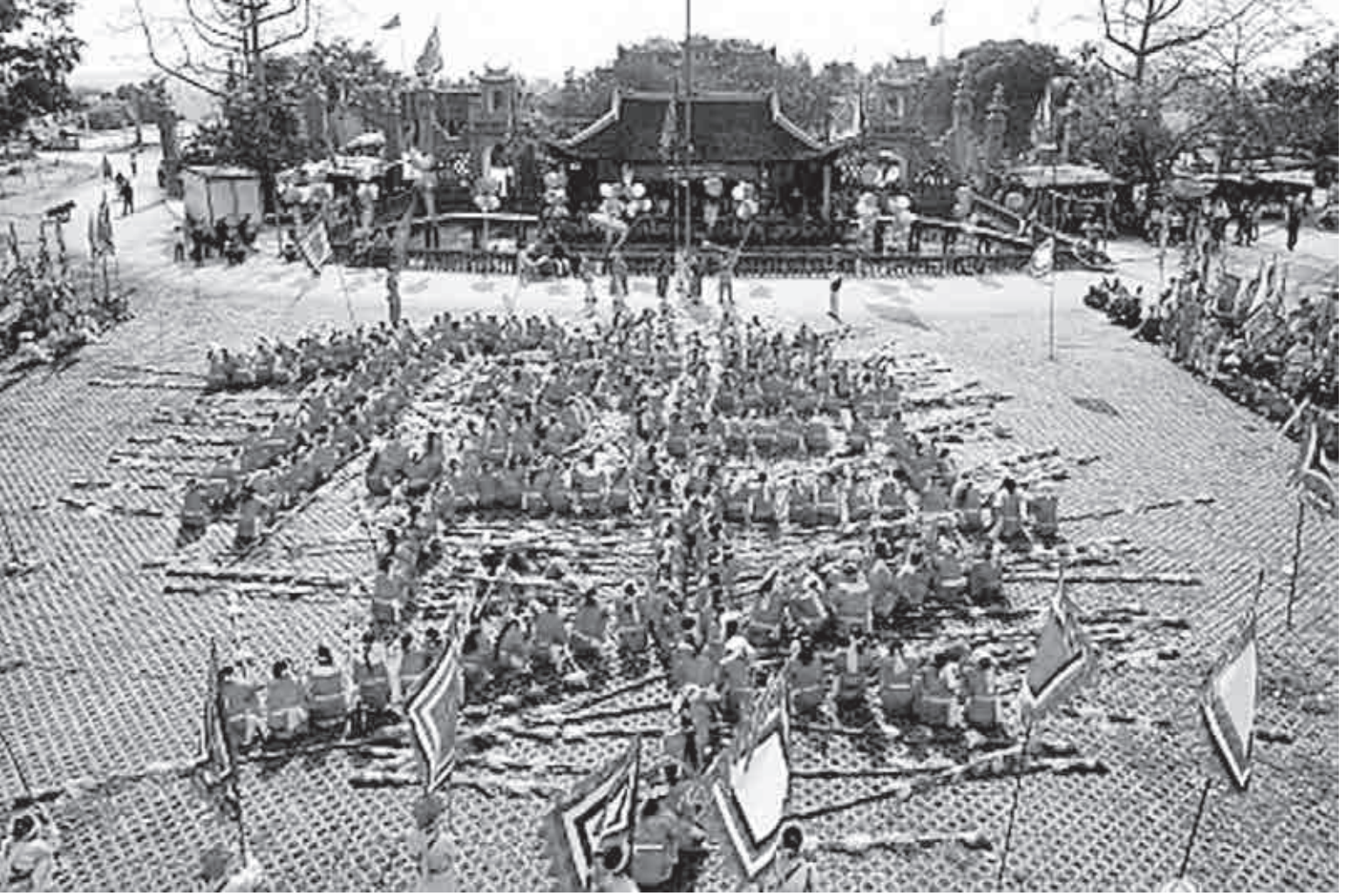

Trò chôi dan gian
trong lễ hội Phủ Dầy

NGUYỄN TRỌNG NGHĨA

Phủ Dầy là tên gọi một quần thể di tích gồm 21 kiến trúc được xây dựng để thờ bà Chúa Liễu Hạnh tập trung tại xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Được tổ chức hàng năm vào tháng ba âm lịch, Hội Phủ Dầy được coi là một trong những lễ hội mùa xuân có quy mô lớn nhất nước. Bên cạnh những nghi lễ truyền thống mang đậm nét tâm linh như hát chầu văn, hầu đồng, rước thỉnh kinh, rước đuốc… hội Phủ Dầy còn có các trò chơi, trò diễn dân gian đặc sắc: đấu cờ người, chơi cờ hoa đăng dưới nước, múa Tứ linh, đấu vật… thu hút đông đảo "con nhang đệ tử" và khách thập phương tham gia. Có thể nói đây là bức tranh tổng thể đa màu sắc và tiêu biểu về đời sống văn hóa tinh thần ở làng quê vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Trò chơi, trò diễn dân gian ở hội Phủ Dầy là những trò tiêu khiển rất điển hình của cư dân nông nghiệp Bắc Bộ, đôi khi được cải biên một chút cho phù hợp với điều kiện và phong tục thờ cúng của tín ngưỡng thờ Mẫu. Vì vậy, ngoài mục đích giải trí, khoa trương tài nghệ, cổ vũ tinh thần thượng võ, đề cao tính thẩm mỹ và sự uyên thâm, trí tuệ… người chơi còn bày tỏ niềm ngưỡng vọng, tạ ơn đến Thánh Mẫu và các thần linh thuộc "Tam tòa tứ phủ". Từ những trò chơi mang tính đỏ đen, hên xui như tổ tôm điếm, tam cúc điếm đến trò thể hiện sức mạnh cơ bắp như vật cổ truyền, hoặc những trò diễn dành cho nhiều người như múa rồng, thả đèn trời đến những cuộc diễn, cuộc thi chỉ dành cho một nhóm người như đấu cờ, múa Tứ linh… thì người tham dự bao giờ cũng thể hiện các nghi thức bái chào khi ra mắt và tạ ơn khi kết thúc. Trong lúc chơi, tính thắng thua không còn quan trọng mà thay vào đó là niềm tin Thánh Mẫu và các đấng thần linh đang chứng giám và sẽ ban điều quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa cho dân cho nước.

1. Đấu cờ người và cờ hoa đăng

Vào ngày lễ hội, trước sân phủ các phủ chính là Vân Cát và Tiên Hương, người ta vẽ sẵn những bàn cờ lớn bằng vôi trắng. Ván cờ có bao nhiêu quân thì sẽ có chừng ấy thanh niên trai tráng trong làng được lựa chọn mô phỏng quân cờ. "Quân cờ người" mặc trang phục thêu tên của quân cờ, tay cầm thêm tấm biển gỗ viết tên quân cờ cụ thể. Quân cờ quan trọng như tướng, sỹ mặc trang phục riêng có màu sắc rực rỡ, cầu kỳ, đầu đội mũ cánh chuồn.

Có hai người chơi cờ chính trong một ván. Người chơi mỗi bên chít khăn quanh thắt lưng và cầm cây cờ lệnh mang màu sắc riêng. Mỗi một nước cờ, người chơi phất cờ lệnh về phía quân cờ và ra lệnh tiến lên, lùi xuống hay sang phải, sang trái để chiếm vị trí mới. Sau khi nghe dứt lệnh, quân cờ lập tức di chuyển. Điều thú vị là mỗi lần di chuyển, họ phải múa thêm mấy động tác võ cổ truyền theo tiếng trống trận. Quân cờ nào ở tình trạng bị loại khỏi ván cờ thì có một nhóm lính ở ngoài chạy vào bàn cờ xốc nách đưa ra ngoài như hoạt cảnh trong một trận đánh đầy kịch tính. Để tăng thêm phần hấp dẫn cho ván cờ, người làng cử một người am tường luật cờ tường thuật lại diễn biến cuộc đấu bằng những điệu hát ngẫu hứng. Mỗi lần có nước cờ thông minh họ vui vẻ ca ngợi kỳ thủ, khi lại cất lời than vãn cho quân cờ bị loại khỏi cuộc cờ trong tiếng cổ vũ của khách thập phương.

Bên cạnh cuộc thi cờ người diễn ra vào ban ngày, hội Phủ Dầy còn tổ chức chơi cờ hoa đăng vào ban đêm. Đây là lối chơi cờ rất cổ và độc đáo, mới khôi phục từ mấy mùa hội gần đây. Thay vì bàn cờ được vẽ trên sân, người ta tạo nên một bàn cờ trên mặt nước trong hồ bán nguyệt trước phủ Vân Cát hoặc phủ Tiên Hương. Bốn cọc tre được đóng xuống lòng hồ sao cho bốn góc vuông vắn, chiều cao vừa tầm với của người chơi. Đường cờ được căng bằng dây thừng, mỗi vị trí quân cờ được thắt nút chắc chắn. Quân cờ là những chiếc hoa đăng hình bông sen, dán bằng giấy màu, bên ngoài có in tên quân cờ và bên trong thắp nến. Khi chơi, kỳ thủ di chuyển bằng thuyền nan đến quân cờ, một tay tháo quân cờ đang treo trên dây xuống xong lại chèo thuyền đến vị trí mới rồi treo quân cờ lên theo nước cờ muốn đánh. Có thể nói, chơi cờ hoa đăng là sự sáng tạo độc đáo của cư dân Phủ Dầy. Độc đáo ở chỗ, con người đã biết gắn một trò chơi đơn thuần trên sân đất vào khung cảnh mới là hồ bán nguyệt – vốn được coi là nơi tụ thủy tụ phúc của các công trình kiến trúc trong đạo Mẫu. Thêm nữa, người tham dự cuộc chơi không chỉ cao cờ đáng nể mà còn là nghệ sĩ sắp đặt tài tình. Hòa vào không gian lễ hội, mặt hồ chơi cờ hoa đăng ẩn hiện những bông sen lập lòe đèn nến khiến tổng thể mỗi ván cờ như một bức tranh nghệ thuật, màu sắc lung linh, phản chiếu trên mặt nước đầy huyền ảo.

2. Múa Tứ linh

Múa Tứ linh là các vũ điệu mang dấu ấn cung đình bởi mô típ bốn linh vật thiêng Long – Lân – Quy – Phụng. Trong đó, múa Lân tượng trưng cho nghị lực, sức khỏe, hùng tráng; múa Quy (rùa) tượng trưng cho sự trường thọ, thủy chung, bền vững, cần cù; múa Phượng tượng trưng cho vẻ đẹp kiều diễm thánh thiện, hạnh phúc; múa Rồng tượng trưng cho tất cả các tính ưu việt như vừa khỏe mạnh, hoành tráng, bay bổng và tựu trung là sự uy quyền.

Hiện nay, múa Tứ linh trở nên hiếm quý vì không còn mấy nơi tổ chức. Ở khu vực đồng bằng sông Hồng gần như chỉ còn người dân của làng Thi Liệu (xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, Nam Định) vẫn tổ chức sinh hoạt múa Tứ linh vào những dịp hội làng (ngày 16/11 âm lịch), lễ mừng thọ ngày đầu năm… đặc biệt không thể thiếu trong lễ hội Phủ Dầy khi "Rước thỉnh kinh" và "Hội hoa trượng" tổ chức mỗi dịp tháng Ba hàng năm vừa để tôn vinh đức Thánh mẫu Liễu Hạnh vừa tạo nên không khí rộn ràng, vui nhộn. Có lẽ vì vậy, đối với dân gian Việt Nam, ý nghĩa cung đình của múa Tứ linh gần như bị lãng quên mà thay vào đó là sự cầu mong đất nước thái bình, mưa thuận gió hòa, mùa màng phong đăng hòa cốc.

So với các vũ điệu dân gian khác, tính ước lệ tượng trưng của múa Tứ linh không biểu hiện trực tiếp trên các bộ phận cơ thể như tay, chân, mắt, thân… của người múa mà biểu hiện gián tiếp trên các linh vật. Người múa chỉ đóng vai trò người điều khiển các linh vật sao cho giống với biểu hiện điển hình của các linh vật ấy nhất.

Ví như múa Quy (rùa), Phụng (chim phượng), mỗi nghệ nhân đội lên đầu linh vật rùa và chim phượng được sơn vẽ rất đẹp và cẩn thận. Họ khéo léo dùng tay và đầu điều khiển đầu rùa, đầu chim phụng và cánh chim phụng. Thoạt nhìn trông rất đơn giản, song để đầu rùa, đầu chim phụng, cánh chim phụng cử động tự nhiên, người múa phải chịu nhiều khổ luyện bởi đầu linh vật rùa ngắn, đầu linh vật chim phụng dài đều tạo cảm giác mỏi, khó điều khiển cho người múa. Trong khi đó để cánh chim phượng phất lên, hạ xuống thì hai cánh tay người múa lúc nào cũng phải hoạt động và trong tư thế giang tay gần ngang vai.

Tuy vậy, múa Quy, múa Phụng vẫn còn khá đơn giản từ việc tạo hình linh vật đến kỹ thuật múa; chứ múa Lân, Rồng thì phức tạp hơn nhiều. Lân được hình tượng hóa bằng chiếc đầu sặc sỡ, sừng nhô cao, trên mắt và trán có đính những chiếc gương nhỏ tạo cảm giác long lanh, linh hoạt. Hàm dưới của Lân có râu dài, miệng lúc nào cũng hớp hớp như muốn chớp mồi. Thân của Lân làm bằng lụa đính lông và kim tuyến nhiều màu. Để múa Lân cần ít nhất hai người, một người điều khiển đầu, người kia điều khiển thân. Điều khó nhất của múa Lân là hai người múa phải phối hợp ăn ý, nhịp nhàng trong điều kiện tầm nhìn rất hạn chế. Vì vậy từ lâu, múa

Lân đã là một thứ nghệ thuật dân gian kết hợp hài hòa giữa một chút công phu của võ thuật, một chút chính xác của vận động viên thể dục, một chút khéo léo cẩn trọng của một nghệ nhân gạo cội và trên tất cả là phải có sự hiểu biết sâu sắc về ý nghĩa văn hóa của điệu múa trong đời sống… Có như thế, qua điệu múa người xem mới cảm nhận được sức mạnh tâm linh toát lên từ dung mạo kỳ dị của linh vật Lân.

Đến múa Rồng, ở hội Phủ Dầy thường có hai đội múa tham gia gọi là Thanh Long và Hoàng Long. Rồng của đội Thanh Long có màu xanh bởi được tết hoàn toàn bằng lá dừa và lá dứa dại nên thân rồng rất nhẹ, uyển chuyển và sinh động. Rồng của đội Hoàng Long mang sắc vàng, may từ vải lụa như nhiều nơi. Cả hai linh vật Rồng này dài hơn 30m, khi múa có thể quấn vòng quanh hồ bán nguyệt trước phủ Tiên Hương, châu đầu trước cửa điện thờ Thánh mẫu. Trong lễ hội Phủ Dầy, chúng ta còn được chứng kiến ba linh vật rồng khác làm bằng các vật liệu nhẹ, tết thêm bóng bay với ba màu đỏ, xanh, trắng được thả lên bầu trời, tượng trưng cho Tam tòa Thánh mẫu. Như vậy, múa Rồng ở Phủ Dầy đã vượt ra chức năng làm tăng không khí linh thiêng, vui nhộn cho ngày hội, cầu cho đất nước thái bình… mà còn mang theo niềm ngưỡng vọng của khách thập phương đối với các vị Thánh mẫu.

Để điều khiển một linh vật rồng, thông thường cần ít nhất từ năm đến bảy người tùy vào kích cỡ rồng. Ngoài ra còn có thêm một chàng dũng sĩ tay cầm "gậy thần" với quả cầu lửa đi trước đầu rồng điều khiển. Trang phục của đội múa là quần áo đồng màu, thắt lưng bằng đai vải đỏ, đầu chít khăn buộc túm phía sau, chân quấn xà cạp. Riêng người cầm cây gậy thần có trang phục màu sắc sặc sỡ hơn, thể hiện sự oai phong của một vị chủ tướng. Điều cốt yếu nhất của nghệ thuật múa Rồng là tính đồng đều, tính thống nhất, sự nhịp nhàng. Thêm vào đó mỗi người tham gia phải có sự dẻo dai mang tính nghệ thuật nên cần có sức khỏe tốt, đặt biệt là người điều khiển đầu và đuôi rồng bởi hai bộ phận này cồng kềnh, nặng, người múa lại phải phối hợp khi lượn sóng, lộn lên, nhào xuống, chui qua thân…

Có thể nói, múa Tứ linh trong lễ hội Phủ Dầy không chỉ thể hiện niềm khát khao của con người về một cuộc sống thanh bình, thịnh vượng, phát đạt, hạnh phúc; niềm tin và sự biết ơn vô hạn trước các bậc Thánh mẫu… mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các trò chơi, trò diễn dân gian đậm nét văn hóa dân tộc.

3. Đấu vật cổ truyền

Nam Định là địa phương có truyền thống vật võ lâu đời. Nhiều làng xã có sới vật và đô vật với phong cách thi đấu riêng. Những năm gần đây, phong trào vật võ dần dần khôi phục sau nhiều năm bị quên lãng, trong đó có hội vật diễn ra ở lễ hội Phù Dầy xã Kim Thái. Từ mùa hội năm 2010, đấu vật chính thức được đưa vào phần trò chơi dân gian của lễ hội. Sới vật được dựng trước sân phủ Tiên Hương, thu hút sự tham gia của nhiều đô vật thuộc các địa phương lân cận có sới vật như xã Thành Lợi, Trung Thành, Quang Trung, Liên Bảo. Sau khi vị cao niên loa truyền khai cuộc và công bố luật lệ, tiếng trống trận dồn dập vang lên với màn biểu diễn võ thuật đẹp mắt của các đô vật giàu kinh nghiệm, tiếp đến là trận tranh tài quyết liệt của các võ sĩ trẻ tuổi.

Hội vật đề cao tình thần thượng võ, không đặt nặng thắng thua; không được ra các đòn đánh nguy hiểm đến tính mạng. Các đô vật lên sới không nhất thiết phải có tên trong danh sách của ban tổ chức. Bất kỳ người dân hoặc du khách nào biết đấu vật và có nguyện vọng thi đấu đều được tham gia. Người nào bị vật lấm lưng, trắng bụng là thua, người vô địch là người chiến thắng liên tiếp từ trận đấu đầu tiên đến trận đấu cuối cùng. Về hội vật ở lễ hội Phủ Dầy du khách thập phương không chỉ được chứng kiến nhiều hiệp đấu gay cấn với những miếng đánh đẹp mắt mà còn được xem các động tác xe đài, cuốn chỉ của cha ông được khôi phục lại trước nguy cơ mai một, thất truyền. Vì vậy, hội vật khuyến khích, tưởng thưởng mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ rèn luyện sức khỏe, lòng dũng cảm và mưu trí để xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

Có thể nói những trò chơi, trò diễn dân gian trong lễ hội Phủ Dầy là những "đặc sản" văn hóa truyền thống của vùng đồng bằng sông Hồng. Đó là "bảo tàng sống" nhằm hướng con người về với quê hương, nuôi dưỡng tâm hồn và gắn kết cộng đồng sâu sắc. Hy vọng rằng, lễ hội Phủ Dầy sẽ được gìn giữ và phát huy một cách lành mạnh để tạo nên môi trường văn hóa truyền thống tốt đẹp cho các trò chơi, trò diễn dân gian tiếp tục được duy trì, khôi phục và bảo tồn cho muôn đời sau. ■

Lang thang trong chữ Hướng về đâu?

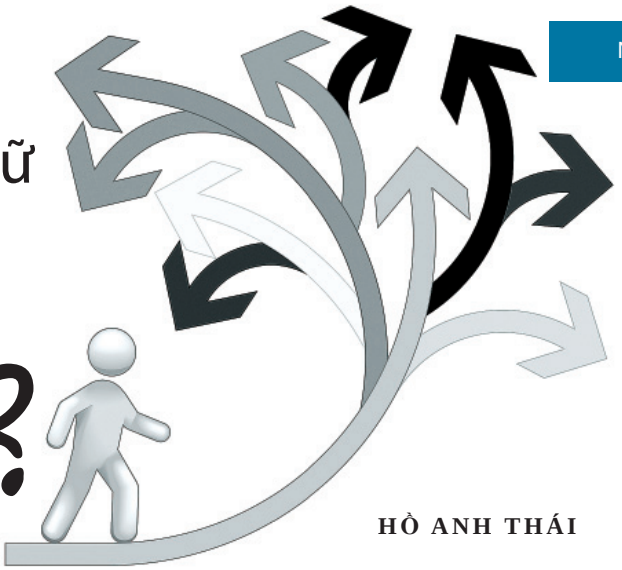

HỒ ANH THÁI

Người thích dịch chuyển thường có nhiều chuyến đi. Xuyên Việt chẳng hạn. Theo những chuyến xe khách, tự lái xe hơi, hoặc đi xe đạp xe máy như cánh du lịch bụi mà bây giờ gọi là phượt. Không dám chắc người của ba chục năm sau có còn hiểu chữ phượt, một từ đang thịnh lúc này, cũng có thể coi như tiếng lóng. Ba chục năm sau cũng chưa chắc còn hiểu nghĩa du lịch bụi, cũng là một thời ngôn. Nhưng chẳng cần bận tâm, khi ấy người ta có ngôn từ khác.

Trải bản đồ ra trước mặt, hướng Bắc ở trên, hướng Nam ở dưới, Đông bên phải, Tây bên trái. Người ta sẽ đi *sang đông, sang tây, lên bắc, xuống nam*. Trong cuốn *Người hùng trở lại* (Ngọc Tú dịch, Nxb Văn Học 2008), trang 33, người dịch viết: *Đi lên hướng Nam*. Nghĩ xem người đang đi lên hướng Nam thì điểm xuất phát là ở đâu nhỉ. Nam Cực chăng. Ngay cả ở Nam Cực thì đi về phương Nam cũng phải là đi xuống, mặc dù từ Nam Cực đã coi hết đường đi xuống. Hướng Nam ở bên dưới, gây một cảm giác đi sâu xuống, vào sâu, nên còn nói là vào Nam. Vào Nam, ra Bắc. Miền trong và miền ngoài. Vào và ra là theo cách ấy. Ở Hà Nội thì vào Thanh Hóa, Nghệ An, vào Huế, Nha Trang, đấy là vào miền trong. Ở Hà Nội mà nói ra Hải Phòng, ra Quảng Ninh là vì từ nội địa đi dần ra phía biển.

Có những cách nói thoạt nghe tưởng vô lý. Anh ấy đang *ở ngoài sân*. Cô ấy đã ra *ngoài công trường*. Rõ ràng anh ta đang ở trên sân, trong phạm vi diện tích của cái sân, thì phải là ở trong sân. Cô ấy đã đi và hiện ở giữa công trường, trong công trường. Nhưng cách nói này của tiếng Việt bao giờ cũng xác định điểm chuẩn của người phát ngôn. Người nói đang ở trong nhà, cho nên anh ấy phải ở phía bên ngoài, ở ngoài sân. Người nói cũng đang ở đây, một điểm đã xác định, bên ngoài chỗ đây được coi là ngoài, cái công trường ở xa đâu đó là bên ngoài, và cô ấy đã ra ngoài công trường, chứ không còn ở trong đây nữa.

Tương tự: *Bà đang gặt lúa dưới ánh nắng gay gắt*. Giờ lý ra thì bà phải đang ở trong nắng, giữa nắng, nắng bao bọc khắp người bà. Nhưng dưới ánh nắng là kể từ điểm chiếu của mặt trời từ trên cao xuống. Ngôn ngữ không chỉ miêu tả chính xác sự bao phủ của nắng mà còn gợi ý cả điểm xuất phát của nắng.

Từ đó mà đối chiếu vào câu: *Cửa sổ mở vào màn đêm bên ngoài* (*Những mối tình nực cười*, tr.128). Đã bên ngoài thì phải mở ra chứ nhỉ. Tâm điểm đang ở bên trong nhà cơ mà. Đây là một cách nói lạ với tiếng Việt. Nhưng có thể cố lý giải giúp người dịch. Màn đêm mênh mông ở bên ngoài là một hướng, và có lối để hòa vào màn đêm ấy, cái cửa sổ là một lối vào. Mở ra màn đêm bên ngoài là chủ thể đang ở trong nhà. Mở vào màn đêm bên ngoài được hiểu là chủ thể đang muốn tiến vào trong màn đêm ấy, và cũng có thể trèo qua đường cửa sổ.

Người Việt cũng nói: *Tôi ngồi xuống ghế*. Tôi đang đứng, hoặc ở một chỗ cao hơn mặt ghế, và tôi ngồi xuống ghế. Không phải là tôi ngồi thấp hơn cái ghế hoặc ngồi bên cạnh chân ghế. Nhưng cũng có khi lại nói: *Tôi ngồi lên ghế*. Chỉ ra chính xác vị trí là ngồi trên mặt ghế. Hoặc là tôi đang ngồi *dưới chiếu* (thực ra là *trên mặt chiếu*), tôi đang ở vị trí thấp và chuyển lên vị trí cao hơn, ngồi lên ghế.

Cũng thế, *ông đang uống trà ở trên bàn*. Không nên hiểu là ông ngồi trên bàn, mà ngôn ngữ đã vẽ ra cảnh chén trà ở trên bàn khi ông ngồi uống. Còn ông, chính xác là ông ngồi *ở bên bàn*.

Có khi, ta đứng trước biển, đứng trước một dòng sông, và câu miêu tả sẽ là: *họ đứng bên bờ sông, họ đứng bên bờ biển*. Đòi cho đúng lý, thì phải tả là trên bờ sông, trên bờ biển. Cái bờ ở đấy, ta đứng ở trên nó, làm sao lại ở bên cạnh nó được. Nhưng chữ bên là chỉ hướng, hướng ấy là ở bên cạnh con sông, bên cạnh biển.

Còn một cách nói nữa, cũng là trên dưới trong ngoài, nhưng ở một sắc độ khác:

- *Dưới tầm hiểu biết của tôi* (*Người hùng trở lại*): cứ như thể việc này thấp hơn sự hiểu biết của tôi. Nhưng dịch giả lại muốn diễn đạt một ý khác: trong tầm hiểu biết của tôi, trong phạm vi hiểu biết của tôi.

- *Dưới cái nhìn của tôi* (*Những mối tình nực cười*, tr.183): đọc thì tưởng nhân vật nói một cách kênh kiệu, tôi nhìn từ trên xuống, tôi ở thế cao, có phần khinh thị, tất cả đều dưới tầm. Nhưng lại cũng rất đơn giản: trong cái nhìn của tôi, theo cách nhìn của tôi, theo quan niệm của tôi. ■

Giản dị là sống hài hòa

Trong mười hai giá trị sống đã được UNESCO khẳng định và định hướng cho nhân loại trong hiện tại và tương lai, "Giản dị" rất thân thuộc với giá trị văn hóa truyền thống dân tộc ta bởi nó được xem là một đức tính tốt đẹp vốn có của con người Việt Nam. Nói đến *giản dị* là nói đến một lối sống tích cực không phô trương hình thức, biết vừa đủ và trân trọng những giá trị vật chất dù là nhỏ nhất trong đời sống. Một khía cạnh nữa về *giản dị* tôi muốn đề cập đến ở đây là *sống một cách hài hòa*.

Người giản dị trước hết biết sống hài hòa với thiên nhiên, chim muông, cây cỏ, hoa lá, rau quả - môi trường xung quanh. Bản thân môi trường thiên nhiên đã thể hiện một sự giản dị nhưng rất trong sạch, đẹp tươi. Những bông hoa dù khoe sắc cũng rất e ấp; những bông lúa hay chùm quả trĩu cành cũng cúi mình trước gió và ánh sáng của mặt trời. Vẻ đẹp và sự trù phú của chúng thể hiện sự không phô trương mà rất giản dị, mộc mạc, gần gũi. Vì vậy, người giản dị sống rất chan hòa, gắn bó với thiên nhiên, biết dựa vào tự nhiên và biết nâng niu, trân trọng, sử dụng những sản vật từ tự nhiên một cách có trách nhiệm để phục vụ cho cuộc sống của mình. Họ có một lối sống rất đạm bạc nhưng lại rất thanh cao. Họ biết sống vừa đủ, có chừng mực, không chạy theo những người xung quanh với những xu hướng đua tranh về vật chất hay danh vọng đơn thuần. Họ biết trân trọng và tận hưởng những gì mình đã có, đang có và nuôi dưỡng những ước mơ tươi đẹp nhưng không quá cao xa, vượt quá hiện thực.

Tôi vẫn thường nhớ như in lời nói thường ngày của mẹ tôi lúc tôi còn trẻ thơ "đói ăn rau, đau uống thuốc, thịt cá hương hoa, dưa cà căn bản" và đặc biệt là những bữa cơm rất đơn sơ với rau dưa mẹ tôi nấu mà đến bây giờ hương vị đồng quê vẫn còn vương vấn và nỗi thèm

TRẦN NGUYÊN HÀO

nhớ trong tôi vẫn chưa nguôi ngoai. Chắc các bạn, những ai sinh ra từ nông thôn hoặc đã được trải nghiệm cuộc sống ở những vùng quê chiêm trũng cũng có được những cảm giác như tôi - chúng đã trở thành kỷ niệm, ký ức và trở thành tình cảm giúp chúng ta yêu thương người thân hơn, gắn bó với quê hương hơn. Câu ca dao sau đã nói hộ chúng ta điều đó:

Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.

Điều đáng quý nữa là người giản dị biết sống hài hòa với mọi người xung quanh. Sống hài hòa với mọi người trước hết là sống thân thiện hợp tác, tôn trọng, trân trọng nhân cách của người khác. Phong cách sống hài hòa của người giản dị thể hiện rõ nhất ở chỗ không tô vẽ mình trở thành người nổi bật, không phô trương mình trước những người khác, trước tập thể và cộng đồng, nhất là không phô trương về vật chất. Thậm chí người giản dị còn cố gắng giấu mình đi, hạ mình xuống trước nhiều người khác cho dù điều kiện vật chất, điều kiện sống của mình hơn họ hay ngang bằng họ.

Tôi nhớ đến lời dạy của ba tôi thời tôi còn đi học phổ thông. Đó là một lần tôi được một đứa bạn có hoàn cảnh nghèo hơn gia đình tôi mời đến nhà chơi và ăn cốm rang đầu mùa gặt. Tôi rất háo hức và định chọn mặc bộ quần áo mới rất đẹp vừa được o ở thành phố tặng để đến nhà bạn thì ba tôi đã khuyên không nên. Thấy tôi mất hứng và chưa hiểu tại sao thì ba tôi bảo: "Con nên mặc giản dị như ngày thường vì nhà bạn cũng nghèo như nhà ta nhưng bạn thiệt thòi hơn con là không có quần áo mới để mặc. Nếu đến đó con mặc quá đẹp và nổi bật, con sẽ tạo nên khoảng cách với bạn và làm bạn chạnh lòng". Ngày ấy tôi đã nghe lời ba tôi, nhưng tôi chưa hiểu được ý nghĩa sâu sắc. Cho đến khi trưởng thành thì lời nói của ba tôi đã giúp tôi thay đổi nhưng vẫn còn mắc nợ ông nhiều vì chưa hình thành được ở mình nếp sống giản dị và thanh bạch như ba tôi.

Sống hài hòa với người giản dị vì thế còn thể hiện ở sự cân bằng giữa giữa các mặt trong chính bản thân họ. Khi chúng ta ra đời, đấng sinh thành và tạo hóa đã ban cho chúng ta một hình hài riêng biệt để rồi ngày càng lớn lên, mỗi người góp vào các thế hệ loài người cái *Tôi* với Thân - Tâm - Trí không lẫn vào ai. Không phải ai sinh ra và lớn lên cũng may mắn được mang một khuôn mặt, dáng vóc khỏe mạnh và đẹp; nhưng nếu bạn biết chăm sóc bản thân, biết làm đẹp cho bản thân và biết suy nghĩ tới những điều tốt đẹp, có tấm lòng nhân hậu, nhân ái và luôn thực hành những hành vi, cử chỉ đẹp thì bạn sẽ có một hình tướng đẹp, ưa nhìn hay thân thiện, dễ mến. Người giản dị biết làm điều đó với thái độ quý trọng bản thân một cách đúng mực; dù họ có những khiếm khuyết về hình thể, họ cũng không tự ti, xấu hổ, che giấu mà biết phát huy trí tuệ, làm đẹp tâm hồn để bù đắp cho giá trị của con người họ. Nếu có một hình thể đẹp và khỏe mạnh hơn người khác, họ cũng không tự mãn phô diễn với mọi người hay trau chuốt hình thức mà xem mình là một bông hoa lặng lẽ dâng tặng cho thiên nhiên và con người. Họ biết tu *Thân*, luyện *Trí*, minh *Tâm*; hạ *Thân* xuống để nâng *Tâm*, *Trí* lên với thái độ khiêm nhường, mong muốn những điều tốt đẹp đến với người khác.

Sống hài hòa đã trở thành một nét văn hóa rất tao nhã của người giản dị và họ xem đó là niềm vui, hạnh phúc thường nhật của mình. Với họ, giản dị tức là mình không trọng vật chất mà trọng tinh thần, tình cảm, tình nghĩa; là không coi trọng *cái tôi* cá nhân mà biết đề cao, trân trọng và quan tâm tới người khác; là cách để xóa đi khoảng cách giữa họ với những người xung quanh, tạo nên sự dễ gần, sự thiện cảm và bình đẳng trong quan hệ giao tiếp, sự thấu hiểu để từ đó có thể thiết lập một tình bạn trong sáng lâu bền hay một tình yêu thánh thiện. ■

Phải chăng nhạc buồn đem đến cảm xúc tích cực cho người nghe?

CAO HUY HÓA

Ca nhạc là một nhu cầu văn nghệ và thư giãn không thể thiếu đối với mỗi người. Ca nhạc cũng vô cùng thiết yếu trong đời sống xã hội, từ phục vụ những nhiệm vụ chính trị, các phong trào, cho đến các hoạt động nghệ thuật, giải trí, thể thao, tiếp thị… Ngoài bề nổi phong phú và đa dạng đó, ẩn tàng trong mỗi người là những khúc nhạc buồn, đọng lại theo năm tháng, đánh dấu những kỷ niệm sâu sắc trong đời, trong hoài niệm với những người thân hoặc với vùng đất gắn bó một thời, hoặc một nỗi trầm tư về kiếp người, hoặc chỉ là vẩn vơ mình-với-ta. Phải chăng gia tài tình cảm đó góp phần làm giàu nội tâm và âm thầm xây nên lẽ sống tốt cho mỗi người?

Có lẽ trong giới làm văn hóa, văn nghệ nói chung, giới nhạc sĩ sáng tác ca khúc nổi tiếng được mọi người nhớ đến nhiều nhất, vì sáng tác của họ đã truyền cảm hết thế hệ này đến thế hệ khác, dễ dàng mà lại thấm sâu. Có khá nhiều người biết đến Tự Lực Văn Đoàn và những nhà văn chủ lực trong nhóm đó: Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo…, nhưng không nhiều cho bằng số người biết Trịnh Công Sơn, Đoàn Chuẩn, Phạm Duy, Ngô Thụy Miên… và ê a hát những nhạc phẩm của những nhạc sĩ này. Trong gia tài quý báu của các vị đó và rất nhiều nhạc sĩ tài danh khác để lại cho đời, có lẽ nhạc buồn là nhiều nhất và thuộc loại hay nhất. Tất nhiên, loại nhạc êm dịu, nhạc vui, nhạc hùng cũng vẫn được mọi người thích thú, miễn là hay, nhưng dấu ấn lâu dài, thì nhạc buồn vẫn đậm nét.

Tuy nhiên, nét buồn được ưa thích không phải là sầu bi, là sướt mướt, mà là nỗi buồn nhè nhẹ, lâng lâng pha lẫn day dứt, trách người mà yêu người, phụ bạc mà chung thủy, dứt đi mà níu kéo, xa xôi mà lần về, mất đi mà tựa hồ sống lại,… đó cũng là nỗi buồn vấn vương về một thời trẻ dại, một quê hương thanh bình đã xa… Người nhạc sĩ, với thiên tài của mình, khi sống trong nỗi cô đơn tận cùng, khi gặp phải tình yêu tuyệt vọng, khi thấm nỗi nhớ về một nơi chốn phôi pha… mới bừng sáng tạo những ca khúc bất hủ. Nếu trở về quá khứ xa hơn, ta hồi tưởng và thấm thía những điệu nhạc buồn muôn thuở, thắm đượm tình yêu non nước, về thân phận con người, về tài hoa bạc mệnh, về nỗi lòng kẻ ở người đi… như những làn điệu cổ truyền: Nam ai, Tứ đại cảnh, Tương tư khúc, Dạ cổ hoài lang…

Không ai buồn đi phân tích đạo đức trong những bài mình ê a hát, nhưng thử ngẫm nghĩ lại, biết bao nhiêu tình

cảm mà các bài ca buồn làm cho thăng hoa, như tình yêu không mang màu sắc dục tình, như sự thủy chung, sự trân trọng đối với người khác giới, vẻ đẹp bên ngoài và nội tâm đi đôi với nhau, tình mẹ, tình cha, tình hoài hương, lòng bao dung, thương đời thương người… tất cả được chuyển tải vào nội tâm người nghe một cách êm dịu, tha thiết.

Bình thường, con người tìm đến nhạc buồn hay nhạc vui? Phải chăng nhạc vui chẳng giúp ích gì khi người ta buồn, không những thế, nhạc vui trở nên lạc điệu hay vô duyên trong hoàn cảnh đó? Phải chăng nhạc êm dịu, nhạc buồn giúp con người tìm quên trong nỗi buồn chung của kiếp người, và nhận ra cuộc đời vẫn buồn và vẫn đẹp, mọi người vẫn cần có nhau? Tất cả là dấu hỏi, chỉ trừ một điều có vẻ xác thực: Khi tìm đến nhạc buồn thì con người đã yêu cuộc đời và không tìm đến hành động hủy hoại cuộc đời.

Những dấu hỏi nêu trên, vui thay, lại có lời giải đáp: *"La musique triste, c'est bon pour le moral"* (Nhạc buồn là tốt cho đạo đức). Đó là đầu đề của bài báo trên *Le Figaro.fr* ngày 11/10/2014. Tác giả Julie Carballo khẳng định: *Những giai điệu buồn trợ lực chúng ta nhiều hơn giai điệu vui*. Tác giả viết như thế căn cứ trên một nghiên cứu xuất bản vào tháng 10/2014, dưới sự hướng dẫn của hai nhà khoa học thuộc Viện Đại học Berlin (Đức), Liila Taruffi và Stefan Koelsch, chuyên nghiên cứu về tương tác giữa nhạc, não bộ và ngôn ngữ của cảm xúc. Nhạc buồn chính là liều thuốc chữa tâm trạng chán nản, thất vọng.

Những nhà khoa học muốn tìm câu trả lời cho câu hỏi đơn giản: "*Vì sao nhiều người thích nghe nhạc buồn, trong khi nỗi buồn là cảm xúc mà người ta thường thường muốn lẩn tránh?*". Để thực hiện nghiên cứu này, các nhà khoa học đã chọn 772 người tình nguyện từ nhiều nơi khác nhau trên thế giới để phỏng vấn và trắc nghiệm về phản ứng của họ sau khi đã nghe những giai điệu buồn từ 50 khúc nhạc được lựa chọn trình tấu bởi các nhạc cụ, không có người ca để khỏi bị ảnh hưởng của lời nhạc đến người nghe. Nhiều thể loại được trình bày, từ cổ điển như bản *Sonate au clair de la lune* (Bản Sonate dưới ánh trăng) của Beethoven sáng tác năm 1801, trình tấu dương cầm, đến bản nhạc *Fade to Black* (Tàn tạ) chơi với dàn nhạc điện tử; *Fade to Black* được sáng tác và trình diễn bởi ban nhạc Metallica ở Mỹ, kể từ năm 1984.

Kết quả khảo sát cho biết: Phần lớn người được phỏng vấn xác nhận họ cảm thấy tốt hơn sau khi nghe nhạc như thế. Khoảng 76% cho biết nhạc đã khơi dậy một cảm xúc tích cực của hoài cảm, trong khi chỉ có 44,9% cho biết cái buồn như là cảm xúc đầu tiên sau khi nghe nhạc. Phần đông những người tình nguyện đó nêu lên những cảm giác kinh ngạc và sự xoa dịu tâm hồn sau khi nghe, trong khi những người khác tin rằng nhạc buồn đã kích thích trí tưởng tượng và khơi dậy năng lực sáng tạo.

Các nhà nghiên cứu cho rằng những xúc động tích cực đó là do tác động giải tỏa tâm hồn mà âm điệu buồn gây nên cho người nghe. Họ giải thích: "Điều đó có khuynh hướng đưa đến việc điều tiết những bực bội và những xúc cảm, đồng thời gây nên lòng phấn chấn". Sự đồng cảm với tha nhân và lòng thương yêu được khơi gợi bởi nhạc buồn có tác dụng giải phóng những cảm xúc mạnh.

Những kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng mỗi người phản ứng khác nhau về nhạc buồn, và hiệu quả biến đổi tùy theo tính cách cá nhân. Những người dễ dao động thường nhạy cảm với nhạc buồn hơn những người khác.

o0o

Thưởng thức nhạc buồn khiến con người nhận thức tốt hơn về cuộc đời, kết quả nghiên cứu nói trên có lẽ cũng không xa lạ với cảm nhận bình thường. Tôi đọc được đâu đó, nhiều người nghe nhạc Trịnh Công Sơn, mà phần lớn là nhạc buồn, cảm thấy lâng lâng tình cảm và niềm tin "sỏi đá vẫn cần có nhau", dầu cho trần gian khổ ải, dầu tình yêu không trọn. Người nghe bị quyến rũ bởi các ca khúc của nhạc sĩ tài hoa này, giản dị mà sâu lắng, lời ca như thơ, có khi gần gũi, nhẹ nhàng, giàu ý nghĩa, mà cũng có khi siêu hình, bí ẩn. Nhưng, trở lại với kết quả nghiên cứu khoa học nói trên, có hai điều phân biệt giữa điều kiện thực hiện nghiên cứu và hoàn cảnh bình thường của chúng ta.

772 người tình nguyện nghe nhạc buồn vào cuộc thí nghiệm với tâm trạng bình thường, không phải là những người buồn tìm đến nhạc buồn. Như thế, kết quả của nghiên cứu nói trên chưa bao hàm đối tượng người nghe đang buồn, đang chán. Một điều khác nữa cần lưu ý là loại nhạc buồn trong nghiên cứu khoa học nói trên: đó là nhạc không lời và nhạc có lời nhưng không để lời hầu tránh cho người nghe chịu ảnh hưởng của lời, được trình tấu bởi những nhạc cụ chọn lọc, từ đàn dương cầm đến dàn nhạc điện tử. Chắc chắn 772 người nói trên đều có trình độ nghe nhạc không lời và có khiếu thẩm âm để câu trả lời của họ thực sự có giá trị. Trong khi đó, phần đông người nghe nhạc ở Việt Nam chưa quen với nhạc không lời, chưa quen nhạc cổ điển Tây phương, và người Việt thường thích nghe hát hơn là nghe hòa tấu. Vì vậy, những khẳng định trong nghiên cứu nói trên về tính chất tích cực của nhạc buồn vẫn còn mơ hồ đối với người nghe Việt Nam.

Chuyện khoa học nói trên vẫn chỉ là tham khảo, nhưng dầu sao kết quả nghiên cứu vẫn gần với cảm nhận nhạc buồn của người nghe đang buồn. Phải chăng khi nghe nhạc buồn, con người lâng lâng trong màn sương khói la đà trên nỗi u uẩn của kiếp người, của tình yêu chưa trọn, của lận đận tương lai… và khi đó con người nhận được tình cảm an ủi, vỗ về trên nỗi đau, để rồi oán hận, chua cay đều bị hóa giải? Dầu sao đi nữa, sương khói sẽ tan, mặt trời sẽ lên, có khi chói chang, có khi êm dịu, để cho con người phải sống và không thể bị ám ảnh bởi nỗi cô đơn triền miên, mà cùng chia sẻ niềm vui, nỗi buồn trong tương quan giữa mình với mọi người, giữa mình với thiên nhiên, giữa mình với chúng sinh. Sống được như vậy thì một chút thời gian cho nhạc buồn cũng như chút cà-phê đắng mỗi ngày, cũng hay và đẹp! ■

Học cảm ơng

MANG VIÊN LONG

Trong đời người, từ thuở tập nói đến lúc vào học lớp mẫu giáo, tập viết và tập đọc, tiếp tục học lên các cấp một, cấp hai, cấp ba rồi đại học hay cả trên đại học, hầu như mọi người chúng ta chưa hề được nghe nói tới – và vì thế, chưa học – một môn học rất quan trọng cho cuộc sống của chính ta và cho cả cộng đồng quanh ta, đó là *"Học Cảm Động"*.

Cảm động là gì? Tại sao lại phải học cảm động?

Theo nguyên ngữ – cảm động là *"sự biểu lộ phức tạp của sự sống tình cảm. Cảm động là cảm giác xem như là phương diện tình cảm, như cảm giác khoái lạc hoặc đau khổ"* (*Việt Nam tự điển*, Thanh Nghị - 1960). Theo *Việt Hán tự điển* của Đào Duy Anh (Nxb Trường Thi năm 1957) thì *"cảm động là trong lòng có cảm xúc mà sinh ra hoạt động"*.

Cảm động như thế là một hoạt động tình cảm được sinh khởi từ trong sâu khuất của tâm hồn mỗi người; được thể hiện tùy mức độ, qua sắc diện, lời nói, cử chỉ, và việc làm. Cảm động sẽ được nhận biết qua sự bày tỏ trong mọi giao tiếp, mọi sinh hoạt tình cảm hằng ngày của tất cả. Chính vì sự tiềm ẩn mơ hồ của trạng thái tâm lý này nên cảm động được gọi là *"sự biểu lộ phức tạp của sự sống tình cảm"*. Như thi hào Victor Hugo cũng đã nhận xét: *"Cảm xúc luôn mới mẻ, nhưng tên gọi của nó đã trở thành cũ kỹ; bởi thế, không thể diễn tả hết được cảm xúc!"*.

Tuy sự *"cảm động"* không thể *"nhìn tận mặt"* được, nhưng bóng dáng của nó sẽ luôn được tái hiện một cách hết sức rõ ràng qua những hoạt động hằng ngày của từng người trong mọi giao tiếp; từ lời nói, đến từng cử chỉ và hành động. Do cảm động nắm giữ vai trò chủ động, chủ chốt, cho mọi hoạt động của đời sống như vậy, nên trạng thái tâm lý này luôn chi phối kết quả của mọi việc, từ tinh thần đến vật chất: Thiện – Ác, Tốt – Xấu hay Thành – Bại…

Cường độ của làn sóng cảm động có thể biết được qua những *tín-hiệu-xanh* mạnh hay yếu phát xuất từ trái tim nhân hậu.

Đức Đạt-lai Lạt-ma đã có lần chia sẻ kinh nghiệm: *"Cảm động là tâm thương yêu, tâm Bồ-tát, tâm Bồ-đề; trong cuộc đời mấy mươi năm của tôi, có rất nhiều câu chuyện, nhiều lời nói làm tôi cảm động, cho nên tôi cũng rất nỗ lực tìm cách làm cho người khác cảm động"*.

Một ý kiến do Edward Gibbon đưa ra cũng rất đáng được chú ý: *"Mọi người đều hưởng thụ được hai thứ giáo dục: Một thứ do người khác tặng cho mình; và thứ kia, quan trọng hơn nhiều, do chính mình tự tặng cho bản*

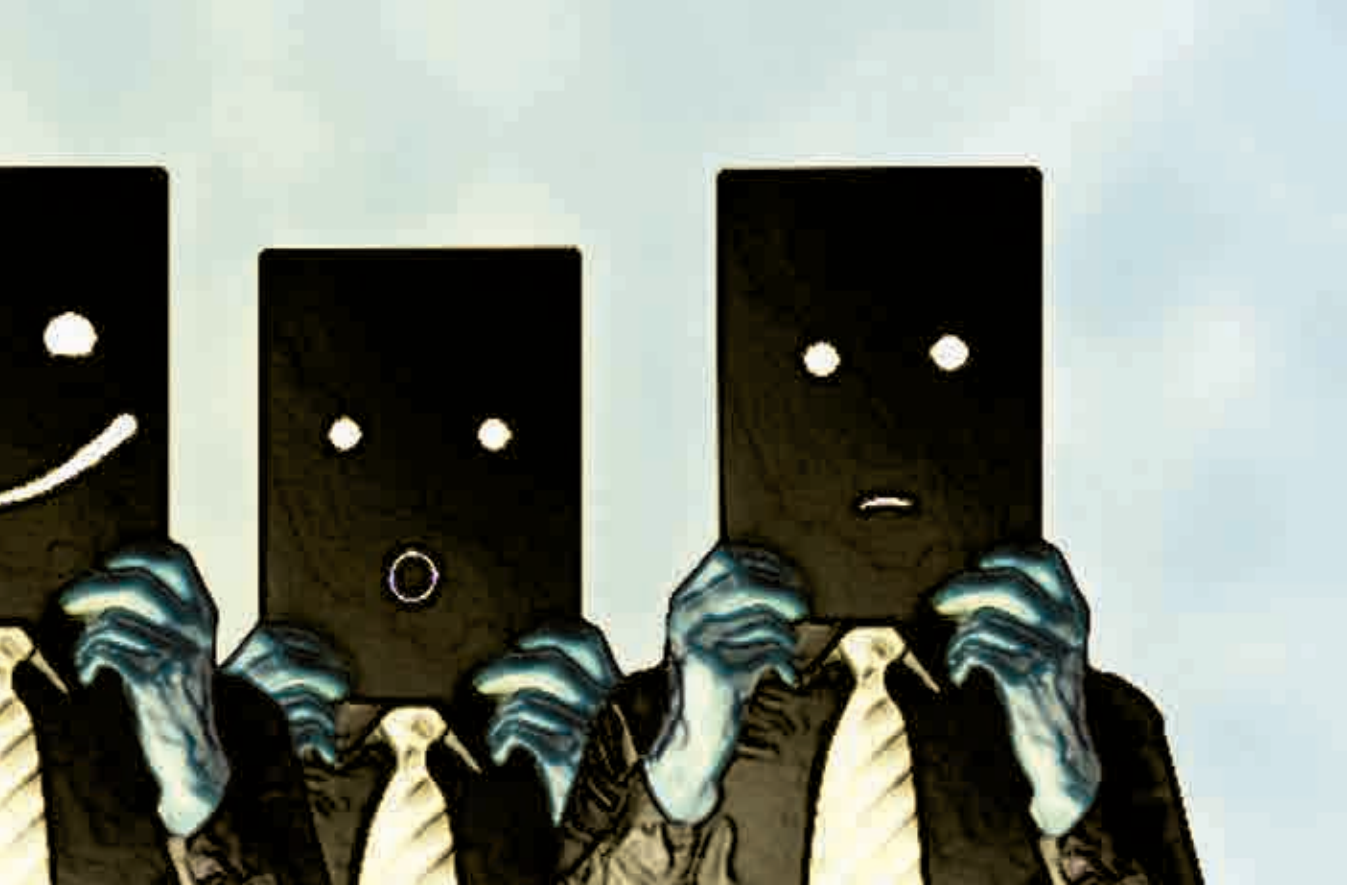

thân. Cảm động chính là bài học tối quan trọng của đời sống, do chính mình tự tặng cho bản thân vậy".

Cảm động được nuôi dưỡng và xuất phát từ tâm, cho nên việc chuyển hóa và rèn luyện tâm là điều hết sức cần thiết.

Muốn học cảm động có kết quả lâu dài, viên mãn, điều kiện tiên quyết là luôn nuôi dưỡng tâm Từ Bi.

Tâm từ là tình yêu thương rộng mở đến với đời sống, với con người, với cả muôn loài, và thiên nhiên… Tâm từ chính là lòng mong mỏi chân thành của một người bạn tốt muốn cho những người chung quanh mình luôn được hạnh phúc yên ổn. Người có tâm từ luôn mong muốn mang lại an vui cho tất cả mọi người mọi vật và sự bình lặng của môi trường sống, trong đó có sự sống an vui của chính mình.

Tâm bi là sự thương xót trước nỗi khổ của cuộc đời, không chỉ với con người quanh mình mà còn cả nhân loại, và cả những sinh vật cùng chung sống trên mặt đất này. Tâm bi là động lực khiến một người đem hết năng lực của mình ra xoa dịu sự đau khổ của cuộc đời. Người có tâm bi luôn luôn nghĩ đến việc cứu giúp tất cả những ai đang chìm trong nghịch cảnh, nhờ đó môi trường sống trở thành thanh tịnh, đáng sống, mang lại sự thanh tịnh cho chính mình. Tâm từ và tâm bi luôn song hành với nhau, tạo thành nền tảng của sự yêu thương chân chánh; nhờ đó, người mang tâm từ bi luôn có sự cảm thông sâu sắc, có sự chia sẻ chân tình, có tâm hồn hòa hợp với tất cả.

Phương pháp "tự học" bài học cảm động tuy đơn giản là thế, nhưng luôn đòi hỏi "người học trò" phải luôn nỗ lực, kiên trì, và nhìn lại mình hằng ngày, để kịp thời tỉnh giác, giữ gìn; bởi vì*"Tâm khó thấy, tế nhị, Theo các dục quay cuồng. Người trí phòng hộ tâm, Tâm hộ, an lạc đến"* (kệ 36, *Kinh Pháp Cú*, phẩm Tâm, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch). Và như lời khuyên của ngài Đạt-lai Lạt-ma: *"Học làm người là việc học suốt đời, chẳng thể nào tốt nghiệp được"*.

Ngày nay, đối diện với cuộc sống đổi thay nhanh chóng của nền văn minh tôn thờ khoa học kỹ thuật và chỉ lấy thành đạt vật chất làm cứu cánh, đời sống tình cảm và tâm linh của con người đã dần bị thu hẹp, lãng quên; biến con người thành phương tiện, đã dồn đẩy con người trở nên vô cảm, thờ ơ với mọi trạng thái tâm lý tích cực và xa cách với nhịp sống chung quanh. Con người chỉ biết sống ích kỷ, khép kín với những nhu cầu hưởng thụ vật chất ngày càng nhiều. Hệ quả sau cùng là biến *trái tim nhân hậu* thành *trái tim sắt đá*. Vì thế, bài học "cảm động" càng trở nên bức thiết cho chính mỗi người, để không trở thành là những người máy lạnh lùng, mòn mỏi, sống và làm việc theo lập trình sẵn có, cho đến khi phải rời xa cõi tạm nầy!

Xin chớ nên khinh thường môn học cảm động này, một môn học không đem lại danh vọng và tiền bạc cho ta. Thay vào đó, hãy luôn tự hỏi rằng: Nếu ta và mọi người chung sống trên hành tinh này không có sự quan hệ, thiếu thấu hiểu, thiếu cảm thông, không biết chia sẻ và thương yêu nhau, thì xã hội sẽ hỗn độn và cằn khô đến như thế nào? Đời sống sẽ buồn thảm và vô nghĩa đến như thế nào? Phải chăng những *tín hiệu đỏ* từ những *trái tim sắt đá* kia sẽ thiêu đốt chính ta và tất cả mà không có một phép mầu nào có thể cứu vãn được? Phải chăng Trái đất rồi sẽ rơi dần vào cảnh hỗn mang, ở đó loài người cũng chẳng hơn gì loài cầm thú, nếu không còn có những *trái tim nhân hậu*? ■

Văn hóa ẩm thực

VÕ VĂN LÂN

Ngay từ khi loài người mới xuất hiện trên quả đất thì "ăn" và "ở" đã là hai thuộc tính gắn liền với cuộc sống của họ. "Ăn ở" là nhu cầu thiết yếu không thể thiếu để con người tồn tại và phát triển. Theo thời gian, ăn vượt qua nhu cầu bản năng và dần được nâng lên thành một nghệ thuật, "nghệ thuật ẩm thực" và một khoa học, "khoa dinh dưỡng" hay "khoa thực dưỡng"; từ đó hình thành một nền "văn hóa ẩm thực", đòi hỏi ăn có văn hóa. Bài viết chỉ đề cập đôi nét về văn hóa ẩm thực của người Việt.

Bất luận ai, dù lớn hay nhỏ, dù già hay trẻ, từ ông vua bà chúa đến kẻ ăn mày… cũng đều phải ăn để sống. Và bất luận có học hay không học, ai cũng đều biết rõ "ăn thế nào thì tính cách con người sẽ thế ấy". Con người ở đây bao gồm thân thể, trí óc và tâm hồn.

Bác sĩ Bieler trong tác phẩm *"Thực phẩm là vị thuốc trị bệnh tốt nhất"* (Food is your best medicine) đã nhận định "nguyên nhân căn bản của tất cả bệnh tật chẳng phải là do vi khuẩn, vi trùng mà là do độc tố trong huyết dịch về sau phá hoại tế bào rồi dẫn dắt cho vi khuẩn vi trùng xâm nhập"; vì vậy, ông cho rằng tất cả bệnh tật đều do ăn uống sai lầm mà ra nên ông đề xướng dùng thức ăn thiên nhiên (rau củ quả…).

Ông bà ta xưa cũng đã dạy "Bệnh do miệng mà vào…". Thật vậy, thức ăn đưa vào cơ thể được biến chế ra chất bổ dưỡng để nuôi cơ thể nhưng nếu thức ăn chứa chất độc hại cũng làm tế bào phát triển bất bình thường sinh bệnh tật. Do đó thức ăn không những ảnh hưởng đến sức khỏe mà còn là nguyên dẫn đến bệnh tật và tính tình con người. Một số thức ăn thức uống làm cho cơ địa khí huyết con người trở nên hàn, ôn hay nhiệt. Và theo quan niệm Đông y hay khoa Thực dưỡng, nếu cơ thể mất quân bình âm dương sẽ sinh ra bệnh tật. Vì thế, từ lâu việc ăn uống đã được các nhà khoa học nghiên cứu và áp dụng để tăng cường sức khỏe, phòng và chữa bệnh. Nhà văn hóa Lâm Ngữ Đường đã nhận định "Có một sự liên quan chặt chẽ giữa thức ăn và tính tình con người mà ít ai ngờ tới.

Tất cả các loài ăn cỏ đều bẩm sinh ưa hòa bình: như

con cừu, con bò, con ngựa, con voi, con chim sẻ… Tất cả các loài ăn thịt đều hiếu sát: như con chó sói, con sư tử, con cọp, con ó… Hễ không cần chiến đấu thì tính tình không hiếu chiến…".

Dù theo quan niệm nào thì đối với người Việt ta, ăn luôn là vấn đề hệ trọng được đặt lên hàng đầu trong sinh hoạt, khiến ngôn ngữ người Việt có hàng loạt từ ghép có liên quan đến ăn như *ăn ở, ăn mặc, ăn uống, ăn làm, ăn nói, ăn tiêu, ăn chơi, ăn cỗ, ăn giỗ, ăn tiệc, ăn cưới, ăn Tết*… Rồi "ăn" kết hợp với một cụm từ trỏ một hoàn cảnh như *ăn nên làm ra*; *ăn sung mặc sướng*; *ăn chơi bốn mùa*; *ăn chưa no lo chưa tới*… Ăn biểu hiện một cách thế: *ăn như tằm ăn lên, ăn cỗ đi trước lội nước đi sau*, một lối sống: *ăn cây nào rào cây nấy*, một thái độ: *ăn quả nhớ kẻ trồng cây*.

Nói chung, ăn để đạt hiệu quả đòi hỏi hợp vệ sinh, thức ăn đủ chất dễ tiêu hóa, chứ không nhất thiết phải cầu kì cao lương mỹ vị mà khó tiêu. Và khi đói ăn mới ngon, mà ăn ngon thì cơ thể mới hấp thụ hết dưỡng chất. Do đó, các bậc minh triết xưa khuyên chỉ nên ăn vừa phải không nên quá no hay để quá đói. Trái lại *ăn càn nói bậy* sẽ dẫn đến bệnh tật và bao hệ quả tai hại. Người xưa quan niệm *ăn để sống* nên ăn giản dị, thức ăn đạm bạc với rau củ trái cây hái lượm trên rừng hay tự trồng trỉa… Đồng thời họ cũng thấy được mục đích và ý nghĩa *ăn vóc học hay*, ăn không những nâng cao thể lực mà còn phát triển trí óc. Cho nên các cụ xưa răn dạy con cháu phải *học ăn học, nói, học gói, học mở*. Ngày nay, có vẻ như con người chỉ muốn thỏa mãn nhu cầu *ăn sung mặc sướng,* không kể người nỗ lực làm việc để được *ăn trắng mặc trơn*, một số kẻ tham lam nôn nóng tìm đủ mưu mô thủ đoạn: *ăn quịt*, *ăn vụng*, *ăn chặn, ăn cắp, ăn cướp*… thậm chí: *ăn bốc ăn hốt, ăn gian nói dối*, *ăn ngang nói ngược*… Nhưng càng tìm cách thỏa mãn với cao lương mĩ vị, sơn hào hải vị thì ngày càng nhiều người mắc bệnh nan y được gọi là bệnh thời đại như béo phì, tiểu đường, huyết áp cao, gút, ung thư… Chưa kể nhiều dịch bệnh lạ phát sinh mà y học hiện đại với bao nhiêu dược phẩm đặc chế, nhiều bệnh viện được xây dựng với trang thiết bị hiện đại… cũng chịu bó tay không thể đẩy lùi, gây khổ đau chết chóc cho bao người. Nguyên nhân được cho là thức ăn động vật chứa nhiều a-xít nên không phân hủy kịp trong bao tử, cơ thể không hấp thụ hết sinh béo phì, mỡ trong máu, huyết áp cao, gây nghẽn động mạch dẫn đến đột quỵ, xuất huyết não, ung thư… Trái lại các vị tu sĩ, các nghệ sĩ, vận động viên thể thao… sử dụng thức ăn thực vật hay những người ăn kiêng giảm bớt thịt cá thì ai nấy ít bệnh tật mà lại có sức khỏe dẻo dai, tinh thần minh mẫn, tính tình điềm đạm hiền hòa nên tuổi thọ cao.

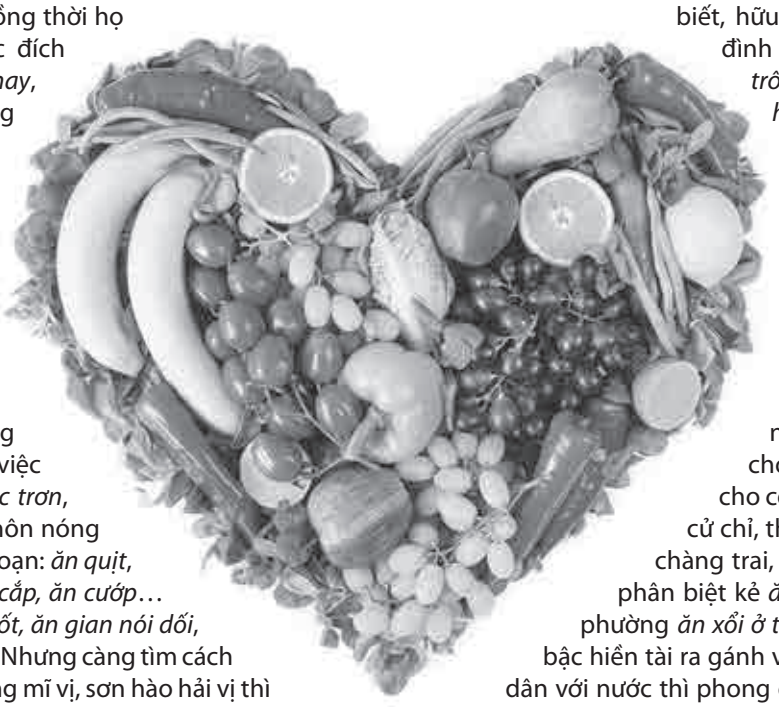

Có những người quên rằng *ăn để sống* mà cứ nghĩ rằng phải *sống để ăn*; vì thế việc ăn đã tác động đến tính tình, phong cách, đạo đức, lối sống… của cả xã hội. Phản ứng lại quan điểm "duy thực" đó, tùy hoàn cảnh, trình độ mỗi vùng miền, địa phương, đất nước mà mỗi nơi cần xây dựng một phong cách ăn, từ việc chọn thức ăn đến việc tổ chức bữa ăn, thể hiện thái độ từ tốn trong lúc ăn… hình thành một nền "văn hóa ẩm thực" đòi hỏi "ăn có văn hóa". Như thái độ *ăn quả nhớ kẻ trồng cây* nói lên lòng biết ơn tiền nhân, tổ tiên; *ăn cây nào rào cây nấy* thể hiện sự chung thủy hay ý thức trách nhiệm đối với quá khứ , với cộng đồng… là những truyền thống văn hóa mà thời nào, xã hội nào cũng tôn trọng. Ý thức điều đó, từ ngàn xưa đối với người Việt, bài học đầu đời mà một người được dạy dỗ uốn nắn để sau này trở nên người tốt, người có hiểu biết, hữu ích cho mình, gia đình và xã hội là biết *ăn trông nồi ngồi trông hướng*. Từ đó, ăn trở thành một tiêu chí, một thước đo để đánh giá trình độ hiểu biết, thái độ ứng nhân xử vật của một người. Điều này không hề là chuyện lạ khi người xưa muốn chọn chồng, kén vợ… cho con cháu thì chỉ xem cử chỉ, thái độ ăn uống của chàng trai, cô gái là đã có thể phân biệt kẻ *ăn ngay nói thật* với phường *ăn xổi ở thì*. Kể cả việc chọn bậc hiền tài ra gánh vác trách nhiệm với dân với nước thì phong cách ăn, thái độ ăn được xem như là chuẩn mực để các bậc vua chúa hay hiền thánh chọn mặt gởi vàng.

Qua trải nghiệm nhiều đời, nhiều thế hệ… ông bà ta xưa đã đúc kết thành bài học quí báu *khéo ăn thì no khéo co thì ấm*, được xem như là kim chỉ nam để động viên nhắc nhở bao người vượt qua hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn bằng thái độ khéo léo, chịu thương chịu khó, ăn tiêu dè sẻn, biết chia vui sẻ buồn với người

thân bạn bè, vợ chồng thuận hòa chung sống. Trước mắt hoàn cảnh có thể chưa thay đổi được ngay nhưng với thái độ sống lạc quan thì hoàn cảnh từng bước được cải thiện mọi khó khăn sẽ vượt qua và tương lai sáng sủa sẽ được mở ra một ngày không xa. Vì với tinh thần "đói cho sạch, rách cho thơm" thì gia phong được duy trì, đạo đức lối sống được tôn trọng là động cơ tích cực có thể khắc phục mọi bất trắc trở ngại từ sóng gió cuộc đời. Cũng vì thế người xưa và cả người đời nay khi thực hiện một công trình mang ý nghĩa nhân văn như xây chùa, dựng nhà thờ, tạc tượng Phật, Bồ-tát hay vĩ nhân, đúc chuông, dịch kinh, viết sách quảng bá đạo lý thánh hiền hay thực hiện một việc làm tốt đẹp xây cầu, làm đường… để được thành tựu viên mãn người chủ công đã phát nguyện *ăn chay nằm đất*.

Kinh tế ngày càng phát triển, đời sống đi lên con người lại đòi hỏi *ăn ngon mặc đẹp* nên người ta ngày càng bày vẽ đủ kiểu, tìm kiếm những món ăn cầu kì theo Tây, Tàu, Nhật, Ấn Độ… thuê đầu bếp có đẳng cấp quốc tế, bài trí chỗ ngồi ăn, không gian ăn hoành tráng, bày biện bát đĩa, muỗng nĩa sang trọng… Xã hội không ngừng phát triển… kéo theo vật chất tiền bạc được trọng vọng, ăn đã lên ngôi vượt qua nhu cầu bản năng trở nên thú hưởng thụ; con người dần trở nên vô tâm, lãnh cảm trước nỗi nghèo nàn khốn khổ của bao kẻ đồng loại, vì vậy mà tệ nạn *ăn hối lộ* trở nên phổ biến và ngày càng tinh vi.

Theo xu thế ấy, nhà hàng, khách sạn, khu nghỉ dưỡng… sang trọng được xây dựng trong những vườn cây thơ mộng ven sông, bãi biển và nhiều hàng quán thiết lập ngay vỉa hè, ven bờ sát bụi… tạo cảnh hoang sơ mộc mạc, chủ yếu thu hút khách đến với dịch vụ được mệnh danh văn hóa ẩm thực mà thực ra chỉ nhằm hái đô-la.

Thật ra "ăn" theo quan niệm xưa của người Việt ta chỉ nhằm nuôi dưỡng cơ thể; vì thế mà cần *ăn chắc mặc bền* với thức ăn đạm bạc, sử dụng nguồn thực phẩm cây rau củ quả tại chỗ, đã ít tốn kém lại bổ dưỡng và tránh được thực phẩm pha chế hóa chất độc hại… Nhiều người cho rằng *đói ăn khát uống*, cứ thoải mái, không gò ép phải đứng hay ngồi mà ăn. Thật ra, nếu không phải do hoàn cảnh bức bách, người làm ruộng ăn nửa buổi, công nhân ăn giữa ca để tiếp tục công việc, thì một số cung cách ăn uống phàm phu cũng chỉ là xu thế bắt chước của một số ít người… chứ không thể là văn hóa ăn. Mà ăn có văn hóa là ăn với thái độ tỉnh thức; nghĩa là khi ăn chỉ biết ăn, không làm bất cứ động tác nào khác như vừa ăn vừa đọc sách báo, suy nghĩ về một dự án, dự tính một chương trình, kế hoạch, trăn trở nỗi lo lắng buồn phiền… Ăn trong tĩnh lặng, không chuyện trò, không tranh cãi, để biết mình đang ăn, nhận diện được thức ăn. Một miếng đậu hủ, một ngọn rau, một lá cải, một mẩu cà-rốt… đều là thành quả từ công sức của bao người và biết bao mầu nhiệm từ vũ trụ. Ăn thong thả nhai kỹ chậm rãi để thức ăn nhào trộn nước với bọt nhờ đó dễ tiêu hóa, dễ hấp thụ… đồng thời cảm nhận mùi vị thức ăn. Thong dong gắp thức ăn nhẹ nhàng đưa vào miệng đồng thời biết chia sẻ niềm vui và hạnh phúc với người bên cạnh. Quán chiếu để nhận biết nguồn gốc thức ăn từ đâu… nếu không phải từ ánh sáng, không khí từ đất trời trăng sao và công sức, mồ hôi nước mắt bao người…!

Biết bao mầu nhiệm từ đất trời, thiên nhiên… đã sản sinh ra trái cây ngọn cỏ, củ sắn, củ khoai, trái bắp, hạt lúa… làm thức ăn cho con người nuôi thân dưỡng thần…! Từ đó sinh lòng biết ơn đất trời, trăng sao, cỏ cây hoa lá… người nông dân và bao người đã đổ mồi hôi sôi nước mắt hầu đem lại cho ta bữa ăn… Bằng thái độ nâng niu trân quí thức ăn, nghĩ suy về bổn phận, trách nhiệm người được thọ nhận thức ăn… ta mới cảm nhận sâu sắc ăn để sống là ăn để duy trì sự sống, để bảo vệ sức khỏe phòng ngừa các bệnh tật, nói như giáo pháp nhà Phật, thức ăn là để chữa bệnh đói… khi đó, việc ăn sẽ đem lại lợi lạc cho mình cho người; việc ăn không gây nên sự rên siết đau đớn chết chóc của loài vật bị giết mổ để phục vụ cho thú khoái khẩu con người; Qua đó ăn biểu hiện mối quan hệ hài hòa giữa nhu cầu vật chất và đời sống tinh thần, bảo đảm quyền lợi cá nhân và môi trường thiên nhiên xã hội, bình đẳng giữa con người và muôn loài.

Đó là *ăn có văn hóa* cũng chính là *văn hóa ăn* hay *văn hóa ẩm thực*. ■

Chị và màu hoa

TRẦN NGUYÊN HẠNH

Trong lúc từ tốn mở chiếc hộp có đóng dấu bưu điện, tôi mường tượng nụ cười hiền hậu và ánh mắt đượm buồn của chị; và cảm xúc chợt tràn ngập trong lòng khi tôi nhìn thấy chiếc khăn quàng cổ vàng tươi điểm xuyết những bông hoa li ti chị gửi tặng. Đã lâu lắm rồi, bao mùa lá rụng, chị và tôi không gặp nhau. Chiếc khăn chị gửi bỗng như một kỷ vật, nhắc tôi nhớ về bóng dáng một người con gái hiền thảo có đôi tay rất mềm và mái tóc dài chấm lưng, những sớm mùa xuân vẫn thường ngồi trước thềm nhà đầy hoa nâng niu từng bông hoa nhỏ.

Đó là những ngày đầu xuân mưa rơi rả rích, hơi lạnh cuộn mình trong từng vạt nắng mỏng vẫn đủ sức làm những người quen sống trong giá lạnh khẽ so vai mà khoác vội một tấm áo. Bên hiên nhà, cạnh bức tường gạch loang lổ, rêu xanh bám đầy, là mảnh vườn nho nhỏ chen chúc những loài hoa nhiều màu sắc. Ngược dòng thời gian, vào lúc tôi gặp chị ở đó, tôi đã thấy chị dịu dàng nhưng tươi mát như một bông hoa mùa xuân đương thì nở rộ. Từ ngày đó, căn nhà nhỏ với mảnh vườn ngập sắc hoa của chị là thiên đường trong tôi. Mỗi sớm mai thức dậy tôi lại rong xe đến đó cùng chị ngắm những cánh hoa đủ sắc màu đang nâng niu những giọt sương sớm căng tròn nghiêng mình đón nắng mai về sưởi ấm. Tôi cùng chị ngồi đó nhấm nháp từng ngụm trà hoa nhài thơm ngọt, hít thở không khí buổi sáng sớm trong lành, để một bản nhạc không lời quay đi quay lại trong âm thanh phố phường nhộn nhịp. Từ dạo ấy, tôi và chị trở nên thân thiết. Chị kể tôi nghe sự tích về những loài hoa chị trồng, về cái đẹp và sự tinh khôi của những đóa hoa mùa xuân thức dậy trong sương sớm. Chị kể tôi nghe về những màu hoa khiến lòng chị nhung nhớ, về những con phố đầy hoa chị đi qua và cả những người đàn ông gợi cho chị nỗi nhớ ấy. Tôi lặng thầm khép mình như một đóa hoa lắng nghe chị trải lòng.

Yêu hoa, mỗi màu hoa trong chị là một màu nhớ nên mảnh vườn nhỏ là nơi chị vun quén cho tình yêu của mình. Mảnh vườn dù nhỏ nhưng chen chúc đủ loài hoa. Vài khóm tường vi. Dăm đóa hồng tỉ muội. Rồi những bông mười giờ, thược dược, lay-ơn… và nhất là cúc vàng. Tôi còn nhớ năm ấy, khi những bông cúc đầu tiên bung nở, chúng tôi cùng nhau chào đón mùa đông trong cảm giác ấm áp. Từ ngày đó, ở mảnh đất xa lạ này tôi có một người chị. Còn với chị, tôi là đứa em bé bỏng. Chúng tôi đến với nhau bằng sự chia sẻ, thấu hiểu nhau qua những câu chuyện và trân trọng nhau bằng tình yêu thương.

Chị thường bảo tôi chị thích hoa cúc vàng. Những bông hoa nở rộ trong mùa đông mặc cho những cơn mưa xối xả đổ xuống và cái lạnh tê tái bao lấy thân mình. Cúc vàng hiên ngang vượt qua mùa đông và đến mùa xuân người ta vẫn thấy nó rạng ngời một sắc vàng quyến rũ. Tôi lặng ngắm nhìn chị trong những câu chuyện kể đầy thổn thức và hiểu rằng lòng chị cũng tràn đầy nghị lực như những đóa cúc vàng kia.

Rồi cũng vào một ngày cúc nở vàng rực một góc sân nhà; nhưng những câu chuyện giữa chị với tôi đành bỏ ngỏ, bởi chị đã tìm thấy một người đàn ông đúng nghĩa có thể cùng chị chia sẻ nhiều hơn những nỗi niềm trăn trở mà một đứa em như tôi có thể làm. Đó là một người đàn ông có thể cùng chị nuôi những giấc mơ dài, cùng chị thức dậy vào mỗi sáng sớm và chăm chút cho những hạnh phúc nhỏ nhoi mà cả hai cùng vun xới.

Chị rời thành phố vào một ngày đầu xuân trong trẻo. Những đóa hoa trong vườn nhà rộ lên rực rỡ như một lời tiễn biệt. Chị rời căn nhà có những màu hoa tươi thắm ấy và chuyển đến một thành phố khác, trong vòng tay ấm áp của người đàn ông chị yêu thương. Từ độ ấy, tôi xa chị, xa mảnh vườn nhỏ, xa chỗ ngồi thân quen. Tôi dù buồn vì sự xa cách ấy nhưng vẫn vui khi biết chị đã tìm được bến đỗ của đời mình. Ở thành phố ấy, nơi chị đang ở, xuân này có lẽ cũng ngập tràn sắc hoa. Có thể trong buổi sáng đầu xuân đẹp trời này chị cũng đang ngồi cạnh người đàn ông của mình lặng ngắm xuân về từ trong những nụ hoa đang bung nở; để mặc cơn gió mùa xuân nhẹ nhàng mơn man đôi gò má. Tôi quàng chiếc khăn chị tặng vào người. Ngoài kia, mùa xuân về nồng nàn trong từng hơi thở . Đọng lại trong ánh mắt tôi là nụ cười rạo rực của chị hôm nào. ■

Nhịp cầu ngàn sau

TRẦN QUÊ HƯƠNG

Dòng thời gian… lặng lẽ trôi
Tháng năm vô tận tình người còn vương
Trăm năm phù mộng vô thường
Người ơi! Gắng nhớ tròn gương thiện lành

Kiếp người nhè nhẹ qua nhanh
Mới bình minh đã chuyển mình hoàng hôn
Hôm nào đùa giỡn trẻ con
Mà nay thoát đã gần tròn bảy mươi

Tham sân, ham muốn, ngậm ngùi
Thất tình, lục dục buồn vui nhạt mờ
Dòng đời như một bài thơ
Trăm năm dòng cuối ngẩn ngơ bi sầu
Người ơi! Thức tỉnh mau mau
Cho lòng thanh thản nhịp cầu ngàn sau.

Đêm nghe kinh Phật

LÊ THỊ XUÂN HƯƠNG

Nằm nghe kinh Phật đêm đêm
Niềm tin, chân lý vun thêm đậm đà…

Thảo hiền kính Mẹ thờ Cha
Vô tư làm một đoá hoa, nụ cười…
Nói lời phải giữ lấy lời
Tham, sân, si với cuộc đời mà chi!
Vừng mây danh lợi bay đi
Chút tình thân giữ cho quê tấm lòng…

Nằm nghe kinh Phật trong phòng
Mở ra bát ngát, mênh mông cõi người.
Thương nhau chín bỏ làm mười
Chung nguồn chung cội từ thời xa xưa.
Ân tình một khúc đò đưa
Bộ hành có nghĩa nắng mưa cũng chờ!
Dòng sông nước chảy đôi bờ
Dòng đời tuôn mãi chẳng chờ đợi ai …

Nằm nghe kinh Phật mỗi ngày
Tâm trong trí sáng, đổi thay rỡ ràng.
Nghe lòng luôn thấy nhẹ nhàng
Vơi bao lo lắng, dệt ngàn niềm vui…
Lời kinh răn dạy con người
Biết ăn, biết ở giữa đời đẹp hơn…

Đêm xa quê

PHẠM ÁNH

Đêm xa quê tôi thao thức một mình
Mùi rơm rạ dắt tôi về nỗi nhớ
Dấu chân đất tôi thuộc lòng hồi nhỏ
Để bây giờ tôi về giữa chiêm bao.

Đường làng tôi dừa mắc võng ca dao
Hương bồ kết lặng thầm qua ngõ
Lúa đơm bông như em mắc cỡ
Tôi ngập ngừng như nắng rụng bờ mương.

Điệu bài chòi nhớ giọng nói quê hương
Bậu thương qua gừng cay muối mặn
Nón em che quên mưa quên nắng
Che tình tôi che nỗi nhớ ban đầu.

Bờ tre làng vòng tay mẹ thương yêu
Tình chòm xóm như dây bầu dây bí
Thương cô Tấm tôi thấu tình trái thị
Dẫu khổ nghèo vẫn may túi ba gang.

Xóm làng tôi lặng lẽ hóa tâm hồn
Chẳng biết bao giờ đã thành máu thịt
Câu lục bát cùng tôi xuôi ngược
Thấp thoáng cánh cò lấm tấm mưa bay.

Quê hương

HỒ NHẬT QUANG

Quê hương nuôi nấng tuổi thơ
Ngày đêm võng mẹ ầu ơ canh dài
Nuôi con khôn lớn ngày mai
Bao năm khó nhọc bạc phai mái đầu.
Quê hương tình nghĩa thâm sâu
Để con khôn lớn theo màu thời gian.
Chiều về tiếng sáo miên man
Cánh diều bay lượn chen ngang khung trời.
Quê hương đẹp lắm người ơi!
Nay xa lòng nhớ muôn đời con ghi
Quê hương tiếng mẹ thầm thì
Ngày đêm nhắc nhở mãi ghi trong lòng.
Hoàng hôn mẹ đứng bên song
Dõi mắt chờ đợi cầu mong con về
Mẹ già ngóng đợi bên đê
Mơ ngày lúa chín con về quê hương.

Đầu xuân A Lưới

SÔNG HƯƠNG

Đầu xuân ai lên A Lưới
Đèo mây, lối gió chập chùng
Ta vai[1] sương chiều đẫm nụ
Trong veo giọng suối gõ đàn

Mỏ quạ[2] lũng trầm hun hút
Tựa hồ dấu vết hài xưa
Thức từ giấc mơ cô Tấm
Đêm về vui hội cồng chiêng

Khúc khuỷu đèo nghiêng, ta nghiêng
Aco ôm mòn ngực núi
Ta, gió và trăng dong ruổi
Mơ hồ làn điệu Ca lơi[3]

Em gùi sương mai xuống phố
Hương rừng ngái ngủ trên lưng
Sơn nữ chân trần qua suối
Chợ xa có kịp dệt Zèng?

Nắng choàng qua vai thổ cẩm
Em và điệu múa lên men
AzaKooh[4] mùa lễ hội
Trăng treo phiến lá làm đèn

Chiều nay sương mờ phố núi
Ta vai tím thẫm lưng đồi
Em gởi tình neo Mỏ quạ
Mai về A Lưới người ơi!

Chú thích:
1. Ta vai: Loài hoa ở miền núi A Lưới, Tây Thừa Thiên Huế.
2. Mỏ quạ: Vực sâu và hiểm trở chạy dọc theo đèo Aco.
3. Ca lơi: Điệu múa của dân tộc Tà ôi.
4. AzaKooh: Lễ hội truyền thống của người Tà ôi.

Đá thiêng Yên Tử

VŨ XUÂN HỒNG

Đá thiêng thấp thoáng dáng người
Trầm tư đứng giữa đất trời mênh mông

Bốn mùa xuân, hạ, thu, đông
Giũi trong im lặng nỗi lòng trần gian

Trúc reo trước gió đại ngàn
Bao nhiêu câu hỏi mênh mang giữa đời

Đâu là đá đã hoá người
Đâu người hoá đá luân hồi trong ta…

Viết sau hội làng

NGUYỄN NGỌC MINH

Đường làng ấm lại bờ tre
Đỏ au hoa gạo chim về lứa yêu

Mưa xuân thấp thoáng nẻo chiều
Sân đình văn hội chiếu chèo đã tan

Bến quen đò mới sang ngang
Cái ngày xưa ấy lỡ làng đánh rơi

Vườn xuân khuyết nửa nụ cười
Câu thơ để lạnh ai người nhớ ai

Gửi vào giá rét giêng hai
Chút bâng khuâng nhớ chiều phai hội làng.

Về đi

TRẦN NGỌC MỸ

Về nhanh còn kịp mùa hoa
Lúa thì con gái ngân nga trên đồng
Nước mương trong chảy thành dòng
Cá tôm bơi lội ra sông níu thuyền

Dáng quê nắng gió truân chuyên
Lòng ngô, khoai, sắn vẫn hiền như mây
Trâu thong thả giữ đường cày
Khom lưng mẹ hứng những ngày phong ba

Về đi đừng quản đường xa
Nhanh chân còn kịp nuột nà sớm mai
Vườn thơm chim hót khoan thai
Đất lành hoa trái nở sai trĩu cành

Mau về còn kịp an lành
Gối vào lòng mẹ con thành trẻ thơ
Quê hương là chốn mong chờ
Mẹ là hạnh phúc tôn thờ trong con.

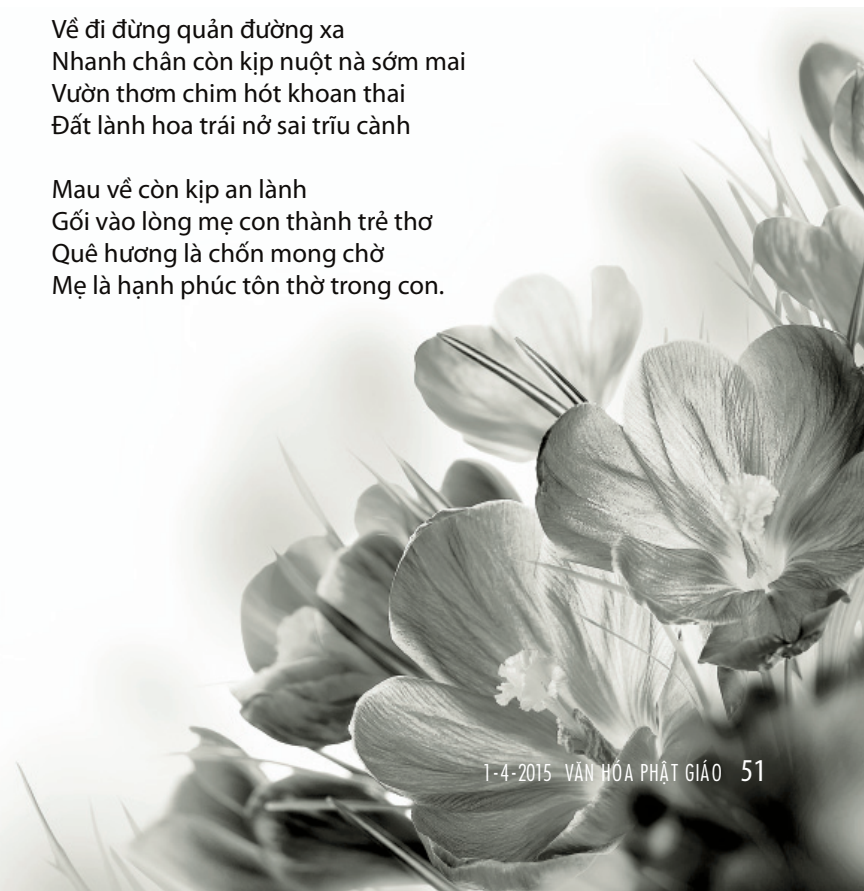

Chiều chiều ra đứng ngõ sau...

LÝ THỊ MINH CHÂU

Mẹ tôi đã già. Cả một đời lam lũ lo cho các con ăn học nên người mà lúc nào cũng chỉ nghĩ đến con, không màng đến bản thân. Chị tôi cũng đã lớn tuổi. Thương mẹ thương em, chị vẫn ở bên cạnh mẹ, săn sóc mẹ để em có điều kiện bay nhảy. Nhìn mẹ, nhìn chị, tôi không ngăn được dòng nước mắt buồn thương và hối hận, nghĩ rằng mình là đứa con bất hiếu, đứa em vô tình…

Tôi làm trợ lý cho Tổng Giám đốc Công ty Gỗ xuất khẩu của thành phố, khá tháo vát, năng nổ và có chút nhan sắc, lắm tài nhưng cũng nhiều tật. Tôi độc thân, sống một mình tại căn hộ dành cho cán bộ cao cấp của công ty, có ô-tô riêng, dĩ nhiên là mua trả góp; nhưng, chừng ấy thôi cũng đủ làm cho bạn bè trang lứa có cái để không thích gần gũi mình.

Với chức vị và công việc không lấy gì là vất vả và thời giờ cũng không quá gò bó nên tôi có nhiều dịp tiếp xúc với nhiều người, nhiều cấp. Tham gia nhiều tiệc chiêu đãi hoành tráng mà ở đó tôi luôn được mọi người ưu ái và dành cho nhiều đặc ân. Có nằm mơ tôi cũng không dám nghĩ đến, bởi ngày trước tôi là đứa con của một làng quê lam lũ, đi khi trời chưa sáng, về khi trời đã tối mà cái ăn, cái mặc vẫn thiếu trước hụt sau.

Cha mẹ cho tôi chút tài mọn là viết chữ khá đẹp, hát khá hay lại giao tiếp giỏi. Đó là tấm giấy thông hành để tôi vào Đoàn sớm hơn đám bạn bè chung lớp.

Đó cũng là thiện duyên chăng khi tôi gặp anh - giờ là sếp tôi – khi anh đến giao lưu với đoàn viên trường tôi. Hẳn là trong mắt anh có cái nhìn khá ngộ nghĩnh về tôi, chất phác nhưng không kém phần sắc lẻm. Tôi hỏi anh những gì tôi thắc mắc và trả lời anh những gì anh yêu cầu, dĩ nhiên là trong khuôn khổ công tác Đoàn hay việc học. Anh có vẻ thích và luôn khen tôi có tinh thần học hỏi và cầu tiến. Tan lớp, anh bảo tôi ghi số điện thoại và địa chỉ của anh, phòng khi tôi cần anh giúp đỡ hay tư vấn điều gì. Tôi vô cùng sung sướng bởi trước giờ có ai khen và động viên mình chu đáo thế đâu; hơn nữa anh là cán bộ Đoàn cấp trên của tôi mà.

Mải say sưa chuyện trò nên chúng tôi quên mất là trời đã mưa. Mưa giữa mùa không lớn lắm nhưng dai dẳng lê thê khiến người ta buồn dạ. Còn tôi và anh đang vui chứ chẳng buồn chút nào, hơn nữa không có áo mưa thì cũng chẳng có đường về. Mưa như không phải từ trên trời rơi xuống mà từ trên những cành cây thao lao cao vút mọc san sát khắp trong sân trường bung ra. Hạt mưa mang theo tiếng chim ngói rích rích ri ri khiến người phương xa không thể không bồn chồn khi mà trời đang chiều và nắng cũng dần vơi. Nhưng anh hình như chẳng quan tâm tới điều đó; anh ân cần hỏi tôi về chuyện học hành, về gia cảnh cũng như những dự định tương lai… Chao ơi những câu hỏi của anh sao mà dễ rứa. Cha hy sinh thì nói hy sinh, mẹ làm ruộng thì trả lời làm ruộng chẳng phải vắt óc nghĩ suy hay vận dụng điều gì. Còn dự định tương lai ư… Khó mà cũng chẳng khó bởi tôi đang thích làm công tác Đoàn như anh.

- Được như anh là em thỏa nguyện lắm rồi.

- Hơn nữa đi cô bé.

- Thế thôi anh ạ… Vói còn muốn đứt hơi chứ ham cho lắm vào..

- Nghề giáo em không thích ư… Đất nước đang cần…

- Đến khi em tốt nghiệp liệu người ta còn cần không?

- Cần chứ em, tre già măng mọc, phải có người kế thừa chứ.

- Hi hi…Học trò bướng chắc em uýnh chết quá…

- Ha ha…Em rất cá tính.

…

Ra trường, tôi lên thành phố nhận việc. Tuy xa nhà nhưng có anh luôn động viên săn sóc, hơn nữa thu nhập cũng khá nên tôi nhanh chóng quên đi cái chất nhà quê của mình lúc nào không hay. Lương tháng của tôi bằng lương ba, bốn công nhân lành nghề gộp lại nên tôi chẳng phải lo lắng gì. Thích thì nấu cơm ăn; không thích thì ra hàng quán; cà phê, yaourt đều đều mà chẳng xài hết nửa. Tiệc tùng thường xuyên bởi nghề nghiệp mà; nhưng ít khi tôi say bởi tôi biết cách từ chối lời mời của ai đó mà không làm cho họ khó chịu. Còn khi đã say rồi thì mệt mỏi lắm, vật vã bên gối chăn lạnh toát. Lúc đó tôi thấy mình cô đơn buồn chán làm sao. Tôi nhớ mẹ, nhớ người thân, thương mình thân gái dặm trường mà xót xa. Tôi khóc. Khóc vì thương mẹ hay thương mình tôi cũng chẳng biết nữa; nhưng chắc chắn đó là những giọt nước mắt rơi ra tự đáy lòng tôi. Sau những lúc như thế, tôi thường xin phép anh về quê thăm mẹ đôi bữa và anh luôn vui vẻ gật đầu.

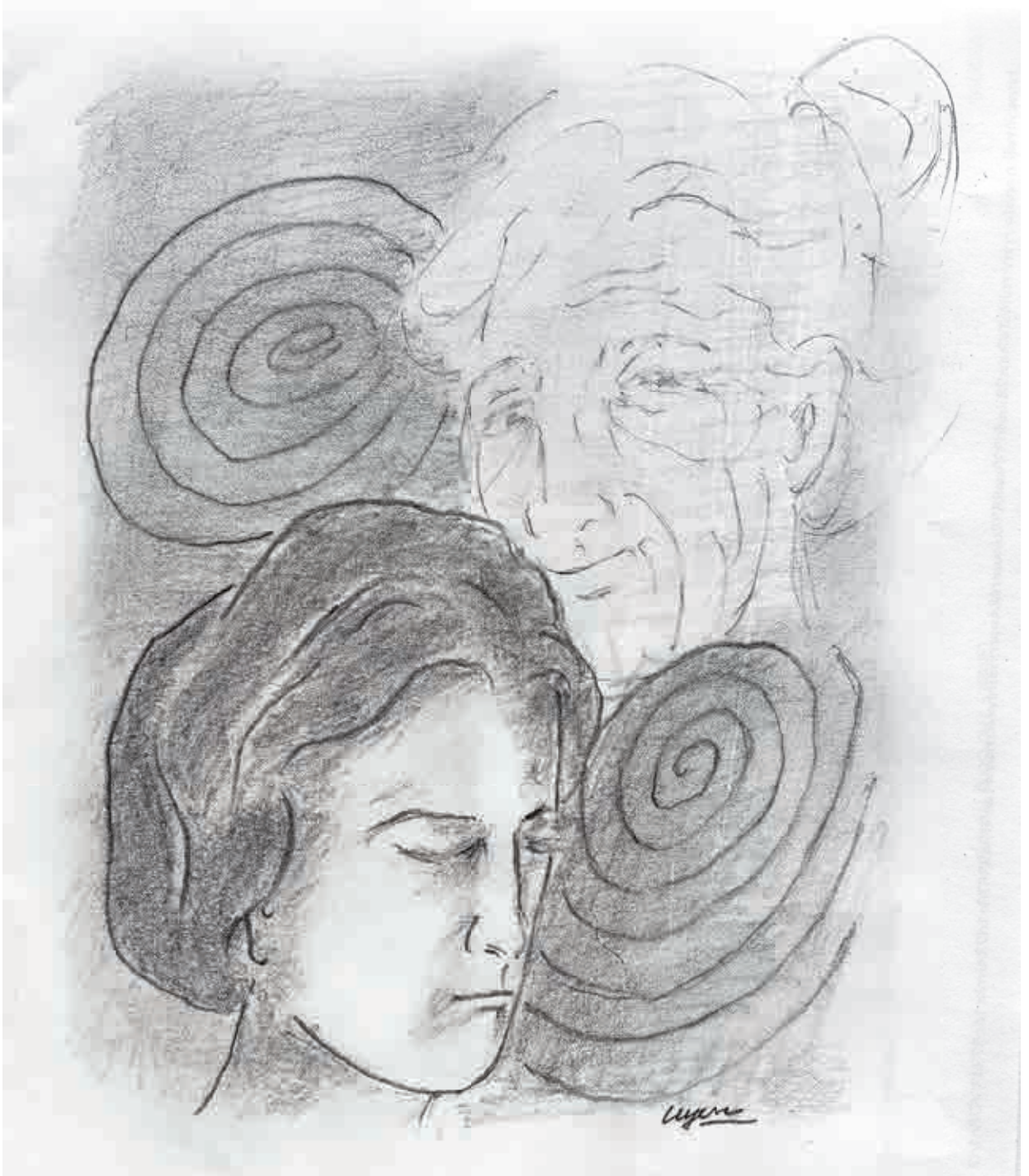

Mấy năm xa nhà, quê tôi giờ cũng đã thay đổi. Điện, đường, trường lớp… mới toanh. Vai áo rách cũng hiếm gặp, duy chỉ mẹ và chị tôi vẫn chân lấm tay bùn.

- Mẹ à, cho người làng thuê mảnh ruộng tí tẹo của nhà mình đi, lên ở với con.

- Hử, mi nói chi?

- Lên ở với con.

- Mồ mả, hương khói cha mi ai lo?

- Mẹ ơi chết là hết, cúng quải cũng chỉ là hình thức thôi mà mẹ. Ăn thua là lòng mình…

- Mi nói thế mà nghe được à. Mi lo cho mi còn chưa xong nữa là…

Mẹ nhất quyết không xa làng, không xa kỷ niệm dù kỷ niệm của mẹ có huy hoàng hay sung sướng gì đâu. Làm dâu trong cảnh neo đơn, chồng đi biền biệt, một tay lo toan việc nhà việc đồng, lại bụng mang dạ chửa nữa thì vất vả biết nhường nào.

Không thuyết phục được mẹ, tôi đành rủ chị ra chợ xã mua sắm cho mẹ và chị vài món trang sức bình thường. Tôi cũng mua thêm ti vi, tủ lạnh để mẹ và chị đỡ cực; tôi lại mắc điện thoại để khi cần mẹ liên lạc cho thuận tiện. Đó là những thứ mà cách đây không lâu chỉ có trong mơ của người làng quê tôi.

Từ khi có cái điện thoại, mẹ tôi luôn chủ động gọi cho tôi dù chẳng có việc gì cấp thiết.

- Mai con đi công tác xa nhớ mang theo áo mưa con nhé… kẻo cảm lạnh con à.

- Mẹ ơi là mẹ, con ngồi ô-tô mà…

Mẹ im lặng nhưng không gác máy, tôi đành gác máy. Mẹ biết công việc của tôi làm hàng ngày bởi tôi

thường tâm sự với mẹ; mà không tâm sự với mẹ thì tôi biết tâm sự với ai…

- A lô mẹ gọi hả. - Tôi cằn nhằn vì mới bốn giờ rưỡi sáng.

- Ờ mẹ đây… Dậy sửa soạn, ăn uống rồi còn đi công tác chứ con.

- Con tự lo được mà.

Tôi cúp máy cái rụp rồi ngủ tiếp. Lại điện thoại réo vang:

- Phương hả, xe đón sắp tới rồi đó, không để đợi lâu nhé.

- Dạ, sếp ạ.

Nghe điện thoại của sếp, tôi tỉnh cả người. Tôi chạy ào vào nhà vệ sinh vốc nước lạnh rửa mặt, súc miệng qua loa rồi thay quần áo. Chẳng kịp trang điểm nữa thì có thì giờ đâu mà ăn sáng hay nhâm nhi tách cà-phê thơm nhìn đời bằng con mắt vừa dọc vừa ngang.

Vừa ngồi lên xe, sếp phán một câu lạnh ngắt:

- Ối giời ơi, mặt mày em sao nhợt nhạt thế, đêm qua mê mải ngồi face tán gẫu chứ gì?

- Có đâu, em mất ngủ. Gần sáng đang ngon giấc thì anh gọi.

- Thế ruột rỗng như ruột ô-tô mất rồi…

- Không sao ạ.

- Thôi, trang điểm đi, cứ tự nhiên như ruồi cho đường nét sắc sảo…

- Hi hi…

Tôi thầm cảm ơn anh vui tính.

- Ghé xe bánh mì mua hai ổ. – Anh đập đập vai tài xế nhỏ nhẹ.

- Một thôi chứ sếp.

- Tôi với cậu một. Không cùng ăn, cô ấy giận chả thèm nuốt thì hỏng việc *nhớn*…

Tôi bật cười, các anh cũng cười.

Nơi chúng tôi đến làm việc khá là xa; ngồi xe phải mất vài ba tiếng nhưng rất dễ chịu bởi xe có điều hoà không khí và rất êm ái; còn tốc độ thì không chê vào đâu được, bằng chứng là những hàng cây ven đường lao vun vút về phía sau, lao nhanh đến nỗi tôi không nhận ra đó là loại cây gì. Con đường cũng thế, như mềm nhũn ra để cho thứ ma lực nào đó cuốn rất nhanh vào gầm xe mà không có chút phản kháng nào. Bỗng dưng anh bảo tài xế cho xe dừng gấp lại, anh ngoái đầu ra sau tìm kiếm gì đó:

- Lùi xe lại.

Thì ra là một người phụ nữ gầy gò đứng bên đường nón lá trên tay vẫn vẫy vẫy.

- Bà về đâu? - Tài xế bấm kính xuống, hỏi vọng ra.

- Cho tôi đi nhờ đến trạm cân xe liên tỉnh phía trước được không ạ.

- Lên xe đi bác. - Anh ân cần.

Xe lại lao đi. Người đàn bà như còn áy náy:

- Sáng nay cháu nhận việc tại trạm cân ấy, nó gầy gò lắm nên tôi sợ… cái xe to như cái nhà…

Anh bật cười không nín được. Rồi anh trả lời:

- Bác à, máy móc làm chuyện đó chứ con bác chắc chỉ đọc hoặc ghi hay xử lý vi phạm gì đó thôi. Không phải đút cân vào bánh xe như thời xa xưa đâu ạ.

Chắc trước khi trả lời, anh đã nghĩ thầm, tội nghiệp.

- Tôi lo quá cậu ạ, suốt đêm qua tới giờ.

- Thế giờ bác tính sao?

- Còn tính gì nữa, thôi thì đến thăm nó luôn cậu ạ, với lại con gà tôi mang lên cho cháu tẩm bổ chắc cũng thích nước sôi rồi…

Anh cười thật tươi, còn tôi thì chắc hơi xấu xí nhưng rất thoải mái. Tôi không nghĩ là người đàn bà này ăn nói hồn nhiên mà lại có duyên đến thế. Tôi nghĩ về tôi, về mẹ mình. Mẹ tôi cũng lo lắng và yêu tôi như thế, ăn nói cũng hồn nhiên như thế mà nào tôi có nhận ra. Đã vậy, không ít lần tôi còn nạt nộ mẹ nữa. Giờ thì tôi mới thấy mình đã lạc mất phương hướng; hống hách thì chưa nhưng ta đây thì có; huyễn hoặc về sự thành đạt của mình. Trong khi anh là sếp tôi thì hoàn toàn ngược lại; anh hòa nhã, nhỏ nhẹ, thương yêu mọi người nhất là khi biết họ neo đơn, cơ nhỡ. Tôi len lén nhìn anh, mặt tôi đỏ bừng xấu hổ. May mà anh không nhận ra tôi là đứa con bất hiếu. Mắt tôi cay xè… Tôi quay mặt ra đường để giấu những giọt nước mắt.

Mẹ ơi… tha lỗi cho con mẹ nhé. Chị ơi chị cũng tha lỗi cho em chị nhé. Em ỷ lại là có chị, có tiền mà không làm tròn chữ hiếu. Khi mẹ bệnh đau cũng một tay chị chăm sóc thuốc thang, chị vất vả quá, thua thiệt quá mà nào chị có than thở gì đâu. Chị ơi, em thương chị lắm mà…

Tôi muốn xin anh cho tôi về với mẹ ngay tức khắc để tôi sà vào lòng mẹ mà khóc cho thoả thích nhưng tôi không dám. Tôi kính nể anh, tôi thương mẹ nhưng cũng không muốn làm cho anh khó xử bởi công việc. Tôi không thể lợi dụng lòng tốt của anh hoài bởi tôi biết là tôi tha thiết xin thì anh sẽ gật đầu. Anh rất thương mẹ nên rất quý những ai biết thương cha mẹ. Nhất là khi cha mẹ vất vả, tảo tần nhưng phải sống hẩm hiu.

…

Mẹ ơi… mai con sẽ về với mẹ. Anh se sẽ lấy khăn tay ra đưa cho tôi nhưng không nói gì. Thì ra tôi đã khóc tự hồi nào mà tôi chẳng hay. ■

Đỉnh lũ tình người

LÊ QUANG TRẠNG

Mùa nước nổi năm 1984…

Hai vợ chồng thầy giáo trẻ về dạy ở cù lao Ông Hổ. Từ tả ngạn sông Tiền qua bờ Tây sông Hậu phải vượt qua cù lao Ông Chưởng nằm chắn ngang con sông Hậu. Hai con đò Hành Dinh và Tư Nỉ đưa vợ chồng thầy giáo trẻ đi về hàng tuần nhưng chắc chẳng ai biết họ là giáo viên nếu chỉ nhìn sơ vẻ bề ngoài…

Hồi ấy, khi thầy còn học lớp mười hai, thấy cả nhóm bạn đều thi vào sư phạm thì thầy cũng nộp đơn đi thi theo chứ chả nghĩ là học sư phạm để làm thầy giáo. Nhà thầy trước đây đâu có nghèo – đó là một tiệm tạp hóa kếch sù nhất ở miệt cù lao Ông Chưởng. Nhưng rồi gia đình thầy làm ăn suy sụp phải cùng nhau về quê nội Mỹ Luông sinh sống bằng nghề làm ruộng. Vậy là, với mười mấy công ruộng phải trang trải cho gần mười miệng ăn, mọi thứ trở nên khó khăn chật vật hơn.

Thầy gặp cô trong trường sư phạm. Thương nhau rồi đến với nhau. Ra trường, cưới nhau xong, thầy và cô được phân công về đất cù lao dạy. Từ trường về nhà gần ba chục cây số mà còn phải vượt hai con đò, nên thầy xin trường cho ở lại trong một căn phòng học nhỏ do dư phòng học nên bỏ trống.

Năm 1986…

Cô và thầy có con. Chẳng biết đó là tin vui hay tin buồn với thầy và cô lúc này. Thế là mỗi tuần hai vợ chồng người giáo trẻ lại khăn gói về nhà một lần. Đường từ Mỹ Luông đến cù lao đều là đường đá lởm chởm. Thầy cô chỉ có chiếc xe đạp là phương tiện đi lại mà cũng là thứ quý giá nhất của họ. Vợ chồng thầy đèo nhau suốt quãng thời gian ấy. Cô giáo có thai, nhưng biết phải làm sao khi đồng lương ít ỏi. Hai vợ chồng chắt mót lo sinh con đôi khi quên cả miếng cơm manh áo cho bản thân.

Thai nhi bảy tháng rưỡi, cô sinh. Cô sinh tại nhà của bà mụ vườn ở Mỹ Luông. Thằng bé một kí-lô chín. Nó yếu quá, phải để thằng bé lên cái gối mềm rồi mới ôm nó được. Vợ chồng thầy lo sốt ruột. Hai hôm sau, anh xe lôi

trong xóm chở vợ chồng thầy qua bệnh viện Hành Dinh. Có ai tin là vợ chồng thầy giáo này đã ba tháng không có một đồng lương và giờ đưa con đi bệnh viện hai vợ chồng chỉ có vỏn vẹn năm chục ngàn đồng thời đó. Anh xe lôi là bạn hồi còn nhỏ của thầy nên một mực không lấy tiền. Em trai thầy là y sĩ bệnh viện Hành Dinh nên thằng bé được nằm vào diện cấp cứu "hộ nghèo". Thấy tình hình không ổn. Bệnh viện cấp giấy chuyển đi Long Xuyên. Phương tiện bằng tắc-ráng nhưng máy dầu thì gia đình tự lo. Năm giờ rưỡi chiều rồi, biết đâu mà mượn máy dầu bây giờ. Nhớ trực nhà chị Tám ở bên cầu Bà Vệ có máy dầu đi tắc-ráng. Thầy tức tốc sang mượn. Ngồi nói vòng vo e ấp một hồi lâu. Chị Tám lắc đầu:

- Anh bây khó lắm. Tối nay ổng đi Biển Hồ mua cá. Bây đi về không kịp thì ổng rầy tao. Không thôi vợ chồng bây mướn ghe Hòa Hảo chở thằng nhỏ đi đi. Chừng nào sẵn tiền tao cho chứ giờ tao cũng hết tiền rồi…

Thầy đã không dám ứa nước mắt khi thấy con mình thở những nhịp thở khó khăn và giờ thầy lại không dám khóc trước mặt người chị mà gia đình thầy đã từng cho cả cây vàng để chị đưa anh đi trốn vào những ngày bị giặc lùng kiếm… Mọi thứ dường như càng lúc càng thu hẹp trước mặt vợ chồng thầy giáo trẻ. Khuôn mặt thầy đã nổi những vết chì đêm qua. Có lẽ do buồn rầu đau đớn… Giờ đây hình như thầy ốm hơn nhiều…

Cô bạn của thầy cô giáo – dâu nhà máy xay lúa – đứa em kết nghĩa của thầy. Nó ở chợ Bà Vệ, lên Hành Dinh thăm thằng nhỏ. Nó cứ chắt lưỡi trước thằng bé hoài. Có lẽ cô giáo từng là người hết lòng với nó khi nó nằm viện ở Tân Châu. Hay vì những chuyến nó và chồng nó (lúc chưa cưới nhau) bỏ nhà đi bụi, tụi nó ở nhà thầy, nương từng bữa cơm của thầy mà giờ nó tình nghĩa với thầy:

- Chừng nào tàu chạy ngang nhà em, anh cho tàu ngừng lại. Em đưa tiền để anh mua dầu đổ cho người ta.

Thầy giáo tin vậy mà mừng, thầy đi mướn tàu dầu Hòa Hảo chở thằng bé đi Long Xuyên. Chín giờ đêm tàu bắt đầu nổ máy. Ghé ngang Bà Vệ kêu cửa nhà nhỏ em. Nó bước ra, mặt cú sụ lắc đầu:

- Anh thông cảm, chồng em với em cự lộn. Ảnh giữ chìa khóa tủ. Em mở không được. Thôi anh cứ đi qua bển đi. Chừng nào hướn em qua thăm.

Tàu vẫn chạy, may thay, tài công của tàu là bạn của ông già thầy giáo. Ông nhận mặt cháu rồi cho vợ chồng thầy thiếu tiền dầu.

Lên bệnh viện, thằng bé được đưa vào hấp điện ngay lập tức. Vợ chồng thầy giáo ngồi ngoài hành lang, khuôn mặt buồn đau não nuột. Đêm đó hai vợ chồng chỉ dám mua hai ổ bánh mì ngồi ăn. Mà giờ biết làm sao khi chỉ còn ba mươi mấy ngàn trong túi. Đêm nay lỡ bệnh viện kêu đóng tiền thì lấy đâu mà trả. Giờ này biết báo với bên nội ngoại thằng bé thế nào? Hàng trăm câu hỏi đặt ra làm thầy và cô thêm rối… Một ông cụ khoảng sáu bảy chục tuổi nuôi cháu nội nằm gần đó lại hỏi thăm vợ chồng thầy. Nói chuyện vài câu mới biết ông lão là người Mỹ Hội Đông. Ông cụ móc khăn tay, lật ra từng lớp, đến cuối cùng là ba tấm giấy một trăm ngàn. Ông đưa cho vợ chồng thầy một tấm:

- Chú cầm lấy đi. Cái này qua cho chú mượn. Ngày mai người nhà tới rồi trả cho qua cũng được. Để đó tối nay bác sĩ có kêu mua thuốc men gì thì mua.

Vợ chồng thầy chỉ biết cầm lấy và cảm ơn ông lão. Cuộc đời nhiều khi đưa đẩy con người ta vào một con đường tối tăm, nhưng nó không phải con đường cùng, nó luôn có lối thoát cho những con người như vợ chồng thầy giáo…

Sáng sớm, ông nội thằng con thầy qua bệnh viện Hành Dinh thăm thì mới hay bệnh viện đã chuyển đứa nhỏ qua Long Xuyên hồi hôm. Ông già bảy mươi tuổi này tức tốc về nhà. Lôi bốn thùng phi lúa ăn ra bán. Ông chạy xe đạp qua Long Xuyên. Ghé vào bệnh viện. Thầy giáo mắt ướt đẫm ôm cha khóc như một đứa trẻ. Ông nội đứa bé nghe thầy kể chuyện hôm qua, ông tháo nón, lấy ra một trăm ngàn sang trả cho ông lão Mỹ Hội Đông. Hai ông cụ nói chuyện nhân nghĩa với nhau. Đó là chuyện ơn, chuyện đời của những người lớn tuổi thường hay nói với nhau. Vậy mà kẻ trẻ bây giờ một lớp nào đã lãng quên. Nếu không lãng quên thì người già đâu còn ngồi đây mà ơn nghĩa?!

Thằng bé quá yếu, chắc bảy chục phần trăm không qua đêm nay. Nước biển truyền dịch đã bấy dấy tay chân và cả trên đầu thằng bé. Mạch máu không nổi lên. Bác sĩ buộc lòng phải truyền nước biển trên những mạch máu ở đầu của thằng bé. Đầu thằng bé giờ đã phù lên sưng húp. Vợ chồng thầy giáo nhói lòng mà xin ôm thằng nhỏ về. Thôi thì duyên số nó với cuộc đời này vậy. Nhưng bác sĩ Đặng – người phụ trách khoa nhi lúc này – không cho xuất viện. Ông nói: "Còn nước còn tát". Nhưng có lẽ vợ chồng thầy giáo đã quá đau và đuối dần suốt thời gian qua. Cô thì lâm bệnh hậu sản, thầy phải về nhà lo thu xếp lúa đang bị vỡ đê. Thầy giao con lại cho đứa em gái vợ. Mắt thầy rưng rưng, thầy nói những câu nhẹ nhàng mà sao đau xót quá:

- Nếu cháu có số có phần với mình thì nó sẽ mạnh giỏi mà sống. Nhưng nếu rủi không may nó ra đi đêm nay thì em hãy ôm nó về nhà cho ông bà nội nó thấy mặt. Đừng bỏ nó ở lại nơi này. Lạnh lắm…!

Thằng bé có số còn duyên với dì nó, nó yếu nhưng không chết. Tạo hóa không bao giờ bỏ quên những con người có tình thương. Bác sĩ Đặng truyền cho nó mũi kim kể như là mũi cuối cùng ở đỉnh đầu… Đêm đó đứa em gái cô giáo phải chạy sang khoa sản xin sữa, vắt vào trong bình cho thằng bé bú đỡ. Có lẽ duyên phận mà mũi kim cuối cùng đó đã làm cho thằng bé tỉnh. Sáng hôm sau nó dần dần có sức sống trở về…

Thằng bé nằm viện đúng ba tháng trời rồi về nhà ngoại ăn đầy "ba tháng". Một năm sau, thằng bé khá khỉnh, tươi tắn hơn lúc nó mới xuất viện nhiều. Lễ thôi nôi của nó, ông ngoại vẫn cúng đầy đủ cặp vịt, chè,

xôi và vẫn có mâm đồ vật để nó chọn. Thằng bé liếc mắt qua các đồ vật rồi nhanh tay chụp ngay cây viết và quyển vở. Nó quẹt qua quẹt lại gì trong đó mà nó chẳng hiểu. Chỉ có người lớn trong nhà nhìn ra dạng dạng là một chữ "Văn" nguệch ngoạc… Ngoại nó đoán lớn lên nó sẽ thành nhà văn. Có lẽ vậy mà ngoài tên trong giấy nó còn có tên là Văn. Chẳng biết thằng bé có thành nhà văn được hay không. Nếu nó thành nhà văn thật, nó sẽ viết về những tháng ngày này…

***

Bé Văn ba tuổi, thầy và cô xin về Mỹ Luông dạy. Cả hai vợ chồng đều được giải quyết về quê một lượt. Cảnh khổ của đồng lương giáo viên vẫn đeo theo vợ chồng thầy. Dù vậy nhưng chưa bao giờ thầy bỏ trường bỏ lớp. Hộp sữa Beerri cho thằng bé giá mười ngàn đồng, thầy và cô mua thiếu ở chợ gần một tháng nay vẫn chưa trả đủ, người ta lên tới nhà đòi. Ông nội thằng bé bấm bụng bán mấy quyển sách xưa để trả… Cuộc sống chật vật cứ diễn ra suốt mười mấy năm trời.

Chợ Mới mấy năm sau đó, nghề mộc phát triển rầm rộ. Có một người bạn rủ thầy và cô hùn hạp đi cây ở Biển Hồ nhưng hai vợ chồng không dám đi. Dành dụm mấy năm nay cũng được phân vàng. Thầy cô gửi anh bạn đi mua cây về xẻ gỗ. Chuyến đi thành công như mong đợi. Thầy giáo cưa ra thành vạt chõng để bán trước nhà. Thời đó vạt chõng cưa sẵn bán đắt như tôm tươi, chỉ vài ngày là đã bán hết. Vậy là thầy giáo lại có thêm nghề tay trái là mua cây về xẻ vạt chõng. Ba năm bán vạt chõng mà thầy và cô có thêm tiền dành dụm. Vậy là họ chuyển qua nuôi heo, đẩy từng thùng hèm, nấu từng nồi cơm, xắt từng cọng rau cho heo ăn; rồi làm mấy công ruộng cứ thất lên thất xuống nhưng vẫn đủ cái ăn trong gia đình…

Mười mấy năm qua vợ chồng thầy mới khá lên một ít. Thế nhưng so với các bạn cùng thời thì thầy chỉ đứng ở mức trung bình. Trước những ngày tháng này thì người ta vẫn thường thấy hình ảnh vợ chồng thầy giáo đèo nhau trên chiếc xe đạp đi về Long Xuyên; thằng bé ngày nào tưởng đã chết, lên năm sáu tuổi đứng ôm cổ cha suốt mấy chục cây số đường và suốt mấy năm gian khổ ấy. Vậy mới hiểu, sau một chuỗi ngày khó khăn, nó rèn luyện con người nhiều hơn và nó cũng ban cho con người nhiều nghị lực…

Từ những năm vợ chồng thầy giáo mới về ở Mỹ Luông, người ta vẫn thường thấy họ đi qua bệnh viện Hành Dinh cho tiền những người nghèo khó. Chẳng ai hiểu tại sao vợ chồng thầy giáo nghèo này lại làm thế? Chỉ có những người trải qua đau đớn thì họ mới cảm thấy đau trước những phận người đồng cảnh ngộ. ■

Chút tình với nắng

THANH NGÂN

Thời gian gọi nắng vàng. Thời gian gọi tất cả những tình cảm tinh khôi nhất, nhẹ nhàng nhất vốn yên vị trong lòng. Giữa phút giây "sống chậm lại" trước bộn bề cuộc sống, tôi cảm nhận như có ai đó đang cố gắng thủ thỉ vào tai mình: "Mùa nắng về!".

Trong nỗi nhớ, tôi mường tượng màu nắng vàng rực rỡ trải dài trên mọi ngõ ngách của con đường làng quen thuộc, nơi tôi vẫn thường sánh bước cùng lũ bạn thân ngày ngày đến trường. Con đường đã được làm mới, mặt đường được đổ bê-tông, song vẫn còn cỏ xanh mọc ven hai bên; điểm xuyết vào đó là những loại cây bé xíu sặc sỡ hoa vàng. Mỗi buổi sớm dạo bước, tôi thích thú cảm nhận những con nắng ấm đang mải miết đuổi bắt nhau trên những bông hoa đồng nội nhỏ nhắn, xinh xắn còn vương sương sớm. Nắng tươi tắn nhún nhảy trên tà áo dài trắng tinh khôi của cô học trò xuân thì, tô lên nụ cười lúng liếng, đôi má ửng hồng và cả đôi mắt lấp lánh. Nắng hồn nhiên đánh thức ước mơ bé nhỏ của riêng tôi, ước mơ được trở thành một cô hướng dẫn viên lịch lãm, mỗi ngày đều được thong dong, rạng rỡ trong nắng xanh. Nép mình dưới tán cây bàng già nơi sân trường, tôi lật từng trang lưu bút học trò giữa không gian trong trẻo với một vài tia nắng len lỏi xuyên qua từng cành cây kẽ lá, bất chợt dừng lại thật lâu trước cánh phượng hồng nhạt ướp tẩm màu nắng, lưu giữ biết bao kỉ niệm học trò…

Tôi nhớ và thương cái nắng hanh hao như muốn vắt kiệt mồ hôi của người cha chịu thương chịu khó trên cánh đồng lúa mới đương trổ bông vàng óng. Mỗi lần đem cơm ra đồng cho ba, tôi thường mang theo tàu lá chuối, che nghiêng lên mái đầu lấm tấm hoa râm của ba, để ngăn cản những tia nắng ương bướng đang cố vồ lấy gương mặt sạm đen tần tảo. Nhưng có lẽ, chỉ khi ba nhìn thấy từng gié lúa đều, nặng trĩu và căng tràn sức sống đang đung đưa trước nắng nung và gió thoảng, thì những nhọc nhằn của ba mới nhanh chóng tan biến. Và tôi nhớ, nhớ như in cái nắng gay gắt làm mẹ tôi phải nhíu mày lúc loay hoay chăm sóc các khóm rau sau vườn. Cũng như ba, chỉ có mẹ mới thấu hiểu được niềm vui khi dõi theo mấy dải rau xanh mơn mởn đang trải dài tắm nắng, hứng lấy "lộc trời" sau màn đêm băng giá…

Thương thuở ấu thơ khờ khạo, tôi nhớ tôi và các bạn cứ hay bướng bỉnh chọn thời điểm trời "đứng bóng" lén lút trốn đi chơi. Những trận đòn roi, mà đứa nào cũng thế, chỉ nghĩ đến thôi cũng đã cảm thấy đau nhói, vẫn không đủ sức kéo chúng tôi bước ra khỏi các buổi mò cua bắt ốc, những trò bắn bi tạt lon, những buổi chơi "rồng rắn lên mây",… bên triền sông mỗi lần nắng thắp lửa. Đây cũng là nguyên do mà lũ trẻ, lớn lên nơi làng quê như chúng tôi, đứa nào cũng đen nhẻm. Dù vậy, dường như ai ai cũng tự tin vào làn da rám nắng, vẻ săn chắc, rắn rỏi của mình. So với trẻ em thành phố, mấy đứa tôi thường ít bị cảm khi thời tiết thay đổi cũng là vì thế.

Rong ruổi về tuổi thơ, tôi nhớ cả cái nắng heo may trong buổi chiều nghiêng nghiêng, ôm trọn hình ảnh trẻ chăn trâu tranh nhau quả bóng tròn, vốn là trái bưởi chín sau vườn của nhà một đứa bạn. Trò chơi thuở bé trên cánh đồng cỏ xanh ươm với tiếng cười nắc nẻ, rộn rã hôm nào, như muốn ru lòng những người con luôn mong mỏi được một lần trở về, được lên dây cót tinh thần, để đối diện với bao bon chen, áp lực hiện tại. Trong một khoảng nhỏ của tranh tươi sáng tuổi thơ, có vệt nắng dìu dịu quẩn quanh bên câu chuyện tỉ tê của cô bé quê hiền lành đang trao nhau tình bạn thân ái… Nắng miên man trong từng kỉ niệm…

Tôi đi giữa phố thị, lại thèm trở về "tắm mát" trên quê hương… Nơi làng quê thân thương, có kí ức trọn vẹn đưa ta *đi – về* trong tin yêu giữa màu nắng… Có tiếng hát cất lên bài ca về nắng… Bình yên! ■

Lời cảm ơn cuộc sống

Cũng mới chỉ bốn năm qua từ ngày về hưu, cứ gần đến Tết âm lịch, tôi đều trở lại quê nhà ở Việt Nam để thưởng thức hương vị xuân xưa. Mỗi lần về nước, tôi đều ở lại vài tháng và tìm cách đi suốt dọc đất nước. Năm nay, trong lúc tôi đang ở Cần Thơ thì một anh bạn trẻ người Pháp liên lạc được với tôi rồi chúng tôi gặp nhau tại một nhà hàng ở Tây Đô. Liền vài ngày tiếp theo, tôi đưa anh bạn ấy đi thăm thú vài nơi trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi gặp gỡ mấy người bạn văn nghệ Nam Bộ của tôi, anh bạn trẻ thú nhận, anh rất có ấn tượng với phong cách phóng khoáng của con người Việt Nam ở nơi này. Anh bạn trẻ người Pháp ấy cũng rất thích phong cảnh sông nước của khu vực này. Anh cũng không ngờ rằng cuộc sống nơi này lại phong phú và có nhiều nét đặc sắc đến vậy, và ngạc nhiên khi thấy mấy người bạn lớn tuổi của tôi nói chuyện về văn học Pháp một cách tự tin.

Khi quay về Sài Gòn, nhân có mấy người bạn hẹn nhau vào một buổi tối ở một quán bar trong khu chung cư Miếu Nổi quận Bình Thạnh, tôi nhắn anh bạn trẻ người Pháp đến trước vài tiếng đồng hồ để chúng tôi kịp trò chuyện trước khi tôi giới thiệu anh ta với những ông bạn cũ Sài Gòn của mình.

Thật thú vị, vì anh bạn Pháp khoe rằng sau khi được tôi hướng dẫn địa điểm, anh đã tự ý khám phá. Anh đã hào hứng đi suốt dọc cả tả ngạn lẫn hữu ngạn của dòng kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè trong thời gian gần hết buổi sáng hôm ấy.

Khi tôi hỏi về cảm tưởng, anh bạn Pháp trả lời đại khái rằng kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè cũng là một dòng nước chảy qua một phần của một thành phố; dòng kênh cũng có cái duyên dáng và nét hài hòa với cảnh quan chung quanh, chẳng khác gì sông Seine chảy qua thành phố Paris hay sông Spree chảy qua thành phố Berlin; mặc dù mỗi nơi đều có những nét riêng về mức độ quy mô, về vẻ hào nhoáng và về nét hiện đại.

Nghe anh ta khen, tôi chợt nghĩ, anh chàng này lại nói giọng lịch sự theo kiểu savoir-vivre của dân Gaulois! Nhưng nghĩ lại, tôi thấy chẳng phải anh ta không chân thành.

Thật vậy, hồi tưởng lúc tôi mới vào học Đại học ở Sài Gòn cách nay gần 50 năm, tôi cũng có lúc thuê nhà trọ ở khu Xóm Chùa Tân Định hồi đó, và đã "tận hưởng" cảnh quan toàn khu nhà lụp xụp dọc những lạch nước hôi thối, để hiểu cuộc sống của khu ổ chuột trên sông rạch trong đô thị là thế nào.

Năm 2012, khi tôi và vợ tôi trở về Sài Gòn lần đầu sau mấy chục năm ở nước ngoài, hai vợ chồng tôi cũng đã phấn khởi đưa nhau đi dọc hai bờ kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè, lúc ấy vừa mới khánh thành được ít lâu, tôi cũng đã có cảm tưởng gần giống như điều anh bạn Pháp vừa nói. Hơn nữa, những điều anh bạn Pháp của tôi mô tả về dòng kênh Nhiêu Lộc-Thị Nghè chứng tỏ anh ấy đã thực sự "tận mục sở thị", chứ không nói mò!

Dù sao thì điều anh ta nói cũng cho phép tôi thầm tự hào về đất nước mình. Xin tỏ lòng biết ơn đối với chính quyền và dân chúng thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết tâm cải tạo vùng đất này, để biến những lạch nước đen ngòm ngày xưa thành dòng kênh trong mát hôm nay.

Thanh Lưu, *Strassbourg, France*

HUU THAO

Đ/c: 69/5E, đường Nhà Vường, Mỹ Hòa I, Trung Chánh, Hóc Môn, TP.HCM
Đt: 08.37181818 - 01.222.999.666 - 01.666.000.666
Website: thiecuphuthao.com - Email: dkhuthao@gmail.com

THIÊN PHÚ THẠO là nơi chế tác tượng Phật đáng tin cậy!
Vì Sản Phẩm luôn được bảo hành mãi mãi...!

Hướng dẫn ăn và nấu ăn chay theo phương pháp Thực dưỡng

Bài 5: Học ăn - Học thở

Ý NHI - CHÂN NGUYÊN

Hít thở

Sự sống muôn loài đều nhờ thức ăn và dưỡng khí. Thức ăn sinh ra huyết, hơi thở sinh ra khí, khí lại sinh ra huyết. Huyết và khí bổ trợ lẫn nhau. Bởi vậy ăn uống hợp lý là rất cần thiết nhưng chưa đủ mà vận động cơ thể và hít thở cũng vô cùng quan trọng. Khi ăn uống lành mạnh và hít thở đúng cách, khí huyết trong cơ thể sẽ luôn luôn trong lành và lưu thông, cơ thể sẽ khỏe mạnh, bệnh tật sẽ tự nhiên khỏi mà không cần phải chữa nữa. Vì vậy "học ăn" còn phải " học thở".

Hít thở để chữa bệnh

Tôi được biết bác sĩ Nguyễn Khắc Viện mắc bệnh lao phổi nặng vào năm ông 29 tuổi. Thời đó bệnh lao phổi không chữa được vì chưa có thuốc như bây giờ. Các bác sĩ Pháp chữa cho ông tại Pháp bằng cách trong 5 năm mổ 7 lần, cắt bỏ 8 xương sườn và toàn bộ lá phổi phải, sau đó cắt thêm 1/3 lá phổi trái. Vào năm 1948 các bác sĩ Pháp nói ông chỉ có thể sống thêm 2 năm nữa thôi. Vậy mà, trong thời gian nằm chờ chết ông đã tìm ra phương pháp thở để tự chữa bệnh cho mình và kết quả là ông đã sống thêm được 50 năm nữa. Ông mất năm 1997, thọ 85 tuổi, trong 50 năm đó ông đã hoạt động tích cực, năng nổ trong nhiều lĩnh vực. Tôi rất ngưỡng mộ ông là một nhà trí thức, một bác sĩ giỏi còn là một nhà văn, nhà hoạt động xã hội nhiệt tâm.

Sau đây là bài vè dạy thở của ông:

Thót bụng thở ra
Phình bụng hít vào
Hai vai bất động
Chân tay thả lỏng
Êm chậm sâu đều
Tập trung theo dõi
Luồng ra luồng vào
Bình thường qua mũi
Khi gấp qua mồm
Đứng ngồi hay nằm
Ở đâu cũng được
Lúc nào cũng được!

Hít thở để hạnh phúc

Mẹ tôi - bà Nguyên Diệu - Nguyễn Thị Cúc là người thực hành phương pháp thực dưỡng đã hơn 50 năm. Năm nay bà 72 tuổi khỏe mạnh và vui vẻ. Mỗi sáng bà đi bộ và tập dưỡng sinh, sống hiền lành hạnh phúc và đầm ấm với con cái và các cháu nội ngoại. Từ nhỏ đến lớn, mỗi khi ba tôi hay anh em chúng tôi bệnh bà đều chữa bằng cách cho ăn cháo gạo lứt vài ngày là tự nhiên khỏi. Bà ăn uống tự nhiên, đơn giản. Thức ăn chính của bà là gạo mè rau đậu… Mẹ tôi cũng dạy chúng tôi những bài hít thở rất hay.

Cho đến nay tôi vẫn áp dụng hàng ngày và thấy rất hữu hiệu.

Trái tim hòa bình

Thức dậy thở và cười
Mỗi giây thở và cười
Mỗi phút thở và cười
Ta có nụ cười vui.

Sáng dậy thở và cười
Trưa đến thở và cười
Tối về thở và cười
Ta có một ngày vui.

Ta sẽ thấy an lành
Ngay giữa cuộc đời này
Ta sẽ có tràn đầy
Bông hoa nở trên môi

Ta sẽ thấy nhiệm mầu
Ngay giữa cuộc đời này
Ta sẽ có an lành
Ngay trong trái tim ta

Sáng dậy nghĩ điều lành
Trưa đến nghĩ điều lành
Tối về mộng điều lành
Ta có chuỗi ngày vui

Sáng dậy làm điều lành
Trưa đến làm điều lành
Tối về mộng điều lành
Ta có một đời vui

Ta sẽ thấy Niết-bàn
Ngay giữa cuộc đời này
Ta sẽ có hòa bình
Ngay trong trái tim này

Ta sẽ thấy an lành
Ngay giữa biển đời này
Ta sẽ có hòa bình
Ngay trong trái tim ta.

Nhạc: Võ Tá Hân
Lời: Thích Thiện Từ

Cửa hàng Thực phẩm dưỡng sinh Chân Nguyên

TẬP ĐOÀN HOA SEN
ĐƯA NICK VUJICIC
TRỞ LẠI VIỆT NAM LẦN THỨ 3

Tiếp theo thành công của sự kiện "Nick đến Việt Nam" năm 2013 và "Tỏa sáng nghị lực Việt" năm 2014 đã để lại dấu ấn mạnh mẽ trong cộng đồng người Việt Nam về tấm gương nghị lực phi thường Nick Vujicic. Tập đoàn Hoa Sen đã phối hợp cùng Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam và Báo *Công An TP.HCM* tổ chức chương trình "Tỏa sáng nghị lực Việt 2015" từ ngày 22/3 - 25/3/2015, với chủ đề : "Nick, bạn & tôi". Điểm đặc biệt của chương trình lần này là Nick trở lại với công chúng Việt Nam với hàng loạt chuỗi sự kiện được thực hiện tại nhiều địa điểm, những chủ đề cụ thể và riêng biệt cho từng đối tượng khác nhau như sau:

Ngày 22/3 tại TP.HCM, Nick trò chuyện với gần 500 em nhỏ có hoàn cảnh đặc biệt với chủ đề "Các em đẹp như chính con người của các em" tại Nhà hát Truyền hình HTV - 14 Đinh Tiên Hoàng, Q.1. Chương trình Truyền hình trực tiếp lúc 13h50 trên HTV7. Cũng trong ngày, anh có buổi trò chuyện với các em học sinh Trường Nguyễn Thị Minh Khai qua chủ đề "Hãy là một tấm gương" nhằm gợi mở những niềm tin và lựa chọn do chính các em làm chủ.

Ngày 23/3 tại Lâm Đồng, anh có buổi diễn thuyết tại Đoàn an điều dưỡng 198, thành phố Đà Lạt cho người khuyết tật, công nhân viên chức, học sinh, sinh viên, người lao động… của tỉnh với chủ đề "Mục đích sống và con đường dẫn đến hạnh phúc đích thực".

Ngày 24/3, anh có mặt tại Nghệ An và trò chuyện tại Nhà Văn hóa Lao động với thông điệp chính "Tinh thần phục vụ người khác sẽ xây dựng một xã hội đoàn kết và một quốc gia hùng mạnh". Chương trình Truyền hình trực tiếp lúc 14 giờ trên Đài Phát thanh Truyền hình Nghệ An và tiếp sóng trên 6 đài phát thanh truyền hình địa phương khác.

Đến ngày 25/3, Nick Vujicic trở lại TP.HCM trò chuyện với các em học sinh Trường THCS và THPT Hoa Sen - Q.9 nhằm khơi dậy cảm hứng cho các em với niềm tin và giá trị bản thân sau khi vấp ngã. Sau cùng anh đến và trò chuyện cùng sinh viên Đại học Quốc gia TP.HCM về "Dám ước mơ lớn và dám sống mạo hiểm" để chia sẻ về nghị lực, niềm tin và đam mê khát vọng tuổi trẻ.

Thông qua 2 chương trình trước đã phát hiện và tôn vinh những tấm gương điển hình giàu nghị lực là người khuyết tật, những người vượt qua nghịch cảnh hoặc gặp những bất hạnh nhưng luôn phấn đấu vượt khó vươn lên trong cuộc sống, có đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

Thì với sự trở lại lần thứ ba này, Nick Vujicic tiếp tục trò chuyện với nhiều tầng lớp nhân dân trong xã hội tại các địa điểm khác nhau, tiếp tục chia sẻ những câu chuyện về cuộc đời, những góc nhìn về cuộc sống, về hạnh phúc đích thực và những giá trị tốt đẹp mà mỗi con người đã và đang hướng tới.

KIM SA

THÀNH KÍNH PHÂN ƯU

Được tin **anh Trịnh Thắng, nguyên Giám đốc Trung tâm Sự kiện – Dịch vụ - Phát hành Báo Sài Gòn Giải Phóng** đã nghĩ hưu, vừa từ trần ngày 24-3-2015. Anh Trịnh Thắng là nhà báo có nhiều đóng góp nhất định về truyền thông cho Thành hội Phật giáo TP.HCM.

Toàn thể anh chị em CB-CNV của Trung tâm đã nghĩ hưu vô cùng thương tiếc, thành kính phân ưu và chia buồn cùng chị Hồng Phúc và các cháu về sự mất mát to lớn này.

Chúng tôi kính nguyện cầu cho hương linh anh Trịnh Thắng sớm được tiêu diêu miền Cực lạc.

Nguyễn Bổng – Trị sự Tạp chí *VHPG* (nguyên Trợ lý Giám đốc TT)
Nguyễn Huy Tiến, nguyên CB. quản lý TT

Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led , đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate

Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
Đt: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @ymail.com

Hoatiên

CÔNG TY TNHH-SXTM HOA TIÊN

D13/2 Trần Não, P.Bình Khánh, Q.2, TP.HCM

Chuyên sản xuất:
- Các tôn tượng Phật
- Linh vật phong thủy
- Trang trí nội thất

Liên hệ để biết thêm chi tiết:
- Anh Minh, ĐT: 0908.381.867
- Web: www.hoatien.vn
- Email: thongtin@hoatien.vn

Với chất liệu sản phẩm bằng Polyresin

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn
3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035
"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"

NHÀ MAY
VẠN HẠNH
CHUYÊN MAY PHÁP PHỤC TU SĨ:
Y - HẬU - ÁO TRÀNG - NHỰT BÌNH V.V...
QUỐC PHỤC - MÃO
Gặp Anh Triều - Chị Thảo
241 NGUYỄN THÁI BÌNH - PHƯỜNG 4 - TÂN BÌNH
TP. HỒ CHÍ MINH *ĐT: 38853053 *DĐ: 090646141
Email: nhamayvanhanh241@gmail.com
Web: phapphuctusi.com

LỚP HƯỚNG DẪN Tâm Thư pháp

Thư pháp theo phong cách **Thiền Phật Giáo**
- ***Khai giảng: ngày 1 và 15 mỗi tháng***
- ***Tại chùa ĐẠI HẠNH:***
  107/4 Ngô Đức Kế, P.12, Q.Bình Thạnh, TP.HCM
- ***Thời gian học:*** Từ 8 giờ đến 10 giờ sáng thứ Hai
  hoặc Chủ nhật hàng tuần
- ***Học phí:*** 300.000đ/1học viên/1 tháng
- ***Nhận tổ chức triển lãm Tâm thư pháp cho các đơn vị có nhu cầu (miễn phí)***
- ***Liên hệ:*** Tại địa chỉ trên hoặc điện thoại **0909 660 825**
  (gặp **Thầy Chính Trung**)

PHÒNG PHÁT HÀNH KINH SÁCH - VĂN HÓA PHẨM PHẬT GIÁO

TÂM THUẬN

- Kinh, sách văn hóa phẩm Phật giáo
- Pháp phục Tăng, Ni, áo tràng Phật tử, nón tỳ lư...
- Chuông mõ Huế các size.
- Tranh, tượng Phật, hàng mỹ nghệ, lưu niệm...
- Nhận thực hiện in, ấn tống kinh sách theo yêu cầu

Giao hàng tận nơi (08) 2247 7809

Đ/C: Cuối hẻm 380 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, Tp.HCM
ĐT: 0902 40 47 48 - 0972 898818 - Email: hoinguyen.kt@ gmail.com

Ngô Phương Đức: STK: 76935619
Ngân hàng ACB, CN Bình Thạnh
Nguyễn Thị Hồi: STK: 1920206053273
Ngân hàng Agribank, CN Bến Thành

Việt An

Restaurant **Chay**
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

❍ **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bột lọc, cuốn diếp, cuốn rối, bánh ướt cuốn vạn hoa, gỏi vả trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...
Giờ mở cửa: Từ 6 giờ - 22 giờ
Buổi sáng: Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống

❍ **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
❍ **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469 hoan hỉ gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời

Vên Vên Hotel Hồ Cốc
(Nghỉ dưỡng và thiền định)

❒ Khách sạn tọa lạc dưới tán rừng nguyên sinh Bình Châu Phước Bửu, gần biển, cảnh quan mát mẻ yên tĩnh phù hợp cho việc nghỉ dưỡng, tọa thiền và hành thiền.
❒ Khách sạn tiêu chuẩn 2 sao.
❒ Nhà hàng phục vụ các món ăn chay và mặn.
❒ Nhận tổ chức cho các đơn vị có nhu cầu thực hiện thiền định.

❍ *Liên hệ:* **Hồ Cốc, xã Bưng Riềng, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**
Điện thoại: 0643 791121 - Fax: 0643791122
Email: venvenhotel@gmail.com
Website: venvenhotel.com

KHÂM TÍN

Nước Uống ALOEPAS

Uống Ngon Ngon *Nhai Giòn Giòn*

❍ **Công ty TNHH TMDV KHÂM TÍN** vừa đưa ra thị trường sản phẩm nước uống ***Nha đam - Chanh dây*** mang thương hiệu **ALOEPAS** được người tiêu dùng đánh giá rất cao. Ngoài việc kết hợp độc đáo của hai loại thảo dược thiên nhiên mang nhiều dưỡng chất có lợi cho sức khỏe này, nước uống **ALOEPAS** còn mang đến cho người tiêu dùng một trải nghiệm hương vị mới vô cùng hấp dẫn.
❍ Với phương châm sản xuất ra những sản phẩm *Đẹp Vì Cuộc Sống, Khỏe Vì Gia Đình*, giải thưởng *Cúp Vàng Chất Lượng Việt Nam Phù Hợp Tiêu Chuẩn* chính là ghi nhận xứng đáng dành cho những đóng góp của công ty.

Sản phẩm của : CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KHÂM TÍN
Số : 284/11 Cô Bắc, Phường. Cô Giang, Q.1, TP.HỒ CHÍ MINH
Xưởng Nhà máy : CN NHADAM VINA - CTY TNHH TM DV KHÂM TÍN
Số 2 Lô A, Cư Xá PHÚ LÂM D, P. 10, Q. 6, TP. HCM, VIỆT NAM
Website : www.khamtin.vn Email : khamtin1668@gmail.com

ĐẸP VÌ CUỘC SỐNG · KHỎE VÌ GIA ĐÌNH

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Tạp chí của tất cả những ai chấp nhận tư tưởng Phật giáo, quyết tâm xây dựng một xã hội lành mạnh, hiền hòa và bảo vệ, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc.

DIỆU TƯỚNG AM
NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

Đến với Diệu Tướng Am, nơi Quý khách gieo duyên cùng với Phật, Quý vị có thể thỉnh cho mình một Pho tượng Phật để cung kính cúng dường hay tặng cho những đạo hữu đồng tâm, hay chỉ duyên vì đến chiêm ngưỡng Phật, uống một tách trà, cùng mỉm cười với Phật...

Website: www.dieutuongam.com

DIỆU TƯỚNG AM NAM KỲ
382B Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM
ĐT: (08) 38 484558 - Hotline: 0906.955.663

DIỆU TƯỚNG AM 3/2
212 Ba Tháng Hai, P.12, Q.10, TP.HCM
ĐT: (08) 38 684913 - Hotline: 0902.848.363

Nước Cắm Hoa ASA

Gìn giữ màu hoa, tươi hương sắc
Thanh tịnh trang nghiêm chốn Phật Đường

Tiết kiệm 50% chi phí mua hoa do thời gian hoa tươi lâu gấp 2 lần.
Giữ hoa tươi đẹp không cần phải thay nước và cắt gốc hằng ngày.

Sản phẩm đang được sử dụng tại các chùa ở TP. HCM và các tỉnh, thành phố trong cả nước.
Nước cắm hoa ASA hiện có mặt tại các cửa hàng Phật giáo, shop hoa tươi, hệ thống siêu thị trên toàn quốc.

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn
www.facebook.com/ASAhoamypham - 0979 357 821 Huyền

pháp uyển
DHARMA GARDEN

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com

Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHE CO., LTD.
NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐĐ: 0989 183 398

❑ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...
❑ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước
Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: *quangnghecandle@yahoo.com.vn*
Website: *www.quangnghecandle.com*

NHÀ SÁCH VĂN THÀNH

Số mới: 411 Hoàng Sa – phường 8 – quận 3 – TP.HCM
(Số cũ: 60/116 Lý Chính Thắng – P.8 – Q.3 – TP.HCM)
Tel: 08.38482028

PHẬT QUANG ĐẠI TỪ ĐIỂN

Bồi dưỡng kiến thức Phật học,
cung cấp đầy đủ các thuật ngữ,
làm phong phú văn học Phật giáo.

GIỚI THIỆU SÁCH

PHẬT QUANG ĐẠI TỪ ĐIỂN trọn bộ 8 tập dày gần 10 ngàn trang do Sa-môn Thích Quảng Độ dịch, **trong đó có phần index ngoại văn mà các bộ in trước đây chưa có**. Sách được xuất bản và phát hành lần đầu tiên tại Việt Nam do Nhà xuất bản Phương Đông và Nhà sách Văn Thành liên kết.

Sách được in trên giấy đặc chủng bible Hà Lan, chuyên dụng in từ điển để thời gian sử dụng lâu bền hơn. Bìa cứng được đựng trong thùng giấy carton dày. Hòa thượng dịch giả cho biết hiện nay chưa có bộ Từ điển Phật học nào đầy đủ và phong phú hơn bộ này.

Toàn bộ sách được biên tập bởi 50 học giả Phật giáo thuộc *Phật Quang Đại Tạng Kinh Biên Tu Ủy viên hội* ở Đài Loan biên soạn bằng Hoa ngữ trong mười năm 1978-1988. Riêng việc dịch ra tiếng Việt, Hòa thượng dịch giả dịch mất 7 năm, từ đầu năm 1990 đến cuối năm năm 1997 mới hoàn tất.

Với bảy triệu chữ giải thích các từ đề mục, kèm theo chữ Hán và chữ Phạn tương đương.

CHI NHÁNH QUẬN 9
Nhà số 14, đường số 8, P.Phước Bình, quận 9, TP.HCM. ĐT: 728 0174 - DĐ: 0909.093.106

Nhà sách chúng tôi có dịch vụ chuyên tư vấn về xuất bản, in ấn, lo mọi thủ tục giấy phép và thực hiện chế bản các thể loại kinh sách văn hóa phẩm Phật giáo bằng chữ Hán, Pàli và Sanskrit.

Đón đọc

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

Số 223

Phát hành ngày 15 - 4 - 2015

CÁC ĐỊA ĐIỂM PHÁT HÀNH:

HÀ NỘI

Nhà hàng cơm chay – trà đạo
Bồ Đề Tâm
89B Nguyễn Khuyến, Quận Đống Đa
68 Phạm Huy Thông, Quận Ba Đình
Hà Nội
ĐT: 0929398189 - 0912882255

Cửa hàng sách Hồng Vân
74 Quán Sứ, Hà Nội
ĐT: 0913 017 920

Cửa hàng Chân Tịnh 1
Chuyên viên Phòng Tổng hợp
Trường Đại học Kiến trúc
Km 10, đường Nguyễn Trãi,
Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0904 990 666

Cửa hàng Chân Tịnh 2
A38 TT8 khu đô thị Văn Quán,
Hà Đông - Hà Nội
Liên hệ: Bà Nguyễn Thị Xuân
ĐT: 0938 071 188

QUẢNG BÌNH

Phòng phát hành Hoa Ưu Đàm
Thôn 7, Lý Trạch, Bố Trạch - QB
Cô Nguyên Phước (Trịnh Hương)
ĐT: 0523 851 776 - 0915 272 598

THỪA THIÊN-HUẾ

Anh Trần Văn Tý
Tuệ Tĩnh đường Hải Đức
182 Phan Bội Châu, TP. Huế
ĐT: 0905 168 411

ĐÀ NẴNG

Chị Thủy, 200 Tô Hiến Thành,
Q. Sơn Trà - TP. Đà Nẵng
ĐT: 0905 278 527

Thượng tọa Thích Từ Nghiêm,
chùa Phổ Đà
340 Phan Chu Trinh, TP. Đà Nẵng
ĐT: 0914 018 093

Phòng Kinh sách chùa Pháp Lâm
(Thành hội Phật giáo Đà Nẵng)
500 Ông Ích Khiêm, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113873128

Quầy báo
110 Lê Lợi, TP. Đà Nẵng
ĐT: 05113894929 - 0168242401
(Kim Khánh)

QUẢNG NGÃI

Phòng phát hành
Văn hóa phẩm Phật giáo
334 Trần Hưng Đạo, TP. Quảng Ngãi
ĐT: 055 2221 819 - 0905 427 211
(chị Linh)

BÌNH ĐỊNH

Chị Hoàng
Phòng phát hành Hiển Nam
3 Trần Thị Kỷ, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0935 272 261

Anh Hùng
Thư quán chùa Long Khánh
141 Trần Cao Vân, TP. Quy Nhơn
ĐT: 0987 219 374

KHÁNH HÒA

Chị Hương,
Thư quán Hy Mã Lạp Sơn, chùa Long Sơn
số 20 đường 23 tháng 10,
TP. Nha Trang
ĐT: 058 2241 868 – 0168 2552 374

NINH THUẬN

Ni sư Mỹ Đức, Ban Văn hóa Ninh Thuận,
chùa Diệu Nghiêm, số 54 đường 21 tháng 8,
Phan Rang. Ninh Thuận. ĐT: 068 3820 806

DAKLAK

Thầy Thích Nguyên Huấn,
chùa Sắc tứ Khải Đoan, 117 Phan Bội Châu,
TP. Buôn Ma Thuột
ĐT: 0500 3853837 – 0913 434 138

LÂM ĐỒNG

Thầy Thích Minh Tuệ
90B/32 Vạn Hạnh P.8, TP. Đà Lạt
ĐT: 063 3552 922

Phòng phát hành chùa Phước Huệ
697 Trần Phú, TP. Bảo Lộc
ĐT: 0169 8287 177
(Cô Hường)

BÀ RỊA-VŨNG TÀU

Cô Vân, chùa Từ Quang
102 Hạ Long, P.1, TP. Vũng Tàu
Bà Rịa-Vũng Tàu
ĐT: 064 3856 415

Tịnh Thất Long Thiên
Núi Dinh, xã Hội Bài, huyện Tân Thành ,
Bà Rịa Vũng Tàu
LH: Sư cô Liên Đức. ĐT: 0643 941 099

SÓC TRĂNG

Đại đức Thích Trung Hữu
22 Ngô Gia Tự, Sóc Trăng
ĐT: 0907 465 073

CẦN THƠ

Chị Tâm, Phòng phát hành
128 Nguyễn An Ninh, Q. Ninh Kiều,
ĐT: 0939282636

Thầy Thích Minh Thông,
chùa Phật Học, 11 Đại lộ Hòa Bình,
TP. Cần Thơ
ĐT: 0918800707 – 07103827685

TIỀN GIANG

Ni sư Tịnh Nghiêm, chùa Tịnh Nghiêm
145 ấp Mỹ An, xã Mỹ Song,
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.874.469 – 0913.601.656

Đại lý Mây Hồng, 57 Lý Thường Kiệt
TP. Mỹ Tho
ĐT: 0733.877.054

VĨNH LONG

Nhà sách Khánh Tường
135B đường 2 tháng 9, P.1
thị xã Vĩnh Long
ĐT: 070. 834 653 – 070. 834 654
(Chú Tư Nở)

TP. HỒ CHÍ MINH

Tại tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Q. 3
ĐT: 38.484.335

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG